

PHÁP LUẬT KINH TẾ

CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT KINH TẾ

I. KHÁI QUÁT VỀ PHÁP LUẬT KINH TẾ

1. Sự cần thiết quản lý nhà nước , nền kinh tế = pháp luật

- Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do NN đặt ra hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và được NN đảm bảo thực hiện nhằm thiết lập, duy trì trật tự ổn định
- Quản lý nền kinh tế NN bằng pháp luật là cần thiết vì :
 - + Xuất phát từ vị trí, vai trò cực kì quan trọng của các hoạt động kinh tế : Bởi đó chính là nhân tố quyết định tới sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Nó luôn ẩn chứa tính chất phức tạp và ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới lợi ích của mọi chủ thể trong xã hội. => Nhà nước cần can thiệp 1 cách mạnh mẽ vào lĩnh vực kinh tế
 - + Xuất phát từ những đặc điểm, ưu, nhược điểm của nền kinh tế thị trường.
- Ưu điểm
 - Người tiêu dùng : hàng hóa đa dạng , có nhiều cơ hội để lựa chọn
 - Người sản xuất : kích thích sáng tạo và mong muốn kinh doanh , mở rộng phạm vi kinh doanh
 - Nhà nước : đem lại các nguồn thu : thuế , giải quyết các vấn đề xã hội
- Nhược điểm
 - Mâu thuẫn giữa PLKT và PLXH : ô nhiễm môi trường , gia tăng khoảng cách giàu nghèo , mật độ phân bố dân cư không hợp lý

Vậy Để phát huy những ưu điểm vốn có, hạn chế, khắc phục các nhược điểm của nền kinh tế thị trường. Giải quyết những mâu thuẫn lợi ích KT phổ biến, cơ bản => Nhà nước phải quản lý nền kinh tế = pháp luật

- + Xuất phát từ **ưu thế của nhà nước** so với các chủ thể quản lý khác
 - Nhà nước là 1 tổ chức chính trị công đặc biệt, là đại diện của toàn xã hội
 - Có chủ quyền quốc gia nên có thẩm quyền quản lý mọi mặt đời sống xã hội trong đó có hđ kinh tế
 - NN là chủ sở hữu lớn nhất bảo đảm 1 phần về kinh tế cho các hoạt động của các thiết chế khác trong hệ thống chính trị
 - NN có hệ thống các cơ quan nhà nước từ TW đến địa phương.
 - NN có quyền ban hành và sử dụng pháp luật
- + Xuất phát từ ưu thế của pháp luật so với các công cụ quản lý khác (thuộc tính khách quan của PL)
 - Tính quy phạm phổ biến
 - Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức
 - Tính được đảm bảo bởi Nhà nước

Vậy, Pháp luật có 1 vai trò không thể thiếu trong sự quản lý của NN đối với nền kinh tế

2. Tăng cường quản lý kinh tế bằng pháp luật

- + Để quản lý NN nền kinh tế bằng pháp luật cần thỏa mãn yêu cầu:
 - Có hệ thống pháp luật kinh tế hoàn chỉnh, đáp ứng 4 tiêu thức: Tính toàn diện/ phù hợp/ thống nhất/ pháp lý
 - Bảo đảm cho hệ thống PLKT được thực hiện nghiêm chỉnh, triệt để trong đời sống thực tế (không có trường hợp ngoại lệ)
 - + Nhưng trên thực tế HTPLKT còn chưa hoàn chỉnh: chưa đáp ứng được 4 tiêu chuẩn về 1 hth PLKT
 - Tính toàn diện: các văn bản/ quy phạm PLKT còn thiếu để điều chỉnh các quan hệ KT đã phát sinh và phát triển 1 cách phổ biến
 - Tính phù hợp: có nhiều vb PLKT quá phát triển/ lạc hậu so với sự phát triển ktxh
 - Tính đồng bộ: các văn bản/ quy phạm PLKT vẫn có hiện tượng mâu thuẫn, trùng lặp
 - Trình độ kỹ thuật pháp lý: ngôn ngữ được sử dụng trong các văn bản plkt vẫn chưa đảm bảo tính chính xác, logic, 1 nghĩa
 - + Bên cạnh đó, việc thi hành PLKT còn chưa nghiêm minh, nhiều sai phạm.
 - Nhiều trường hợp trốn thuế, gian lận
 - Vi phạm pháp luật về Bh, tín dụng, CK, đầu tư...
 - + Công tác kiểm tra giám sát còn thực hiện chưa tốt, hiệu quả chưa cao
- => Các yêu cầu quản lý NN nền kinh tế = PL còn chưa đáp ứng được.
=> Do đó cần phải tăng cường QL KT bằng PL

3. Các biện pháp tăng cường quản lý NN kinh tế bằng PL ở VN

- Yêu cầu của việc quản lý NN nền kinh tế bằng pháp luật là:
 - Có hệ thống pháp luật kinh tế hoàn chỉnh, đáp ứng 4 tiêu thức: Tính toàn diện/ phù hợp/ thống nhất/ pháp lý
 - Bảo đảm cho hệ thống PLKT được thực hiện nghiêm chỉnh, triệt để trong đời sống thực tế (không có trường hợp ngoại lệ)
- Tuy nhiên, việc quản lý NN nền kinh tế bằng PL ở VN còn chưa tốt. Nên có các biện pháp tăng cường sau:
 - *Tăng cường hoàn thiện hệ thống PLKT ở VN:*
 - + Phát hiện các QPPL lạc hậu để loại bỏ, chồng chéo để sửa đổi bổ sung
 - + Những QHXXH mới, phổ biến và quan trọng thì xây dựng, ban hành văn bản PPPL mới để đ/c
 - + Làm tốt công tác hệ thống hóa pháp luật
 - + Nâng cao năng lực của các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền
 - *Tăng cường công tác tổ chức thực hiện PLKT*
 - + Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục plkt (để mọi người dân hiểu chính xác, đúng đắn từ đó thực hiện đúng)
 - + Làm tốt công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật: phát hiện kịp thời những hành vi vi phạm để ngăn chặn, làm tiền lệ cho mọi người tránh mắc phải
 - + Xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm

4. Khái niệm PLKT

Khái niệm : PLKT là tổng thể các quy phạm pl hướng tới điều chỉnh các QH xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức quản lý và tiến hành các HĐ sx kinh doanh . các QPPL có mối liên hệ thống nhất nội tại , đồng thời cũng là sun phân chia thành các nhóm chế định pháp luật hay ngành luật và được thể hiện dưới những hình thức nhất định

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA PHÁP LUẬT KINH TẾ

1. Các cơ quan QLNN về kinh tế

- Khái niệm :
 - + Theo nghĩa rộng: Chủ thể QLNN về kinh tế bao gồm all cơ quan trong bộ máy NN
 - + Theo nghĩa hẹp : : CQQLNN về kinh tế là những Cơ quan có thẩm quyền trực tiếp liên quan và thực tế hoạt động cũng thường xuyên thực hiện những ND quản lý NN về kinh tế .**Chỉ bao gồm những cơ quan trực tiếp quản lý NN về KT** . cụ thể chỉ bao gồm nhóm cơ quan hành chính NN : chính phủ , bộ cơ quan ngang bộ, UBND các cấp

- CƠ QUAN QLNN VỀ KINH TẾ BAO GỒM :

- + Hệ thống cơ quan quyền lực NN: (LẬP PHÁP) Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp
 - + Hệ thống cơ quan quản lý hành chính NN: (HÀNH PHÁP) : chính phủ ; bộ , cơ quan ngang bộ(Ngân hàng NN VN, Ủy ban dân tộc, CQ QL hành chính NN TƯ, CQ QL hành chính NN địa phương) ;UBND các cấp .
 - + Cơ quan xét xử: Tòa án nhân dân , viện kiểm sát nhân dân , Hội đồng bồi trợ .
- =>**CƠ QUAN TRỰC TIẾP QUẢN LÝ NN ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ : Hệ thống cơ quan hành chính NN: (HÀNH PHÁP) : chính phủ , bộ , cơ quan ngang bộ , UBND các cấp.**

Ví dụ :

- a) HĐND là cơ quan QLNN về kinh tế ở VN hiện nay => đúng (hiểu theo nghĩa rộng => qly gián tiếp)
- b) HĐND là cơ quan quản lý NN **trực tiếp** về Kinh tế ở VN hiện nay => Sai

III. HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT KINH TẾ

- Khái niệm : Hình thức Của PLKT là các thức thể hiện các quy tắc pháp lý nhằm điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình NN xác lập sự quản lý đối với các HĐ kinh tees cũng như các tổ chức cá nhân tiến hành các HĐKD
- nguồn của PL : tập quán pháp , án lệ , VBQPPL .

* **Căn cứ vào yếu tố nước ngoài , quan hệ kinh tế được chia thành**

- + Quan hệ KT không có yếu tố nước ngoài
- + Quan hệ KT có yếu tố nước ngoài
 - Có ít nhất 1 bên chủ thể là cá nhân , pháp nhân nước ngoài
(Quốc tịch của pháp nhân xác định theo Quốc Gia nơi pháp nhân đó đặt trụ sở chính)

- Cả 2 bên chủ thể đều là các nhân , pháp nhân VN , căn cứ làm thay đổi phát sinh chấm dứt QHKT đó xảy ra ở nước ngoài
- Cả 2 bên chủ thể đều là cá nhân , pháp nhân VN , tài sản là đối tượng của QHKT đó ở nước ngoài .

IV. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ KINH DOANH CỦA CHỦ THỂ KINH DOANH

1. Quản lý NN đối với nền kinh tế

-Khái niệm : là sự quản lý của nhà nước thông qua các CQNN có thẩm quyền (nhân danh quyền lực NN) đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân; trên tất cả các lĩnh vực, các ngành kinh tế, lãnh thổ kinh tế, thành phần kinh tế, chủ thể tham gia quan hệ kinh tế , NN quản lý đối với nền kinh tế thông qua các hình sách, công cụ của NN, trong đó trước hết và chủ yếu là pháp luật

-Chủ thể QL : Cơ quan nhà nước: Chính phủ, Bộ và CQ ngang bộ, UBND các cấp

-Đối tượng bị QL: Tất cả chủ thể của hđ SXKD

-Phạm vi : Vĩ mô

-Tính chất : mang tính Quyền lực NN

-Công cụ : chủ yếu bằng PL

-Mục tiêu : Điều tiết mqh trong nền kinh tế Tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh tế phát triển.

2. Quản lý kinh doanh của chủ thể kinh doanh

-Khái niệm : là quản lý các hoạt động KD của chủ thể đó

-Chủ thể QL: Bộ máy quản lý của DN

-Đối tượng Bị quản lý : Chủ thể hđ trong phạm vi kinh doanh của DN (Ban Giám đốc, công nhân, nhân viên..)

-Phạm vi : Vi mô

-Tính chất :

-Công cụ : Điều lệ, nội quy, quy chế

-Mục tiêu : Mục tiêu chính là lợi nhuận

CHƯƠNG 2 : CHỦ THỂ KINH DOANH

1. KHÁI QUÁT VỀ CHỦ THỂ KINH DOANH

a. Khái niệm : CTKD là các nhân , tổ chức thực hiện HĐ Kinh doanh theo quy định của PL vì mục tiêu lợi nhuận

b. Đặc điểm :

+ Chủ thể KD có vốn KD

+ Chủ thể KD thực hiện hành vi KD

- Khái niệm : kinh doanh là việc thực hiện 1 , 1 số hoạt động toàn bộ các khâu trong quá trình đầu tư từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường vì mục tiêu sinh lời

- Đặc điểm :

- Thực hiện độc lập và nhân danh chủ thể KD

- Diễn ra liên tục thường xuyên

- Diễn ra trên thị trường
 - Chủ yếu nhằm mục đích lợi nhuận
 - + Chủ thể KD thực hiện hạch toán KD
 - Được thực hiện trên vốn đầu tư kinh doanh
 - Để xđịnh kết quả KD: lỗ, lãi; năng lực tài chính của chủ thể KD
 - Kiểm tra tính hợp pháp của hđộng KD
 - Để NN quản lí hđộng KD
 - + Chủ thể KD thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ TC khác với NSNN
 - Nghĩa vụ nộp thuế là hệ quả tất yếu của hành vi kinh doanh – hành vi hợp pháp được NN thừa nhận và bảo hộ
 - Tùy thuộc từng qhkt cụ thể mà các chủ thể KD phải nộp các loại thuế khác nhau khi có đủ các yếu tố cấu thành do luật định
- c. Phân loại
- * Căn cứ vào phạm vi trách nhiệm tài sản trong KD:
 - Chủ thể KD gắn với chế độ TNHH về tài sản trong KD: Công ty cổ phần; CT TNHH 1, 2 thành viên trở lên; HTX
 - Chủ thể KD gắn với chế độ TNVH về TS trong KD : Công ty hợp danh, Hộ KD, Doanh nghiệp tư nhân
 - * Căn cứ vào nguồn luật điều chỉnh,
 - Chủ thể KD điều chỉnh bởi Luật DN : DNTN, CTCP, CTTNHH 1TV, CTTNHH 2 TV TRỞ LÊN , CTHD
 - Chủ thể KD điều chỉnh bởi các VBQPPL khác : HTX , HỘ kinh doanh
 - * Căn cứ vào hình thức sở hữu :
 - CTKD 1 chủ : DNTN , CTTNHH 1 TV ,
 - CTKD nhiều chủ : HTX, CTCP , CTTNHH 2 TV TRỞ LÊN
 - * Căn cứ vào tư cách pháp lý
 - CTKD ko có tư cách pháp nhân : DNTN , HỘ KINH DOANH
 - CTKD có tư cách pháp nhân : CTCP, CTTNHH 1 TV ,2 TV TRỞ LÊN , HTX, CTHD

2. QUY CHẾ PHÁP LÝ CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

- a. Khái niệm , đặc điểm
- * khái niệm : Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”.
 - * đặc điểm :
 - Là tổ chức kinh tế có tên riêng (do doanh nghiệp đặt, không được trùng nhau và không trái với quy định của pháp luật, đạo đức xã hội)
 - Có tài sản, gọi là tài sản kinh doanh, thuộc quyền sở hữu / quyền sử dụng của doanh nghiệp.
 - Có trụ sở giao dịch (trụ sở chính), ngoài trụ sở chính doanh nghiệp có thể mở văn phòng giao dịch, chi nhánh (tuân theo quy định của pháp luật)

- Doanh nghiệp được/phải đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật.
- Hoạt động của doanh nghiệp nhằm mục đích kinh doanh

b. phân loại

- * căn cứ vào hình thức pháp lý
 - + Công ty : CTTNHH , CTCP, CTHD
 - + DNTN
- * căn cứ vào PVTNTS
 - + Chế độ TNHH về tài sản : CTTNHH , CTCP
 - + Chế độ TBVH về tài sản : CTHD , DNTN
- * căn cứ vào số lượng CSH
 - + DN nhiều chủ : CTTNHH 2 TV TL , CTCP, CTHD
 - + DN 1 chủ : CTTNHH 1 TV , DNTN
- * căn cứ vào mục đích hđ :
 - + DNKD (đặt mục tiêu LN lên hàng đầu)
 - + DNXH (cùng là DNKD , coi LN là phương tiện để phục vụ cho mục đích cuối cùng của XH)

Câu hỏi mở rộng :

Câu 1 : Cán bộ công chức trong cơ quan nhà nước không được thành lập,

quản lý doanh nghiệp vì => Cán bộ, công chức NN là những người làm việc trong cơ quan nhà nước. Cơ quan NN trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia quản lý đối với nền kinh tế NN

- Cán bộ, công chức không được phép thành lập, quản lý DN vì
 - +Cán bộ, công chức không tập trung trí tuệ, công sức, thời gian trong việc phục vụ, cung cấp dịch vụ công
 - +Tránh trường hợp cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để đem lại lợi ích riêng cho cá nhân, DN họ lập
 - +Khó tách bạch được chức năng quản lý NN nền kinh tế với chức năng KD của CSH. Vì 1 mình họ vừa thực hiện chức năng quản lý nền KT vừa thực hiện chức năng KD của DN => Không phù hợp với yêu cầu của nền KTTT
 - +Để đảm bảo sự bình đẳng về địa vị pháp lý giữa các CTKD trong nền KTTT
- Ví dụ: Một người làm ở Bộ Công thương trong TH giá xăng dầu điều chỉnh theo quy định của NN. Hiện nay trong vòng 15 ngày thì điều chỉnh giá. Bộ công thương biết trước sự biến động giá cả dẫn đến tình trạng mua bán xăng dầu trước

Câu 2 : người bị hạn chế năng lực hành vi không được tham gia thành lập,

quản lý doanh nghiệp vì => Doanh nghiệp là 1 tổ chức kinh tế có tên gọi riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, đăng ký thành lập theo quy định của PL, nhằm thực hiện các hoạt động KD.

-Trong quá trình KD DN có quyền và nghĩa vụ pháp lý do PL quy định

-**Năng lực hành vi dân sự** là khả năng của chủ thể được NN thừa nhận, bằng hành vi của mình tham gia vào các quan hệ PL và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý.

-Người bị hạn chế năng lực hành vi

- + K nhận thức và điều khiển được hành vi của mình
- + K nhận thức được hậu quả của hành vi có thể xảy ra
- + K có khả năng chịu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi của mình.

=> Khi quản lý DN, phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý nhưng họ không thực hiện và chịu trách nhiệm được -> ảnh hưởng đến trình tự kinh tế nói chung và quyền, nghĩa vụ của các cá nhân tổ chức khác và lợi ích của họ.

c. trình tự đăng ký DN

-khi thành lập DN => CSH làm thủ tục đăng ký kinh doanh => gửi hồ sơ đăng ký DN đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký DN (cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký DN chứ ko phải là giấy phép nhé, trong thời hạn tối đa 3 ngày làm việc, cơ quan đó là CƠ QUAN ĐĂNG KÝ KINH DOANH CẤP TỈNH: PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH THUỘC SỞ KẾ HOẠCH & ĐẦU TƯ => DN có quyền nghĩa vụ kể từ khi nhận được giấy chứng nhận)

3. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA DOANH NGHIỆP

- * Người đại diện hợp pháp :
 - + Người đại diện theo PL
 - + Người Đại diện theo ủy quyền
- * Đối với CTCP và CTTNHH , **nếu điều lệ CT có quy định** có thể có nhiều hơn 1 người là đại diện theo pháp luật
- * Nếu điều lệ CT **ko có quy định gì khác** thì CTCP , CTTNHH sẽ chỉ có **1 người là đại diện theo pháp luật** cụ thể :
 - + CTCP : chủ tịch HĐQT
 - + CTTNHH : Chủ tịch CT , CTHĐTV
- * DN phải bảo đảm luôn có ít nhất 1 người đại diện cho PL cư trú tại VN.

CÔNG TY CỔ PHẦN

I. Khái niệm đặc điểm

1. Khái niệm

Công ty cổ phần là doanh nghiệp trong đó cổ đông chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty

2. Đặc điểm

- + Vốn điều lệ : chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần
- + CSH: CSH là các cổ đông nắm giữ cổ phần
 - Cá nhân , tổ chức
 - Số lượng : ≥ 3 (không có quy định giới hạn về số lượng tối đa)
- + Phạm vi trách nhiệm tài sản : gắn với chế độ TNHH về tài sản
- + Tư cách pháp lý : có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp GCNĐKKD
- + Khả năng huy động vốn : có thể phát hành cổ phần trong quá trình kinh doanh (chỉ riêng CTCP có)

*** Câu hỏi mở rộng**

Câu 1 : Chứng minh CTCP là 1 chủ thể kinh doanh

- Chủ thể KD: Là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động KD theo quy định của pháp luật. Công ty cổ phần là DN trong đó cổ đông chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty
- Một chủ thể kinh doanh có 5 đặc điểm :
 - + Có vốn đầu tư kinh doanh
 - Cơ cấu : Về vốn điều lệ, vốn điều lệ của công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần, giá trị mỗi cổ phần gọi là mệnh giá cổ phần
 - Hình thức : Việc góp vốn vào công ty được thực hiện bằng cách mua cổ phần
 - Huy động vốn : CTCP có quyền phát hành cổ phần các loại theo qđ PL để huy động vốn
 - + Thực hiện hành vi kinh doanh : CTCP thực hiện hành vi KD 1 cách thường xuyên liên tục trên thị trường nhằm mục tiêu sinh lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về hành vi KD của mình
 - + Thực hiện hạch toán kinh doanh : Theo cơ cấu tổ chức, CTCP có bộ phận thực hiện hạch toán KD
 - + Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế: Khi phát sinh nghĩa vụ nộp thuế vào NSNN, CTCP nộp thuế theo quy định
 - + Chịu sự quản lý của Nhà nước (đăng ký kinh doanh) : Thành lập theo quy định của Pháp luật về việc thành lập của cty, chịu sự quản lý của NN theo qđ PL

Câu 2 : Chứng minh CTCP có tư cách pháp nhân

- Nêu khái niệm CTCP
- Công ty cổ phần thỏa mãn 4 điều kiện sau :
 - + Được thành lập hợp pháp: Được đăng ký thành lập trên cơ sở yêu cầu, mong muốn bởi phòng đăng ký KD thuộc sở kế hoạch và đầu tư
 - + Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, thống nhất: Công ty CP được lựa chọn 1 trong 2 mô hình tổ chức, quản lý DN
 - Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, GD/ TGD, Ban kiểm soát nếu công ty có trên 11 thành viên
 - Đại HĐ cổ đông, HĐ quản trị, GD/ TGD:
 - Nếu công ty có dưới 11 cổ đông và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần công ty
 - ít nhất 20% số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên độc lập và có Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị. Các thành viên độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty
 - + Có TS độc lập với tài sản cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm về TS đó
 - Các cổ đông góp vốn bằng việc mua cổ phần công ty chào bán

- Cty chịu TN về các khoản nợ và nghĩa vụ TS phát sinh bằng TS của công ty.

⇒ Tách bạch TS công ty và TS thuộc thành viên

+ Nhân danh mình tham gia các quan hệ PL 1 cách độc lập

- Bằng tên gọi riêng của công ty, nhân danh mình tham gia qh pl thông qua người đại diện pháp luật
- Cty có thể là bị đơn hoặc nguyên đơn trước tòa

⇒ Một tổ chức có Tư cách pháp nhân

Câu 3 : CTCP tổ chức theo mô hình thứ nhất không bắt buộc có ban kiểm soát: công ty có dưới 11 cổ đông và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần của công ty?

- Khái niệm CTCP

- Xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ, vai trò của BKS ta thấy:

- TH có >11 cổ đông hoặc có tổ chức sở hữu > 50% cổ phần: Đồng CSH khó kiểm soát hđ của CQ quản lý và CQ điều hành vì:
 - + Khi có tổ chức sở hữu $\geq 50\%$ tổng số cổ phần có sẽ quyền kiểm soát công ty, có thể sử dụng quyền biểu quyết của mình để chi phối, gây ảnh hưởng đến lợi ích của các cổ đông vừa và nhỏ
 - + Khi có >11 cổ đông, họ có thể ủy quyền cho nhiều người đại diện để tăng số phiếu

⇒ BKS để bảo vệ quyền và lợi ích của các cổ đông theo qđ PL

- TH <11, <50% thì k bắt buộc vì
 - + Số lượng cổ đông ít
 - + Không có tổ chức sở hữu >50% cổ phần của công ty, k có quyền kiểm soát công ty

⇒ Tự các cổ đông có thể tự kiểm soát được hđ của CQQL và CQĐH vì hoạt động kiểm tra, rà soát nhiều khi gây ra sự cản trở, gián đoạn cho hoạt động bình thường của công ty.

- Nếu có ít nhất 20% số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên độc lập thì có Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị. Các thành viên độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty.

II. Cơ cấu tổ chức quản lý

Có thể lựa chọn 1 hoặc 2 mô hình

❖ Mô hình 1 : CỐ BAN KIỂM SOÁT

Đại hội đồng cổ đông	
Ban kiểm soát	Hội đồng quản trị
	Giám đốc/Tổng giám đốc

- Đại Hội Đồng Cổ Đông
 - + Cao nhất
 - + Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết (những cổ đông không có quyền biểu quyết thì không được tham dự vào Đại Hội đồng cổ đông)
 - + Có quyền quyết định các vấn đề quan trọng của Công ty (tổ chức lại CT, sửa đổi bổ sung điều lệ ,...)
- **Ban kiểm soát**
 - + **Có vị trí ngang bằng với HĐQT**
 - + Kiểm tra giám sát mọi hoạt động của CT , vì lợi ích của CT , lợi ích của các cổ đông nói chung , có quyền kiểm tra giám sát cả HĐQT và các bộ phận bên dưới
 - + Những CTCP có **dưới 11 cổ đông** và **các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần** => không bắt buộc phải lập BKS
 - + Không phải tất cả các CTCP ở mô hình 1 đều bắt buộc phải lập ban kiểm soát
 - Hội đồng quản trị :
 - + Là cơ quan quản lý . trong HĐQT bầu ra một cá nhân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT .
 - + Nếu điều lệ CT không có Quy định gì khác thì **Chủ tịch HĐQT** là **người đại diện theo pháp luật duy nhất** của CTCP

Câu hỏi mở rộng

Câu 1 : trong CTCP nếu điều lệ không có quy định gì khác , GD sẽ trở thành người đại diện của CT ? đúng hay sai

=>Đúng . vì người đại diện nói chung chia làm 2 loại : người đại diện theo pháp luật và người đại diện ủy quyền

- Giám đốc / tổng giám đốc
 - + điều hành mọi hoạt động của công ty dưới sự phân công của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT
 - + đc thuê hoặc đc bổ nhiệm

Câu 2 : trường hợp nào bắt buộc phải thành lập ban kiểm soát ?=>: không thỏa mãn đủ 2 điều kiện

Ví dụ :

a. CTCP ABC có 20 cổ đông , mỗi cổ đông sở hữu 5% tổng số cổ phần
=>vp đk 1(>11 cổ đông)=>bắt buộc phải lập

b. CTCP ABC có 5 cổ đông (1 cá nhân , 4 tổ chức) , mỗi cổ đông sở hữu 20% tổng số cổ phần
=>tm đk 1 (<11 cổ đông) , vp đk 2 (4 tổ chức *20% cổ phần = 80% >50%)=> bắt buộc phải lập

c. CTCP ABC có 10 cổ đông là cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu 10% tổng số cổ phần
=>tm đk 1 (<11 cổ đông), tm đk 2 (không có cổ đông là tổ chức) =>không bắt buộc lập BKS tùy thuộc vào yêu cầu của công ty.

LƯU Ý: Nếu công ty cổ phần có một người đại diện theo pháp luật. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty là người đại diện theo pháp luật. Trường hợp điều lệ của công ty không có quy định khác thì Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật. Trường hợp có hơn một người đại diện theo pháp luật thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của công ty.

❖ **Mô hình 2 : KHÔNG CÓ BAN KIỂM SOÁT**

Đại hội đồng cổ đông
Hội đồng quản trị
Giám đốc/Tổng giám đốc

- ĐHĐCĐ
 - + Cao nhất
 - + Bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết
 - + Có quyền quyết định các vấn đề của công ty
- HĐQT
 - + >=20% thành viên độc lập
 - + Có ban kiểm toán nội bộ
- GD/TGD
 - + Điều hành mọi hoạt động của công ty

=> mô hình 2 không có ban kiểm soát vì: ít nhất 20% độc lập trong HĐQT => các tv độc lập này họ phải thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát cùng với ban kiểm toán nội bộ kiểm soát các hđ của cty

III. Cơ chế pháp lý về tài sản (xoay quanh về cổ phần)

*** CÁC LOẠI CỔ PHẦN (2) (ND bên dưới)**

- a. Cổ phần phổ thông
- b. Cổ phần ưu đãi

Câu hỏi mở rộng :

Câu 1 : NỘI DUNG VỀ CỔ PHẦN PHỔ THÔNG VÀ CỔ PHẦN ƯU ĐÃI

Trong công ty cổ phần có 2 loại cổ phần : cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi

Thứ nhất : CỔ PHẦN PHỔ THÔNG

Có 3 đặc điểm :

- 1) Bắt buộc phải có
- 2) Liên quan đến số phiếu biểu quyết : mỗi CPPT có 1 lá phiếu biểu quyết , cổ đông sở hữu bao nhiêu CPPT thì có bấy nhiêu lá phiếu biểu quyết
- 3) Được tự do chuyển nhượng TRỪ 1 trường hợp hạn chế : hạn chế với cổ đông sáng lập , hạn chế trong 3 năm kể từ ngày cấp GCNĐKDN , trong khoảng thời gian 3 năm này , các cổ đông sáng lập họ được tự ý chuyển nhượng CPPT của mình cho các cổ đông sáng lập khác NHƯNG nếu các cổ đông sáng lập muốn chuyển nhượng cho các chủ thể không phải cổ đông sáng lập thì phải có sự nhất trí của đại hội đồng cổ đông . đây chính là hạn chế

Thứ hai : CỔ PHẦN ƯU ĐÃI

- Đặc điểm : Có thể có hoặc không
- Phân loại : có 3 loại

a. CỔ PHẦN ƯU ĐÃI BIỂU QUYẾT

- Khái niệm : là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông. Số phiếu biểu quyết của một cổ phần ưu đãi biểu quyết do Điều lệ công ty quy định
- Đặc điểm : Có nhiều hơn 1 lá phiếu biểu quyết , nhiều hơn là bao nhiêu thì tùy do công ty quy định
- Cổ đông sở hữu :
 - + cổ đông sáng lập (**KHÔNG CÓ giá trị vĩnh viễn** , giới hạn về mặt thời gian : 3 năm kể từ khi được cấp GCNĐKDN) => chỉ áp dụng đối với cổ đông sáng lập
 - + **Sau khi hết 3 năm , những cổ phần ưu đãi biểu quyết nằm trong tay cổ đông sáng lập sẽ chuyển thành Cổ phần phổ thông**
 - + Các tổ chức được chính phủ ủy quyền (CP ưu đãi biểu quyết sẽ **có giá trị vĩnh viễn**)
- Không được chuyển nhượng:

b. CỔ PHẦN ƯU ĐÃI CỔ TỨC

- Khái niệm : là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm
 - CD được hưởng mức cổ tức cao hơn
 - Không có lá phiếu biểu quyết
- => đem đến người sở hữu nó về mặt tài chính

c. CỔ PHẦN ƯU ĐÃI HOÀN LẠI

- Khái niệm : là cổ phần được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.
- => đem đến cho cổ đông sở hữu nó sự giảm thiểu về mức độ rủi ro

Câu 2 : so sánh CTPT và CP ƯU ĐÃI BIỂU QUYẾT

- GIỐNG NHAU :
 - + đều là cổ phần
 - + Cổ đông sở hữu có quyền biểu quyết
 - + Điều đem lại cho các cổ đông sở hữu nó quyền nhận cổ tức
- KHÁC NHAU

	CỔ PHẦN PHỔ THÔNG	CỔ PHẦN ƯU ĐÃI BIỂU QUYẾT
Số phiếu biểu quyết	1 CPPT có 1 phiếu biểu quyết	1 CPUDBQ có số phiếu biểu quyết >1 (là bn do CT quy định)
Người nắm giữ	Mọi cổ đông	2 nhóm chủ thể : cổ đông sáng lập và các tổ chức được chính phủ ủy quyền
Về hiệu lực	Không có thời hạn	Có giới hạn về thời gian trong 3 năm nhưng 3 năm đó chỉ áp dụng với cổ đông sáng lập , không áp dụng với các tổ chức được chính phủ ủy quyền.
Chuyển nhượng cổ phần	CPPT được tự do chuyển nhượng trừ TH chuyển nhượng CPPT của cổ đông sáng lập trong 3 năm kể từ ngày cty được cấp giấy CN đi DN	Không được chuyển nhượng
Tính bắt buộc	Bắt buộc phải có	Có thể có hoặc không
Chuyển đổi	Không bg đc chuyển đổi sang cp ưu đãi biểu quyết	Có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông trong trường hợp cổ phần ưu đãi biểu quyết nằm trong tay cổ đông sáng lập có thể chuyển thành cổ phần phổ thông sau khi hết 3 năm kể từ ngày công ty được cấp GCNĐKDN

Câu 3 : so sánh cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi hoàn lại

- Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần đc trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của CPPT hoặc mức ổn định hằng năm

- Cổ phần ưu đãi hoàn lại là cổ phần được CT hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các ddk được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại .

* Giống nhau :

- Điều là loại CP ưu đãi => không bắt buộc phải có
- Điều là loại CP ko có lá phiếu biểu quyết => cổ đông sở hữu 2 loại CP này đều ko đc tham dự ĐHĐCĐ , không đc tham gia , cử người bầu người vào HĐQT , BKS

* Khác nhau :

	CP ưu đãi cổ tức	CP ưu đãi hoàn lại
Trả cổ tức	-Được ưu đãi về cổ tức -Có thể có cổ tức cố định có 1 khoản cổ tức + thêm 1 khoản cổ tức thường => để đảm bảo cổ tức của CPUDCT nhiều hơn cổ tức của CPPT và CPUDHL	-Không đc ưu đãi về cổ tức -Không có cổ tức cố định
Tính hoàn lại	CPUDCT ko được ưu đãi hoàn lại và được hoàn lại sau CPUDHL	CPUDHL được ưu đãi hoàn lại khi xảy ra sự kiện pháp lý trùng với những TH được hoàn lại
Hệ quả	đem đến người sở hữu nó về mặt tài chính	đem đến cho cổ đông sở hữu nó sự giảm thiểu về mức độ rủi ro

Câu 4 : so sánh cổ phiếu và trái phiếu của CTCP

- Cổ phiếu là chứng chỉ (CK) do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó.
- Trái phiếu là 1 loại CK nợ chứng nhận khoản vay do người đi vay phát hành, cam kết trả lợi tức và hoàn trả vốn vay theo 1 thời hạn nhất định cho người sở hữu CK
- *Giống nhau:*
 - + Là phương tiện tập trung huy động nguồn tài chính của những chủ thể cần nguồn TC
 - + Là phương tiện đầu tư thu lợi từ những chủ thể thừa nguồn TC
 - + Là phương tiện phân phối nguồn tài chính giữa các lĩnh vực, ngành trong nền kinh tế đồng thời lưu thông tiền tệ, kiểm chế lạm phát
- *Khác nhau: (8)*

	Cổ phiếu	Trái phiếu
Tính chất	Chứng khoán vốn Chứng chỉ góp vốn, người sở	Chứng khoán nợ Chứng chỉ ghi nhận nợ,

	hữu trở thành cổ đông	người SH trở thành chủ nợ
Chủ thể phát hành	Công ty CP	Chính phủ, công ty, Tổ chức TC
Lãi suất	Không có	Có
Thời hạn	Không có nhiều thời hạn, gắn liền với sự tồn tại của công ty	Có thời hạn nhất định
Độ rủi ro	Cao hơn TP	Thấp hơn CP
Khả năng rút vốn	K được rút vốn trực tiếp	Được rút vốn khi đáo hạn
Khả năng chuyển đổi	K có tính chuyển đổi thành TP	Có thể chuyển đổi thành CP
Quyền lợi	CSH có quyền biểu quyết, tham gia vào hoạt động của Cty	Không có quyền biểu quyết và tham gia hđộng Cty

Câu 5 : Tại sao CPPT của cổ đông sáng lập lại hạn chế được chuyển nhượng

=> các cổ đông sáng lập cùng nhau sở hữu tối thiểu 20% tổng số CPPT trong thời hạn tối thiểu 3 năm kể từ khi cty được cấp giấy CN đi DN => gắn trách nhiệm nghĩa vụ của CĐSL vào cty cổ phần => CPPT của CĐSL bị hạn chế chuyển nhượng trong 3 năm đầu. Các CĐSL chuyển nhượng CPPT cho nhau thôi, còn chuyển nhượng cho người khác khi được sự chấp nhận của ĐHĐ cổ đông

Câu 6 : NÊU ƯU NHƯỢC ĐIỂM CỦA 2 CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM TÀI SẢN TRONG KINH DOANH

1) Chế độ TNHH về tài sản

a. Ưu điểm

- + Có **sự phân tán rủi ro** TỪ CSH SANG CHỦ NỢ : trong trường hợp công ty ABC không thanh toán được các khoản nợ , thì các thành viên không phải trả nợ thay , các thành viên không phải chịu các rủi ro là phải trả nợ thay cho công ty , mà cái rủi ro đó sẽ được dịch chuyển sang phía các chủ nợ.
Cụ thể các chủ nợ có gặp rủi ro không thu hồi được khoản nợ cho mình (RỦI RO VỀ TÀI CHÍNH)
- + Có sự phân tán như thế khuyến khích nhà đầu tư đầu tư vào các lĩnh vực mạo hiểm : ở đó đem lại lợi nhuận rất lớn nhưng độ rủi ro cao
- + Các chủ nợ xác định tương đối chính xác các tài sản của chủ thể kinh doanh (CTKD) thông qua sổ sách kế toán

b. Nhược điểm

- + các chủ nợ chỉ có khả năng thu hồi nợ trong phạm vi số TS còn lại của CTKD => các chủ nợ có khả năng mất nợ => Chủ nợ không thu hồi được khoản nợ cho mình
- + CTKD gắn với chế độ TNHH chỉ được sử dụng của chính TS của CTKD đó để bảo đảm cho việc thực hiện trả nợ cho chủ nợ => CSH **khó có khả năng** sử dụng TS riêng của CSH để bảo đảm cho các khoản vay của CTKD gắn với chế độ TNHH

2) Chế độ TNVH về tài sản

a. Ưu điểm

- + Các khoản nợ không chỉ được đảm bảo bằng khối tài sản của chủ thể kinh doanh mà còn đảm bảo bằng tài sản của chủ sở hữu chủ thể kinh doanh.
- + Chủ thể kd có kn huy động vốn vay lớn hơn số vdt vào kd và chỉ bị hạn chế trong tổng tài sản thuộc QSH or QQL của chủ thể kd.

b. Nhược điểm

- + Chủ nợ Rất khó xác định chính xác giá trị đảm bảo cho khoản vay của mình (vì không xác định được khối tài sản của csh là bao nhiêu , nó là 1 biến số
- + Mức rủi ro cao, chủ thể kd phải chịu bằng toàn bộ TS của DN và của mình. Chủ thể gắn với TNVH ko phân tán rủi ro của CSH của CTKD cho các chủ nợ => ko khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh đặc biệt là kinh doanh mạo hiểm => ko bảo đảm nền kte

* Chuyển nhượng cổ phần

Nội dung :

- + Cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng. Trường hợp Điều lệ công ty có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng
- + Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán

* Chào bán cổ phần (TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN)

1. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu
Bản chất của nó chính là đề nghị cổ đông góp thêm vốn hay huy động thêm vốn từ các cổ đông trong công ty
2. Chào bán cổ phần riêng lẻ
Mục đích : huy động vốn từ những chủ thể không phải thành viên trong công ty hay còn gọi là kết nạp thành viên mới
3. Chào bán cổ phần ra công chúng
Mục đích : huy động vốn từ những chủ thể không phải thành viên trong công ty hay còn gọi là kết nạp thành viên mới
KHÔNG PHẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NÀO CŨNG ĐC CHÀO BÁN CỔ PHẦN RA CÔNG CHÚNG , MÀ CHỈ CÓ NHỮNG CTCP ĐÃ NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN

Ví dụ : Vingroup , FLC ,

* Mua lại cổ phần

- + Theo quyết định của công ty

- + Theo yêu cầu của cổ đông
- + Tương tự với CTTNHH 2 thành viên trở lên
- + Thay thuật ngữ - vốn góp = cổ phần, cổ đông
- + Thời gian gửi yêu cầu tới ĐHĐCĐ :trong 10 ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua

*** Cổ phiếu, trái phiếu**

- + Cổ phiếu là hình thức thể hiện của cổ phần (giấy, bút toán ghi sổ, dữ liệu điện tử)
- + Trái phiếu là 1 loại CK, CTCP có thể phát hành trái phiếu để huy động vốn nếu đáp ứng đủ 2 điều kiện:
Thanh toán đủ cả gốc và lãi của TP đã phát hành trước đó
Thanh toán đủ và đúng hạn cả gốc và lãi của các khoản nợ đến hạn trong 3 năm liên tiếp
- + MUA CỔ PHẦN TRÁI PHIẾU : Cổ phần, trái phiếu của công ty cổ phần có thể được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty và phải được thanh toán đủ một lần.

- **Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông**

Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản.

Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

- **Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty**

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Hội quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp Luật Doanh nghiệp có quy định khác. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến công ty trong thời gian 30 ngày kể từ ngày thông báo

*** Trả cổ tức**

- + Kinh doanh có lãi
- + Hình thành nghĩa vụ tài chính và thuế khác với NSNN
- + Trích lập quỹ và bù đắp lỗ theo quỹ định
- + Đảm bảo khả năng thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn khác sau khi trả cổ tức cho cổ đông

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN (TNHH) 2 THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

1. Khái niệm : Công ty TNHH hai thành viên trở lên là doanh nghiệp trong đó thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi phần vốn đã góp vào doanh nghiệp.

2. Đặc điểm (6)

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là doanh nghiệp có các đặc điểm cơ bản sau:

- Vốn điều lệ
 - + Là tổng giá trị phần vốn góp các thành viên cam kết góp và ghi vào điều lệ của công ty.
 - + Do các thành viên góp trực tiếp
 - + Không nhất thiết phải chia thành các phần bằng
 - Thành viên:
 - + thành viên công ty có thể là tổ chức, cá nhân
 - + số lượng thành viên min 2 max 50
 - Trách nhiệm tài sản trong kinh doanh:
 - + là loại hình doanh nghiệp gắn với chế độ trách nhiệm hữu hạn về tài sản trong kinh doanh.
 - + Có sự tách bạch giữa tài sản của công ty với tài sản của các thành viên
- ⇒ Thành viên chịu TNHH về hoạt động kinh doanh của công ty trong phạm vi số vốn đã góp/cam kết góp vào công ty.
- Chuyển nhượng phần vốn góp: các mem có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp cho người khác nhưng phải ưu tiên chuyển nhượng cho các thành viên còn lại trong công ty.
 - Tư cách pháp lý của công ty: công ty có ***tư cách pháp nhân*** kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
 - Khả năng huy động vốn: K được quyền phát hành cổ phần trong quá trình kinh doanh.

*** Tư cách pháp nhân**

- Được thành lập hợp pháp: Được NN cấp giấy chứng nhận ĐKKD và được NN thừa nhận/ Được đăng kí thành lập trên cơ sở yêu cầu, mong muốn bởi phòng đăng kí KD thuộc Sở kế hoạch và đầu tư
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ
- Có TS độc lập với tài sản của cá nhân tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng TS đó (là CSH của 1 khối tài sản nhất định và hoàn toàn độc lập với TS của CSH, DN); có khả năng chịu TN do việc sd khối tài sản mang lại
- Nhân danh mình tham gia các qh xh 1 cách độc lập
 - Bằng tên gọi riêng của công ty, nhân danh mình tham gia qh pl thông qua người đại diện pháp luật
 - Có thể là bị đơn hoặc nguyên đơn trước tòa

3. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty

- Hội đồng thành viên: gồm tất cả các thành viên, là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của công ty. Mỗi năm phải họp 1 lần
- Chủ tịch Hội đồng thành viên: có thể kiêm TGĐ/ GD. Nhiệm kì max 5 năm
- Giám đốc hoặc Tổng giám đốc: điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.
- Ban kiểm soát (nếu có): cơ quan thay mặt các thành viên công ty kiểm soát các hoạt động của công ty.
 - + từ 11 thành viên trở lên phải thành lập Ban kiểm soát;
 - + ít hơn 11 thành viên, có thể lập Ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty.

4. Quy chế pháp lý về tài sản của công ty

- ***Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp***
 - + thành viên phải góp vốn phần vốn góp cho công ty và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký DN;
 - + Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp như đã cam kết góp.
 - + Sau thời hạn quy định (90ng), thành viên chưa góp hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì được xử lý theo quy định của pháp luật.
 - + Sau khi xử lý, mà vẫn có ..công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ, tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên bằng số vốn đã góp trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ phần vốn góp.
 - + Các thành viên chưa góp/ chưa góp đủ số vốn đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và phần vốn góp của thành viên.
 - + Tại thời điểm góp đủ phần vốn góp, công ty phải cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên tương ứng với giá trị phần vốn góp đã góp.

- *Mua lại phần vốn góp*

- *Điều kiện tiến hành*

Có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của mình, nếu đã bỏ phiếu không tán thành đối với nghị quyết của Hội đồng thành viên về các vấn đề sau: Sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các thành viên, Hội đồng thành viên; Tổ chức lại công ty; Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ của công ty.

- *Hình thức yêu cầu*

Yêu cầu mua lại phần vốn góp phải bằng văn bản và được gửi đến công ty trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua nghị quyết của Hội đồng thành viên.

Khi có yêu cầu của thành viên, nếu không thỏa thuận được về giá thì công ty phải mua lại phần vốn góp của thành viên đó theo giá thị trường hoặc giá được định theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu

- *Điều kiện thanh toán*

. Việc thanh toán chỉ được thực hiện nếu sau khi thanh toán đủ phần vốn góp được mua lại, công ty vẫn thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác.

Nếu công ty không mua lại phần vốn góp theo quy định của pháp luật thì thành viên đó có quyền được chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho thành viên khác hoặc người khác không phải thành viên.

- Chuyển nhượng phần vốn góp

- + Phải chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ với cùng điều kiện.

- + Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày chào bán.

- + Trường hợp chuyển nhượng hoặc thay đổi phần vốn góp của các mem dẫn đến chỉ còn một mem trong công ty, công ty phải tổ chức hoạt động theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và đồng thời thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển nhượng.

- Xử lý phần vốn góp trong các trường hợp khác

- *Thay đổi vốn điều lệ:* tăng vốn góp của thành viên, tiếp nhận thành viên mới

- *Điều kiện để chia lợi nhuận*

- + Công ty kinh doanh có lãi

- + Đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

- + Bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

*** Câu hỏi liên quan**

Câu 1 : Vì sao công ty TNHH 2 thành viên số thành viên tối đa phải là 50 thành viên?

Theo căn cứ pháp lý chia thành 2 loại:

+ Công ty đối nhân: quan tâm đến nhân thân của CSH, mà trong đó CSH ít nhất phải có là 1 cá nhân có trình độ chuyên môn, uy tín nghề nghiệp và ít nhất phải có 1

người chịu trách nhiệm vô hạn về TS trong kinh doanh.

Cty đối nhân thường tồn tại dưới dạng cty hợp danh:

Cty hợp danh: vd như kinh doanh dịch vụ kế toán thì các thành viên hợp danh phải có chứng chỉ hành nghề và phải chịu trách nhiệm VH về TS trong kinh doanh

+Công ty đối vốn: ko quan tâm đến nhân thân của CSH, chỉ quan tâm họ góp vốn dưới hình thức nào là nội tệ, ngoại tệ, hay TS khác...tỷ lệ góp vốn là bao nhiêu; CSH và các đồng CSH đều chỉ chịu TNHH. VD Cty cổ phần là công ty đối vốn điển hình

=> cty TNHH 1 hay 2 thành viên trở lên ko phải công ty đối nhân bởi vì ko có CSH nào phải chịu TNVH cả => vì đây là CTKD gắn với TNHH -> ko phải đối nhân cũng ko phải đối vốn => cty TNHH 2 thành viên trở lên mang cả đặc điểm của cty đối nhân và cty đối vốn.

-1 trong những tính chất của đối nhân là luật quy định thành viên tối đa, phải là những người cùng có khả năng trình độ quản lý kinh doanh => hầu như là gia đình, hoặc những người rất hiểu nhau cùng chung mục đích => cty TNHH 2 thành viên trở lên hầu như là công ty gia đình (là loại hình công ty phổ biến)
Số lượng thành viên của công ty TNHH không nhiều và các thành viên thường là người quen biết, tin cậy nhau

-Các thành viên công ty chỉ chịu trách nhiệm về các hoạt động của công ty trong phạm vi số vốn góp vào công ty

Câu 2 : chứng minh công ty TNHH 2 thành viên trở lên có tư cách pháp nhân

-Khái niệm: Cty TNHH 2tv trở lên

-Khái niệm: Pháp nhân là tổ chức và có 4 điều kiện trong bộ luật dân sự:

+Được thành lập hợp pháp

+Có cơ cấu tổ chức thống nhất

+Có TS độc lập với TS của tổ chức cá nhân khác và tự chịu trách nhiệm TS đó

+Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật

Và công ty TNHH 2 tv trở lên thoả mãn 4 điều kiện sau:

+Cty được thành lập khi được đi=> được cấp giấy chứng nhận đi DN

+TC quản lý của cty được luật DN quy định

+Cty có TS độc lập với TS khác của các tv là CSH của cty

các tv góp TS vào thì phải làm đăng ký chuyển quyền sở hữu

và cty chỉ chịu TN về các khoản nợ và các nghĩa vụ TS phát sinh mọi hđ của cty

bằng TS của cty => CSH là tv của cty chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn đã góp/cam kết góp vào cty

+Cty nhân danh bằng tên gọi của công ty (vd cty TNHH 2 tv trở lên Hữu NGHị)

tham gia quan hệ PL 1 cách độc lập với CSH (tất nhiên là có thông qua người đại diện hợp pháp theo pháp luật hoặc theo ủy quyền)

=>Kết luận: Cty thỏa mãn cả 4 điều kiện của pháp nhân => vì vậy nó có tư cách pháp nhân

Câu 3 : công ty TNHH 2 tv trở lên nào có từ 11 thành viên trở lên lại bắt buộc có ban kiểm soát?

- + Thành lập Cơ quan kiểm soát => vì lợi ích của tv
- + từ 11 tv trở lên có nghĩa là số thành viên là nhiều => các tv ko có khả năng tự mình kiểm soát hoạt động của cty vì lợi ích của chính tv => có những lợi ích cá nhân khác nhau, có thể có cả lợi ích nhóm nữa => do đó để bảo vệ lợi ích của các tv (trước hết là các tv thiểu số - số phiếu vốn góp ít – ko chi phối được cty – các tv thiểu số ko biểu quyết được

câu 4 : Tại sao khi giảm vốn điều lệ khi cty mua lại/hoàn lại phần vốn góp phải có điều kiện? và là điều kiện nào?

Tăng vốn điều lệ	Giảm vốn điều lệ
<p>Tăng vốn điều lệ => Tăng vốn góp của thành viên. Có 3 cách: _ Các thành viên góp thêm vốn vào _ Cty có đủ LNST để chia nhưng ko chia mà dùng để tăng vốn điều lệ _ Nếu ko đủ thì gọi thêm thành viên mới (ko được vượt quá 50 tv)</p>	<p>Cty giảm vốn điều lệ trong 3 TH sau: +TH1: Các tv ko góp/góp ko đủ số vốn cam kết góp => cty phải đăng ký giảm vốn điều lệ +TH2: Trong quá trình hoạt động, cty mua lại phần vốn góp của tv theo yêu cầu của tv. Các tv được cty mua lại phần vốn góp của mình khi đủ 2 đk: _ đk cần: Tv đó phải phản đối trong cuộc họp hội đồng tv: vd thay đổi hoặc hợp nhất cty... mà tv này ko đồng ý _ đk đủ: là đk về mặt tài chính, làm thế nào để bảo đảm khi cty mua lại phần vốn góp đó mà cty vẫn đủ khả năng để trả nợ và thanh toán các nghĩa vụ tài chính khác => nếu như cty ko đủ khả năng tài chính, cty ko được mua lại và tv đó cũng ko có quyền yêu cầu cty mua lại nữa +TH3: Cty hoàn lại phần vốn góp cho các tv. Đủ 2 đk: _ đk 1: cty đã hoạt động được hơn 2 năm kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đki DN _ đk 2: cty ngay sau khi hoàn vốn góp thì phải đủ khả năng tài chính để trả nợ (kể cả đến hạn/chưa đến hạn)</p>

Câu 5 : Chứng minh công ty TNHH 2 thành viên trở lên là 1 chủ thể kinh doanh

- Chủ thể KD: Là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động KD theo quy định của pháp luật.
- Công ty TNHH hai thành viên trở lên là doanh nghiệp trong đó thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi phần vốn đã góp vào doanh nghiệp.
- Một chủ thể KD có 5 đặc điểm:
- Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có đầy đủ 5 đặc điểm:
 - + Có vốn đầu tư kinh doanh: Vốn đầu tư KD của cty TNHH 2 thành viên trở lên bao gồm:
 - Vốn góp ban đầu của các thành viên
 - Vốn bổ sung từ LNST

- Vốn bổ sung – cách tăng SL thành viên, tăng phần vốn góp của các thành viên
 - Vốn vay do phát hành trái phiếu
- +Thực hiện hành vi kinh doanh:
- CT TNHH 2 tv tr.l đều phải có ngành nghề đăng kí KD hợp pháp để được cấp giấy chứng nhận ĐKKD
 - Công ty sẽ thực hiện các hành vi KD đã đăng kí để nhằm mục đích thu lợi nhuận
- +Thực hiện hạch toán KD
- Thực hiện hạch toán chi phí, doanh thu hàng năm ra BCTC
- +Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế vào NSNN
- Hàng năm, Cty phải có nghĩa vụ nộp thuế TNDN, Bảo vệ mtr... vào NSNN

CÔNG TY HỢP DANH

1. Khái niệm : Công ty hợp danh là doanh nghiệp trong đó phải có ít nhất hai thành viên hợp danh là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một hăng chung gọi là các thành viên hợp danh. Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn

2. Thành viên

a. Thành viên hợp danh

- + Bắt buộc phải có
 - + Phải là cá nhân (*các tổ chức không thể trở thành thành viên của CTHD*) , số lượng ≥ 2
 - + Chịu trách nhiệm về hoạt động của công ty bằng toàn bộ tài sản của mình bao gồm cả số vốn góp vào Công ty và các TS bên ngoài khác => chịu TNVH
 - + Điều Là ng đại diện theo PL của Công ty, đều có quyền thay mặt công ty tham gia vào các quan hệ pháp luật
 - + Họ có yêu cầu về trình độ chuyên môn(thể hiện qua chứng chỉ , bằng cấp)
 - + Hạn chế quyền :
 - Các thành viên HD ko đc thực hiện hđ kinh doanh của CT nhân danh chủ thể khác vì mục đích tư lợi bởi vì : TVHD là người đại diện theo Pl của CT – vì lợi ích của CT thực hiện hoạt động kinh doanh , luôn luôn phải đặt lợi ích của CT lên đầu . nếu họ vẫn cố tình vi phạm thì họ đã vi phạm trách nhiệm của người đại diện
 - **TVHD không đc đồng thời là chủ DNTN , không đc đồng thời là TVHD của CTHD khác nếu như có sự nhất trí của các thành viên HD còn lại**
- =>liên quan đến PVTNTS . mỗi cá nhân chỉ có 1 khối TS nhất định và tôi chỉ có thể sd toàn bộ khối tài sản của mình để chịu TN cho 1 chủ thể KD thôi
- =>để bảo vệ lợi ích của chủ thể nói chung , tránh tình trạng xung đột lợi ích thì PL cấm.

Ví dụ : Anh A là 1 thành viên của CTHD ABC , đc sự chấp thuận của các thành viên khác , anh A có thể đồng thời là thành viên hợp danh của CT XYZ. Trong TH cả 2 CT đều phá sản cùng 1 lúc , thì khối TS của anh A chịu trách nhiệm cho CTHD XYZ trước , nếu còn thừa sẽ đem trả nợ cho CTHD ABC. Bởi vì khi đc nhất trí của các TVHD còn lại , anh A trở thành thành viên của CTHD XYZ , thì các thành viên còn lại trong CT ABC nhìn thấy rủi ro đó và họ chấp nhận rủi ro đó . họ sẽ gắng luôn khoản trả nợ thay cho anh A nếu như khối ts của anh A ko đủ để chịu đồng thời khoản nợ của 2 CT

- TVHD không được tự ý chuyển nhượng vốn góp cho các chủ thể khác nếu như không được sự chấp thuận của các thành viên hợp danh còn lại

=>Bởi vì tất cả các TVHD họ đều là người đại diện theo Pl của CT nên vc tự ý chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho người khác => ảnh hưởng đến quyền lợi của CT, phát sinh ra những vấn đề tiêu cực

Các thành viên HD họ bị ràng buộc với nhau bởi lợi ích,quyền lợi, họ chịu tn về cty bằng tất cả ts của mình nên rủi ro của họ rất là lớn => tất cả các vấn đề của CT đều phải có sự thống nhất ý kiến của tất cả các TVHD

b. Thành viên góp vốn

- + có thể có hoặc không (ko bắt buộc)
- + ko giới hạn số lượng (có thể là cá nhân hoặc tổ chức)
- + chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của công ty trong phạm vi phần vốn góp của Doanh nghiệp => chịu TN hữu hạn về TS
- + ko có yêu cầu về trình độ chuyên môn
- + ko đc tham gia quản lý công ty => đối với những vấn đề mang tính chất qđ , không đc quyền quyết định đưa ra ý kiến

=>tuy nhiên đối với những vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền lợi của họ thì họ đc phép phát biểu ý kiến

Câu hỏi mở rộng

Câu 1 :vì sao TVHD được tham gia quản lý công ty mà các TVGV lại ko ?

- Thứ nhất là liên quan đến phạm vi trách nhiệm TS
- Thứ hai là trình độ chuyên môn
- + Các TVGV chỉ chịu TN trong phạm vi vốn góp của mình=>rủi ro phải chịu rất ít=>quyền lợi ít
- + Các TVHD : dùng toàn bộ TS của mình để chịu TN trong HĐKD của CT => rủi ro nhiều hơn => nắm nhiều quyền trong CT
- * phạm vi TNTS: là loại hình DN gắn với TNVH về TS trong KD

- * tư cách pháp lý : có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp GCNĐKKD
- * **Khả năng huy động vốn : không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào trong QTKD**

Câu 2 : CTHD không đáp ứng được điều kiện nào trong 4 đk công nhận 1 tổ chức có tư cách pháp nhân?

=> 4 đk để công nhận 1 tổ chức có tư cách pháp nhân là : đc thành lập hợp pháp , có cơ cấu tổ chức chặt chẽ , có tài sản riêng tự chịu trách nhiệm bằng ts đó (có nghĩa là khi có khoản nợ thì CTHD tự trả đủ và nếu có không trả đủ thì ko làm ảnh hưởng đến các thành viên còn lại)

=>CTHD vi phạm đk số 3 : CTHD CÓ tài sản riêng nhưng ko đáp ứng đc về thứ 2 của đk số 3. Khi CTHD ko trả đc nợ thì các chủ nợ vẫn có thể yêu cầu các TVHD trả nợ thay

Câu 3 : vì sao công ty Hợp danh không được phát hành CK

Trước hết, cần hiểu được chứng khoán là gì. Chứng khoán là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán bao gồm các loại: cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư, chứng khoán phái sinh.=>Như vậy, công ty hợp danh với đặc điểm về chủ thể tham gia góp vốn là những người có sự quen biết, tin tưởng nhau cùng nhau kinh doanh. Tuy nhiên đặc điểm của chứng khoán lại mang tính phổ thông, một khi công ty phát hành chứng khoán thì sẽ hướng tới mục đích thu hút sự góp vốn rộng rãi mà không quan tâm đến yếu tố nhân thân của người góp vốn. =>Do đó, phát hành chứng khoán không phù hợp với mục đích của các chủ thể góp vốn trong công ty hợp danh

Lưu ý : Mặc dù CTHD ko đáp ứng đủ 4 điều kiện để công nhận là 1 tổ chức có tư cách pháp nhân nhưng PL VN vẫn công nhận tư cách pháp nhân của CTHD bởi vì suy cho cùng đây là cách tạo điều kiện cho chủ thể kinh doanh , tỷ lệ rủi ro của CTHD là quá cao vì các TVHD chịu trách nhiệm bằng toàn bộ TS của mình , dùng toàn bộ TS của mình chịu TN cho hkd của CT

Để phù hợp với môi trường kinh doanh ở VN => PL vẫn cho CTHD có tư cách pháp nhân để nó kinh doanh độc lập , phù hợp với nhu cầu của các nhà đầu tư

Câu 4 : phân biệt thành viên hợp danh và thành viên góp vốn

- * Giống nhau :
 - Đều là thành viên của CTHD
 - Đều phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết
 - Được chia lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp vào CT hoặc theo thỏa thuận quy định tại điều lệ CT , chịu trách nhiệm về các khoản nợ , nghĩa vụ TS khác của CT
 - Có quyền tham gia họp , thảo luận biểu quyết các tình hình vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình
- * Khác nhau

	Thành viên hợp danh	Thành viên góp vốn
--	---------------------	--------------------

<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng TV - Tính chất 	<ul style="list-style-type: none"> - Phải có ít nhất 2 TV - TVHD phải là cá nhân 	<ul style="list-style-type: none"> - Không bắt buộc có TV góp vốn, không GH về SL - TVGV có thể là cá nhân hoặc tổ chức
Chế độ chịu TN	Chịu trách nhiệm vô hạn bằng toàn bộ TS của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ TS	Chịu TN hữu hạn về mọi hoạt động của công ty trong phạm vi phần vốn góp của Doanh nghiệp
Trình độ chuyên môn	Phải có trình độ chuyên môn về ngành nghề ,	Không yêu cầu phải có trình độ chuyên môn
Quyền quản lý , hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Có quyền quản lý , điều hành các HĐKD nhân danh CT tiến hành các HĐ của CT - Là người đại diện theo PL của CT 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có quyền quản lý , điều hành HĐKD của CT , đối với những vấn đề mang tính chất qđ , không đc quyền quyết định đưa ra ý kiến, tuy nhiên đối với những vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền lợi của họ thì họ đc phép phát biểu ý kiến .
Chuyển nhượng vốn	Không được tự ý chuyển vốn góp cho người khác khi không được sự đồng ý của các TVHD khác	Được chuyển nhượng vốn theo quy định
Hạn chế với thành viên	<ul style="list-style-type: none"> - Không được làm chủ DNTN hoặc là thành viên hợp danh của CTHD khác nếu không được sự nhất trí của các thành viên còn lại - Không được nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác thực hiện KD cùng ngành , nghề với CT đó để trục lợi cá nhân hay lợi ích của tổ chức , cá nhân khác 	Không có hạn chế .

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN

- ❖ **Doanh nghiệp** là chủ thể kinh doanh phổ biến, là chủ thể chủ yếu của pháp luật kinh tế. Theo quy định tại Điều 4 khoản 7 Luật Doanh nghiệp 2014: “Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”.

- ❖ **Doanh nghiệp tư nhân** : là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp

I. Khái niệm đặc điểm

1. Khái niệm
2. Đặc điểm
 - CSH là :
 - + Cá nhân
 - + Số lượng : 1
 - + Đồng thời là người đại diện theo pháp luật duy nhất của doanh nghiệp
 - PVTNTS : TN vô hạn về tài sản trong kinh doanh
 - Tư cách pháp lý : ko có tư cách pháp nhân
 - Ko đc tham gia góp vốn mua cổ phần trong CTCP , CTTNHH , CTHD
 - Khả năng HDV : ko đc phát hành chứng khoán
 - Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài hoặc Tòa án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp tư nhân.
 - Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Câu hỏi mở rộng

Câu 1 : Trong DNTN có phát sinh hđ góp vốn không ?

- + Trả lời : Không .
 - + Bản chất của góp vốn chính là chuyển quyền sở hữu tài sản
- =>Mà trong DNTN không phát sinh hđ góp vốn => không có sự chuyển quyền sở hữu tài sản => **DNTN không có TS RIÊNG => ko có TS chịu trách nhiệm về TS đó**
- Bản thân DN có hđ kinh doanh , trong quá trình hoạt động kinh doanh thì sẽ có lợi nhuận tạo ra TS mới : như NVL , nhà máy , linh kiện , máy móc ... =>đây không phải tài sản của DNTN . tất cả những TS đó đc tạo dựng trên nền tảng số vốn cơ bản của CHỦ DOANH NGHIỆP .=> thế nên về mặt PL những tài sản đó thuộc quyền sở hữu của chủ DN .

Câu 2 : Tại sao DNTN Không có tư cách pháp nhân

Bổ sung : 4 điều kiện để 1 tổ chức có tư cách pháp nhân

- Được thành lập hợp pháp
 - Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ
 - Có tài sản riêng
 - Nhân danh chính mình tham gia vào các quan hệ pháp luật
- + Trả lời : không. vì DNTN ko đáp ứng đủ các đk của 1 tổ chức có tư cách pháp nhân
- DNTN không có tài sản riêng.
 - DNTN không có cơ cấu tổ chức chặt chẽ vì mô hình quản trị của DNTN phụ thuộc vào quyết định của DN

Câu 3 : Tại sao DNTN không được tham gia góp vốn , mua cổ phần trong CTCP , CTNNHH, CTHD

- Nêu khái niệm các công ty => đây là các DN trong đó các tổ chức/cá nhân làm CSH đều làm thủ tục góp vốn chuyển quyền sở hữu từ CSH sang công ty
- các cty đều phải có vốn điều lệ, vốn điều lệ do các tổ chức/cá nhân là chủ sở hữu góp
- khi góp vốn csc tổ chức/cá nhân là CSH đều làm thủ tục chuyển quyền sở hữu TS góp vốn từ người góp vốn sang công ty
- người góp vốn để là CSH của cty phải có TS và có quyền sở hữu đối với TS là vốn góp
- nêu khái niệm DNTN
- DNTN ko có TS độc lập với TS của CSH, TS mà DN sử dụng đầu tư vào kinh doanh thuộc quyền sở hữu của chủ DNTN
- DNTN ko có quyền sở hữu đối với TS => ko thể góp vốn vào cty để thành lập các cty (tất cả các loại cty) (vì DNTN không có TS riêng => lấy cái gì chuyển quyền sở hữu (góp vốn)

Câu 4 : Chủ DNTN có bị hạn chế như trên không ? vì sao

-Không . Vì :

Chủ DNTN có thể góp vốn mua cổ phần trong CTCP , CT TNHH bởi vì Chủ DN TN có TS riêng thuộc sở hữu của chủ DNTN

=> Nhưng mỗi cá nhân chỉ được thành lập 1 DNTN , và chủ DNTN không được đồng thời là TV của CTHD khác vì liên quan đến PVTNTS : mỗi cá nhân thì chỉ có 1 khối tài sản , và chỉ dc dùng khối tài sản đó chịu trách nhiệm cho 1 hđ kinh doanh => dẫn đến xung đột về phạm vi TNTS

=> Mặt khác DNTN là loại hình DN 1 chủ thể nên khi có rủi ro xảy ra thì không có ai chia sẻ

Câu 5 : Tại sao 1 cá nhân chỉ được quyền thành lập 1 DNTN thì ko được thành lập 1 DN khác, và ko được là tv hợp danh trong cty hợp danh, và cũng ko dc làm chủ hộ kinh doanh?

- Nêu khái niệm
- Giải thích

+Chủ DNTN là cá nhân phải chịu trách nhiệm về tất cả cá khoản nợ và các nghĩa vụ TS phát sinh từ mọi hđ của DNTN bằng toàn bộ TS của mình kể cả TS đầu tư vào DN và các TS khác mà chủ DNTN ko đầu tư vào kinh doanh tại DN.

+TV hợp danh trong cty hợp danh: chịu TNVH về TS trong kinh doanh

+Chủ hộ kinh doanh: cũng chịu TNVH về TS trong kinh doanh

=> Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các chủ nợ và cho khách hàng của cả DNTN, cả cty hợp danh, của hộ kinh doanh thì Luật mới quy định... như trên

+DNTN ko được góp vốn vào để thành lập, ko được mua cổ phần, ko được mua phần vốn góp trong cty TNHH, cty hợp danh và cty cổ phần

TỔ CHỨC LẠI DOANH NGHIỆP, GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP

I. Tổ chức lại doanh nghiệp

1. Chia tách sát nhập doanh nghiệp (không nhất định áp đặt với các loại hình cùng loại)

a. **Chia DN**: từ 1 DN ban đầu chia thành 2 hoặc nhiều DN mới

+ $A \Rightarrow B+C$

+ Sau khi chia, DN A sẽ chấm dứt sự tồn tại

+ B và C là 1 DN mới \Rightarrow đi thành lập DN mới \Rightarrow kế thừa TS của DN A, các khoản nợ và nghĩa vụ TS của DN A phát sinh trước khi chia DN sẽ do B và C kế thừa

- Đối tượng áp dụng: CTCP, CT TNHH
- Cách thức: (CT bị chia, cty mới) Chuyển toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ của công ty bị chia sang các công ty mới
- Hệ quả pháp lý:

+ Công ty bị chia chấm dứt sự tồn tại sau khi công ty mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

+ Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thành toán, hđ lđ, nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị chia hoặc thỏa thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện các nghĩa vụ này.

Ví dụ: CTCP A tiến hành tổ chức lại DN cụ thể là chia DN thì hoàn toàn có thể tạo ra CTTNHH 2 TV B và CTCP C.

\Rightarrow **LOẠI HÌNH DN KO BẮT BUỘC PHẢI GIỐNG NHAU VÌ**: B và C là DN mới. mà đã là DN mới thì có quyền QUYẾT ĐỊNH loại hình DN mà tôi đăng kí

b. **Tách DN**: từ 1 DN ban đầu tách thêm ra 1 hoặc nhiều DN mới

+ $A \Rightarrow A+B$

+ Sau khi hoàn thành thủ tục tách DN, DN A vẫn còn

+ DN B là DN mới \Rightarrow đi tđ DN mới \Rightarrow các khoản nợ trước khi tách DN sẽ do cả A và B liên đới kế thừa

- *Đối tượng áp dụng*: CT TNHH, CT CP
- *Cách thức*: (Cty bị tách và cty được tách): chuyển một phần tài sản, quyền và nghĩa vụ của công ty hiện có (gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần mới (gọi là công ty được tách)
- *Hệ quả pháp lý*:
 - Công ty bị tách:
 - Không bị chấm dứt sự tồn tại
 - phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ và số lượng thành viên tương ứng với phần vốn góp, cổ phần
 - số lượng thành viên giảm xuống
 - Công ty được tách: tiến hành đăng kí DN

- Sau khi đăng ký doanh nghiệp, công ty bị tách và được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa các bên.

Câu hỏi mở rộng

Câu 1 : so sánh chia và tách DN

- Khái niệm : chia tách DN

- **Giống nhau: (6)**

- + Đây là hình thức tổ chức lại DN
- + Đối tượng áp dụng: CTCP và Cty TNHH
- + Công ty chia, tách cùng loại với công ty bị chia/ tách
- + Từ 1 công ty có thể thành lập nhiều công ty khác, làm giảm quy mô của công ty sau đó
- + Các DN sau khi chia hoặc tách DN đều phải liên đới chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi từ các công ty bị chia/ tách
- + Thủ tục: (3)
 - Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc Đại hội đồng cổ đông của công ty bị chia thông qua quyết định chia, tách công ty
 - Gửi chủ nợ và thông báo đến người lao động (trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông qua nghị quyết) về việc chia, tách công ty
 - Thông qua Điều lệ, bầu hoặc bổ nhiệm mới thành viên điều hành; đăng ký kinh doanh công ty mới.

- **Khác nhau:**

Tiêu chí	Chia DN	Tách DN
Luật điều chỉnh	Điều 192 Luật Doanh nghiệp năm 2014	Điều 193 Luật Doanh nghiệp năm 2014
Cách thức tiến hành	Chuyển <u>toàn bộ</u> tài sản, quyền và nghĩa vụ pháp của công ty bị chia để lập <u>2 hay nhiều</u> công ty mới	Chuyển <u>1 phần</u> tài sản, quyền và nghĩa vụ của công ty hiện có để thành lập <u>1 hay nhiều công ty khác</u>
Hệ quả pháp lí	Công ty bị chia <u>chấm dứt</u> sự tồn tại sau khi các công ty mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Công ty bị tách không chấm dứt sự tồn tại sau khi chia
	Công ty mới tiến hành <u>đăng ký doanh nghiệp</u> theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014	Công ty bị tách tiến hành đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp Công ty mới ĐKKD
	Các công ty mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm	Công ty bị tách và công ty được tách phải cùng liên đới

	về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và <u>nghĩa vụ tài sản</u> khác của công ty bị chia hoặc thỏa thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các công ty đó thực hiện nghĩa vụ này	chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị tách, trừ trường hợp công ty bị tách mới thành lập, chủ nợ, khách hàng và người lao động của công ty bị tách có thỏa thuận khác
--	---	---

c. Sát nhập : một hoặc nhiều doanh nghiệp sát nhập vào 1 DN để tạo ra 1 DN duy nhất

+ $A+B \Rightarrow A$

+Sau khi sát nhập :DN B \Rightarrow chấm dứt sự tồn tại , DN A \Rightarrow đi lại

+Các khoản nợ và nghĩa vụ TS của DN B phát sinh trc khi tiến hành sát nhập sẽ do DN A sau khi hoàn thành việc xác nhập kế thừa

-Một hoặc một số công ty (gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một công ty khác (gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập.

- Đối tượng áp dụng: Mọi loại hình công ty
- Cách thức: Chuyển toàn bộ quyền, tài sản và nghĩa vụ của công ty bị sáp nhập sang cho công ty sáp nhập
- Hệ quả pháp lí:
 - o Sau khi đăng ký doanh nghiệp, công ty bị sáp nhập chấm dứt tồn tại
 - o Công ty nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị sáp nhập.

d. Hợp nhất : 2 hoặc nhiều DN hợp nhất với nhau tạo thành 1 DN duy nhất

+ $A+B \Rightarrow C$

+Sau khi hợp nhất : A và B chấm dứt sự tồn tại

C là DN mới \Rightarrow đi lại

+ DN C kế thừa quyền và nghĩa vụ tài sản của DN A và B trước khi hợp nhất

-Hợp nhất doanh nghiệp là việc hai hoặc một số công ty (gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một công ty mới (gọi là công ty hợp nhất), đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các công ty bị hợp nhất.

- Đối tượng áp dụng: Mọi loại hình công ty

- Cách thức: Chuyển toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ của các công ty bị hợp nhất sang cho công ty hợp nhất
- Hệ quả pháp lí:
 - o Sau khi đăng ký doanh nghiệp, các công ty bị hợp nhất chấm dứt sự tồn tại
 - o Công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp và gánh chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty bị hợp nhất

Câu 2 : so sánh sáp nhập và hợp nhất DN

- Khái niệm : sáp nhập và hợp nhất DN
- **Giống nhau:**
 - + Đây là hình thức tổ chức lại doanh nghiệp
 - + Áp dụng cho các loại hình công ty: Cty TNHH, CT CP, CT hợp danh
 - + Làm giảm số lượng công ty và tăng quy mô công ty sau đó
- **Khác nhau:**

Tiêu chí	Hợp nhất	Sáp nhập
Khái niệm	Nhiều công ty hợp nhất thành một công ty mới, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các công ty bị hợp nhất	Nhiều công ty (gọi là công ty bị sáp nhập) sáp nhập vào một công ty khác (công ty nhận sáp nhập), đồng thời chấm dứt sự tồn tại của các công ty bị sáp nhập
Cách thức tiến hành	Các công ty mang tài sản, quyền và nghĩa vụ cũng như lợi ích hợp pháp của mình góp chung lại thành lập 1 công ty mới	Các công ty bị sáp nhập mang toàn bộ tài sản, quyền và nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình chuyển sang cho công ty nhận sáp nhập.
Hệ quả pháp lí	<p><u>Chấm dứt sự tồn tại</u> của các công ty bị hợp nhất, tạo ra một công ty mới (công ty được hợp nhất, chưa có thương hiệu)</p> <p>Công ty được hợp nhất tiến hành <u>đăng ký doanh nghiệp</u> theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014</p> <p>Công ty hợp nhất hưởng các <u>quyền và lợi ích</u> hợp pháp, chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ của các công ty bị hợp nhất.</p>	<p>Chấm dứt sự tồn tại của các công ty bị sáp nhập và giữ nguyên sự tồn tại của công ty nhận sáp nhập.</p> <p>Công ty nhận sáp nhập tiến hành đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp</p> <p>Công ty sáp nhập hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ của các công ty bị sáp nhập.</p>
Quyền quyết định	Các công ty tham gia hợp nhất cùng có quyền quyết định trong Hội đồng quản trị công ty được	Chỉ công ty nhận sáp nhập được quyền quyết định, điều hành và quản lý.

	hợp nhất tùy vào số vốn đóng góp của mỗi bên	
--	--	--

Câu 3 : so sánh đặc điểm pháp lý cơ bản doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH một thành viên do cá nhân là chủ sở hữu

- Công ty TNHH một thành viên là doanh nghiệp do một cá nhân hoặc một tổ chức làm chủ sở hữu gọi là chủ sở hữu công ty. Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi vốn điều lệ của công ty
- DN tư nhân: là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.
- **Giống nhau:**
 - o Điều là DN có 1 chủ sở hữu
 - o Điều có đặc điểm chung của DN:
 - Điều được thành lập, đăng kí DN
 - Trong quá trình hoạt động có thể chuyển đổi, giải thể
- **Khác nhau**

Tiêu chí	Công ty TNHH 1 thành viên	DN tư nhân
Chủ thể thành lập DN	Một cá nhân hoặc một tổ chức làm chủ sở hữu	Một cá nhân làm chủ sở hữu
Tư cách pháp nhân	Có tư cách pháp nhân	Không có tư cách pháp nhân
Chế độ TN tài sản	Chủ sở hữu chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản trong phạm vi vốn góp	CSH chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của DN
Điều khoản ràng buộc	<ul style="list-style-type: none"> - Không bị giới hạn số lượng doanh nghiệp mình sở hữu - Tự do góp vốn vào doanh nghiệp khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ được thành lập một DNTN chủ DNTN không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên hợp danh công ty hợp danh. - K được góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần
Phương thức huy động vốn	Có thể huy động vốn bằng việc phát hành trái phiếu	Không được phát hành bất kì loại CK nào
Cơ cấu tổ chức quản lý	PL quy định, 1 trong 2 mô hình: + Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc TGD, Kiểm soát viên	PL không quy định, CSH tự quản lý hoặc thuê người quản lý

	+Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc TGD, Kiểm soát viên	
Phân chia lợi nhuận	việc lợi nhuận tạo ra không chỉ phụ thuộc vào hoàn toàn chủ sở hữu mà phải căn cứ vào chế độ thù lao, tiền lương và thưởng quy định tại điều 58 luật DN	toàn bộ lợi nhuận tạo ra sẽ thuộc về chủ DNTN sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình với nhà nước và các bên thứ 3.

	Chia	Tách	Sát nhập	Hợp nhất
* Đối tượng áp dụng	CTCP CTTNHH		Áp dụng đối với tất cả loại hình công ty (trừ Doanh nghiệp tư nhân)	
* Thủ tục -dn hình thành mới -dn ban đầu				
* Nội dung -thành viên -tài sản +Tài sản có +trách nhiệm TS (tài sản nợ)				
* Hậu quả pháp lý -Số lượng DN -Quy mô DN	-SL DN tăng - quy mô DN giảm		-SI DN giảm -quy mô DN tăng	
	Quy mô dựa vào thành viên , số lượng thành viên			

2. Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

DNTN=>CTTNHH ⇔CTCP

- * DNTN có thể chuyển sang CTTNHH , còn CTTNHH không được chuyển đổi thành DNTN
- * CTTNHH và CTCP có thể chuyển đổi cho nhau
- * DNTN muốn chuyển đổi sang loại hình CTCP thì ko chuyển đổi được một cách trực tiếp mà phải thông qua 1 loại hình đó chính là CTTNHH

Câu hỏi mở rộng

Câu 1 : Tại sao lại phát sinh hoạt động chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (căn cứ phát sinh hđ chuyển đổi loại hình dn

+ Tự nguyện : nhu cầu của các CSH

Ví dụ 1 : tôi đang kinh doanh loại hình cty CTTNHH 2 tv trở lên , nhưng đổi với loại hình DN này tôi cảm thấy việc huy động vốn của tôi bị hạn chế (CTTNHH muốn tăng vốn điều lệ thì có 2 cách : huy động thêm từ thành viên hiện hữu và kết nạp thành viên mới . tuy nhiên việc huy động thêm vốn của thành viên hiện hữu nó dựa trên nguyên tắc cơ bản : hạn chế sự thay đổi của tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên trong CT và kết nạp thành viên mới phải được sự đồng ý chấp thuận của HĐQT, chưa kể còn bị giới hạn về số lượng thành viên là từ 2-50) thế nên chúng tôi là các CSH , là các thành viên của CTTNHH 2 TV trở lên ABC muốn chuyển sang loại hình CTCP . vậy lý do nào khiến tôi có quyết định như vậy ? => tiếp cận với các phương thức huy động vốn đa dạng và dễ dàng hơn , có thể phát hành cổ phần và không bị giới hạn về số lượng thành viên

Ví dụ 2 : Tôi là chủ DNTN A , DN của tôi đang kinh doanh rất bình thường , rất tốt . tuy nhiên với loại hình doanh nghiệp này độ rủi ro quá lớn , thế nên tôi có nhu cầu chuyển sang loại hình CTTNHH 1 thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu , vẫn đảm bảo rằng tôi là CSH duy nhất nhưng lúc này phạm vi TNTS đã đc giới hạn trong số vốn góp

+ Bắt buộc : khi CT không đáp ứng đc quy định của PL về số lượng Thành viên

Ví dụ : CTCP A , tôi cảm thấy việc chuyển nhượng cổ phần diễn ra tự do , (đặc biệt là những CTCP đã niêm yết trên sàn chứng khoán , thế nên hậu quả của việc chuyển nhượng cổ phần tự do mặc dù tổng số vốn điều lệ không đổi nhưng cơ cấu cổ đông chênh lệch rất lớn , khiến cho mức cổ đông dưới mức cho phép) . nếu như hậu quả của chuyển nhượng cổ phần tự do làm cho số đông chỉ còn dưới 3 thì CT đứng trc 2 sự lựa chọn : 1 là chuyển đổi loại hình DN , 2 là giải thể DN

3. Phương pháp chuyển đổi

* Giữ nguyên số lượng TV hiện có

Ví dụ : tôi là thành viên của CTTNHH 2 thành viên trở lên , vì nhu cầu của mình tôi muốn chuyển sang CTCP , số lượng thành viên hiện tại đang là 40 người . vậy khi chuyển sang loại hình CTCP tôi ko phải thay đổi về số lượng Thành viên vì đã thỏa mãn yêu cầu về số lượng thành viên của CTCP Tác động thay đổi số lượng thành viên sao cho phù hợp với quy định của pháp luật đối với loại hình doanh nghiệp muốn chuyển đổi (hoặc theo nhu cầu của CSH)

Ví dụ 1 : tôi là thành viên của CTTNHH 2 tv trở lên muốn chuyển sang loại hình CTCP. Nhưng hiện tại số lượng thành viên của CT tôi đang là 2 , tôi

phải tăng số lượng thành viên lên ≥ 3 để phù hợp với yêu cầu về số lượng thành viên trong CTCP, phù hợp với quy định của pháp luật

Ví dụ 2: tôi là cổ đông của CTCP. nhưng tôi thấy rằng đối với loại hình DN này sự chuyển nhượng cổ phần diễn ra rất tự do (trừ TH có quy định khác của pháp luật) thế nên cơ cấu CSH, cơ cấu cổ đông lỏng lẻo \Rightarrow bộ máy quản lý của công ty ko ổn định. chính vì thế tôi và các cổ đông của CTCP B muốn chuyển sang loại hình DN khác có cơ cấu ổn định hơn và chúng tôi có nhu cầu chuyển sang CTTNHH 2 tv trở lên. nhưng vấn đề pử chỗ số lượng cổ đông của CT tôi hiện giờ đang là 500. vậy khi chuyển sang CTTNHH 2 thành viên trở lên phải giảm số lượng cổ đông xuống còn 2-50 người bằng cách: chuyển nhượng qua lại cho nhau, 1 người nhận chuyển nhượng của nhiều người, hoặc công ty mua lại và chuyển nhượng cho người khác ngoài công ty

- * **Lưu ý với DNTN**: đây là loại hình DN gắn với chế độ TNTS vô hạn trong kinh doanh

Ví dụ: Tôi là chủ DNTN A, tôi có nhu cầu chuyển sang loại hình CTTNHH 1 thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu. Nhưng ông B là chủ nợ của DNTN A, tổng GT khoản nợ lên đến 10 tỷ. mặc dù số vốn của tôi vào DN chỉ là 1 tỷ nhưng ông B cho tôi vay rất nhiều \Rightarrow làm cho khối TS của tôi lên đến hàng trăm tỷ đồng, tôi thừa khả năng để thanh toán khoản nợ 10 tỷ. nhưng khi tôi chuyển sang loại hình CTTNHH 1 tv thì phạm vi trách nhiệm tài sản của tôi bị thay đổi: chỉ gói gọn nằm trong vốn điều lệ. lúc này quyền lợi của chủ nợ là ông B bị ảnh hưởng.
 \Rightarrow

Câu hỏi mở rộng

Câu 1: đối với DNTN làm thế nào để đảm bảo lợi ích cho các chủ nợ

\Rightarrow Chủ DNTN phải cam kết bằng văn bản: đối với các khoản nợ và nghĩa vụ TS của DNTN phát sinh trước khi tiến hành chuyển đổi, vẫn phải đc chủ DNTN chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản ngay cả khi đã chuyển sang loại hình CTTNHH

II. Giải thể doanh nghiệp

1. Khái niệm

-Giải thể DN là sự chấm dứt sự tồn tại và hoạt động của DN, sau khi Giải thể DN bị xóa tên trong sổ đăng ký KD

2. Các TH và ĐK giải thể DN

a. DN bị giải thể trong các trường hợp sau

- + Kết thúc thời hạn hđ ghi trong điều lệ CT mà không có quyết định gia hạn
- + Theo qđ của Chủ sở hữu
- + Không đủ số lượng thành viên theo quy định trong thời hạn liên tục 6 tháng

- + Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký KD

b. Điều kiện giải thể (khi đề bài hỏi CT giải thể có hợp pháp không => là hỏi về điều kiện) ĐÁP ỨNG ĐỦ 2 ĐK

- DN chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ TS khác
- DN không trong quá trình giải quyết tranh chấp của Tòa án hoặc cơ quan trọng tài

3. Thủ tục giải thể DN

- * Thông qua quyết định giải thể DN
- * Thanh lý TS của DN
- * Gửi qđ giải thể đến các bên liên quan(1)
- * Thanh toán các khoản nợ của DN theo thứ tự sau : (2)
 - + Các khoản nợ lương ,trợ cấp , bảo hiểm theo quy định của PL và các quyền lợi khác của người LĐ
 - + Nợ thuế
 - + Các khoản nợ khác
- * Gửi hồ sơ giải thể đến cơ quan đăng ký KD(3)

=> HẬU QUẢ CỦA GIẢI THỂ DN: CHẤM DỨT SỰ TỒN TẠI CỦA DN

(1)(2) DN này chưa chấm dứt sự tồn tại , chỉ mang tính chất thông báo cbi giải thể
(3) thể hiện đã thực hiện đủ tất cả yêu cầu để giải thể

Câu hỏi mở rộng

Câu 1 : TH giải thể CTTNHH 2 thành viên trở lên

- Hết thời hạn ghi trong điều lệ
- Theo quyết định của **Hội Đồng TV**
- Ko đủ 2 tv tối thiểu** trong quy định trong thời hạn liên tục 6 tháng
- Bị thu hồi giấy CN đki DN

=>khi giải thể xong gửi hồ sơ đki DN về cơ quan để làm thủ tục xóa tên

+DN rơi vào TH giải thể nhưng chỉ giải thể khi đủ 2 đk sau:

_Đk 1: Về mặt tài chính, vào thời điểm đó DN vẫn đủ khả năng về TC để trả các khoản nợ và các nghĩa vụ về TS

(Nếu như rơi vào trong TH phá sản thì phải phá sản còn TH khác vẫn phải hđ để trả nợ nhé)

_Đk 2: DN không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp...

(nếu bằng phương thức thương lượng hoặc hòa giải thì vẫn đc giải thể)

Thứ tự phân chia TS khi giải thể

HỢP TÁC XÃ VÀ HỘ KINH DOANH (LUẬT HTX 2012)

I. HỢP TÁC XÃ , LIÊN HIỆP HTX

1. Khái niệm (Luật HTX 2012; Nghị định 193/2013 ngày 21/11/2013)

- HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong HĐ

SX, KD, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý HTX

- Liên hiệp HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 04 HTX tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong HĐ SX, KD nhằm đáp ứng nhu cầu chung của HTX thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp HTX.

2. Đặc điểm

- + Hình thức sở hữu: Sở hữu tập thể: trong về biểu quyết, mỗi tv có 1 phiếu bầu có giá trị như nhau
- + Thành viên: Cá nhân (công dân VN, ng nước ngoài) / pháp nhân/ hộ gđ
- + Số lượng: tối thiểu 7

Điều kiện gia nhập HTX:

- Tự nguyện (ra nhập hoặc rút) (HTX trả vốn trực tiếp)
- Tán thành điều lệ và có đơn xin gia nhập
- Có nhu cầu hợp tác vs các mem và sd dịch vụ HTX
- Góp vốn: mỗi thành viên HTX không được góp quá 20% vốn điều lệ HTX, mỗi HTX viên không được góp quá 30% vốn điều lệ của liên hợp HTX
- Trách nhiệm TS của tv: Chịu TNHH
- Tư cách chủ thể: Tư cách pháp nhân
- Vốn: vốn điều lệ, vốn tích lũy và nguồn vốn khác theo quy định pháp luật

HTX trở thành TV LHHTX phải đủ các ĐK:

- + Có nhu cầu hợp tác với các HTX thành viên và có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của LHHTX;
 - + Có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của LHHTX;
 - + Góp vốn theo quy định;
 - + Điều kiện khác theo quy định của điều lệ LHHTX.
- **ĐIỀU KIỆN ĐỂ TRỞ THÀNH TV CỦA HTX VÀ LHHTX :**
Điểm khác nhau duy nhất đó là : HTX là cá nhân hoặc tổ chức ; LHHTX bắt buộc là tổ chức . cụ thể là HTX thành viên

3. Tổ chức quản lý

Htx/lhhtx là pháp nhân tham gia quan hệ PL	
Đại hội thành viên (ĐHTV) CSH là các tv=> các tv hợp thành Đại Hội Thành Viên, ĐHTV bầu ra các tv trong HĐQT là cơ quan quản lý của htx	
Hội đồng quản trị (HĐQT)	Ban kiểm soát (BKS)

+chỉ có <u>Chủ tịch HĐQT</u> mới là người đại diện theo pháp luật +HĐQT bổ nhiệm hoặc thuê GD/tổng GD điều hành	HTX có từ 30tv trở lên LHHTX có từ 10tv trở lên =>phải bầu BKS
GD/tổng GD là người điều hành hoạt động của htx/lhhtx	

Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm:

- Vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên
 - Vốn huy động
 - Vốn tích lũy
 - Các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
 - Các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; được tặng, cho
 - Các nguồn thu hợp pháp khác.
- =>Tài sản của HTX là những tài sản được hình thành từ các nguồn trên

Tài sản không chia của HTX, liên hiệp HTX bao gồm:

- QSD đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất
- Khoản trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước; khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia
- Phần trích lại từ quỹ đầu tư phát triển hằng năm được đại hội thành viên quyết định đưa vào tài sản không chia
- Vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia.

Tăng, giảm VDL

+VDL tăng: Đại hội thành viên quyết định tăng mức vốn góp tối thiểu hoặc huy động thêm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên; Kết nạp thành viên, hợp tác xã thành viên mới.

+VDL giảm: HTX, liên hiệp HTX trả lại vốn góp cho thành viên, HTX thành viên.

- Trường hợp VDL giảm mà có thành viên có vốn góp vượt quá mức vốn góp tối đa theo quy định thì phải trả lại phần vốn vượt mức vốn góp tối đa hoặc huy động thêm vốn của thành viên khác hoặc kết nạp thành viên, hợp tác xã thành viên mới để bảo đảm về tỷ lệ vốn góp tối đa theo quy định.
- HTX, liên hiệp HTX hoạt động trong ngành, nghề yêu cầu phải có vốn pháp định thì vốn điều lệ sau khi giảm không được thấp hơn vốn pháp định áp dụng đối với ngành, nghề đó.

Trả lại vốn góp

+Việc trả lại vốn góp cho thành viên, hợp tác xã thành viên chỉ được thực hiện sau khi hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã đã quyết toán thuế của năm tài chính và bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

+Thành viên, hợp tác xã thành viên chỉ được trả lại vốn góp sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính của mình đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Câu hỏi mở rộng

Câu 1 : So sánh HTX LHHTX

	HTX	Liên hiệp HTX
Giống nhau	-Đều là CTKD bị điều chỉnh bởi luật htx -Tổ chức quản lý h là do luật htx quy định -Đều có đi làm thủ tục đi kinh doanh tại cơ quan đi kinh doanh ...	
Khái niệm	HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong HĐ SX, KD, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý HTX	Liên hiệp HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 04 HTX tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong HĐ SX, KD nhằm đáp ứng nhu cầu chung của HTX thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp HTX.
Thành viên	Số tv tối thiểu là 7. Có thể là cá nhân/hộ gđ/pháp nhân	số tv tối thiểu là 4, thành viên của liên hiệp HTX phải là HTX
cơ quan đi kinh doanh	là tổ chức tín dụng gồm: +quỹ tín dụng nhân dân +ngân hàng htx	cơ quan đi kinh doanh cấp tỉnh cụ thể là phòng đi kinh doanh thuộc sở kế hoạch & đầu tư
	Nếu là các htx khác ko phải là quỹ tín dụng nhân dân/ngân hàng htx/liên hiệp htx => đi tại cơ quan đi kinh doanh cấp huyện cụ thể là phòng tài chính kế hoạch	
bắt buộc có BKS	htx có từ 30 tv trở lên	liên hiệp htx có từ 10tv trở lên
Góp vốn	luật htx quy định số vốn góp tối đa của 1 tv ko quá 20% vốn điều lệ của htx	số vốn góp tối đa của htx ko quá 30% vốn điều lệ của lhhtx

Câu 2 : So sánh những đặc điểm pháp lí cơ bản của CT cổ phần (TNHH) và HTX

- Công ty CP: là doanh nghiệp trong đó cổ đông chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty

- HTX: là tổ chức kinh tế tập thể do cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, sức lập ra theo quy định của Luật HTX
- Giống nhau
 - a. Đây là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân và đều có sự bình đẳng như nhau trước PL; Được nhà nước công nhận và bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật
 - b. Khi tham gia, xã viên HTX, thành viên cty TNHH đều phải góp vốn theo Điều lệ HTX hoặc Điều lệ CT và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ trong phạm vi vốn góp vào HTX, Cty (ct cp là số cổ phần đã mua, CT TNHH là số vốn đã cam kết)
- Khác nhau

Tiêu chí	HTX	CTCP, CT TNHH 2 thành viên trở lên
Loại hình tổ chức	Tổ chức kinh tế - xh: Hđ k chỉ hướng tới lợi ích kinh tế mà còn đáp ứng nhu cầu nguyện vọng của xã viên về xh-vh- nhu cầu #	Loại hình doanh nghiệp, thực hiện các hđ KD nhằm sinh lời
Mục tiêu	Giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau bên cạnh mục tiêu LN trong các hđsxkd	Lợi nhuận
Số lượng thành viên	Tối thiểu 7 k hạn chế tối đa	CTCP: min 3, k hạn chế SL CT TNHH 2: min 2 max 50
Sở hữu	-Sở hữu tập thể: các nguồn vốn tích lũy từ quá trình hđ sxkd; các TS do NN, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ làm TS và các quỹ không chia -Sở hữu xã viên: vốn góp	Chỉ có sở hữu thành viên: vốn góp, cổ phần
Mức vốn góp	Vốn góp của MỘT thành viên k được vượt quá 20% vốn điều lệ HTX	Vốn góp của 1 thành viên (TNHH), cổ đông không hạn chế
Huy động vốn	K phát hành cổ phiếu	-CTCP được phát hành CK -Cty TNHH k được phát hành cổ phiếu
Nguyên tắc quản lí	Dựa nguyên tắc đối nhân: Con người sẽ qđ mọi hđ sx, kd/ tổ chức, quản lí/ sự tồn tại và phát triển của HTX	Cơ sở “đối vốn”: Mọi hđ sx, kd, tổ chức, quản lí cty tùy thuộc vào tỉ lệ vốn của từng tvien tham gia góp vốn và Điều lệ cty
	Trong vấn đề biểu quyết thông qua quyết định Đại hội:	

	+ Mỗi xã viên là 1 phiếu bầu + CTCP: Số phiếu biểu quyết phụ thuộc vào cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi biểu quyết + CT TNHH: Số phiếu biểu quyết phụ thuộc vào phần vốn góp ít hay nhiều	
Phân phối	-Lãi sau thuế trước hết dành để trích lập các quỹ: bắt buộc quỹ Ptr sản xuất và Quỹ dự phòng - Phân phối cho xã viên dưới 3 hình thức: theo vốn góp, công sức đóng góp, mức độ sử dụng dịch vụ của HTX	Lãi ST chủ yếu phân phối theo vốn góp

Câu 3 : TRONG CÔNG TY TNHH 2 THÀNH VIÊN TRỞ LÊN , QUYỀN KIỂM SOÁT CT CỦA CÁC TV ĐỀU LÀ NHƯ NHAU KHÔNG ?
KHÔNG . NÓ PHỤ THUỘC VÀO TỶ LỆ PHẦN VỐN GÓP , AI SỞ HỮU Càng NHIỀU PHẦN VỐN GÓP THÌ QUYỀN KIỂM SOÁT CÔNG TY Càng LỚN

• **ĐỐI VỚI HTX :**

- + Quyền bình đẳng trong DN sẽ dựa theo số vốn góp của các TV , CSH trong DN .
- + Còn trong HTX tất cả các TV có như nhau 1 lá phiếu bầu không dựa vào phần vốn góp

Câu 4 : PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM QUẢN LÝ HTX THEO NGUYÊN TẮC TỰ CHỦ , TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM , BÌNH ĐẲNG VÀ DÂN CHỦ(ĐÃ TỪNG HỎI THI)

1. Tự chủ : đây là loại hình có tư cách pháp nhân , là loại hình kinh doanh độc lập so với CTKD khác , tự mình qđ tất cả các vấn đề trong kinh doanh : KD ở đâu , KD bao lâu , KD như thế nào
2. tự chịu trách nhiệm : tự chịu TN trước PL , các TV
3. bình đẳng : đều có 1 lá phiếu
4. dân chủ : những vấn đề chung của HTX được đưa ra để bàn bạc thảo luận 1 cách công khai giữa các thành viên , để cho các thành viên quyết định thông qua việc bỏ phiếu hoặc biểu quyết .

Câu 5 : DN TƯ NHÂN A CÓ THỂ TRỞ THÀNH THÀNH VIÊN CỦA HTX KHÔNG.

=>**KHÔNG** . VÌ DN KHÔNG CÓ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN

Câu 6 : CHỦ DN TƯ NHÂN A CÓ THỂ TRỞ THÀNH THÀNH VIÊN CỦA HTX KHÔNG

=>có

- + VÌ CHỦ DN LÀ CD VN , CƯ TRÚ TẠI VN

- + VÌ LÀ CHỦ DN NÊN CÓ TS RIÊNG , ĐEM TS CỦA MÌNH ĐỂ GÓP VỐN VÀO TRONG HTX
- + VÌ HTX KP LÀ LOẠI HÌNH DN KINH DOANH MÀ CHỦ DN BỊ CẤM TGIA

Câu 7 GIÁM ĐỐC CÓ PHẢI LÀ **NGƯỜI ĐẠI DIỆN** CỦA HTX KHÔNG . VÌ SAO ? =>TL: Có . nếu được ủy quyền

Câu 8 : GIÁM ĐỐC CÓ PHẢI LÀ **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** CỦA HTX , LHHTX KHÔNG ? VÌ SAO ?

=>TL: Ko . vì chỉ có CHỦ TỊCH HĐQT LÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT DUY NHẤT CỦA HTX , LHHTX

Câu 9 : TẠI SAO LẠI HẠN CHẾ VỐN GÓP TỐI ĐA TRONG HTX , LHHTX

- + xuất phát từ nguyên tắc bình đẳng
Nếu góp quá nhiều vốn vào HTX thì quyền hạn được hưởng cũng chỉ bằng người góp vốn ít, tạo nên sự chênh lệch quá lớn => mâu thuẫn => ko đảm bảo được cái lý tưởng hợp tác kinh doanh , hỗ trợ lẫn nhau , tương trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong HTX
- + Tạo điều kiện để nhiều đối tượng tham gia vào HTX , LHHTX
Bản chất của HTX : ko chỉ đơn giản là kinh doanh , mà là hoạt động đáp ứng nhu cầu chung của các thành viên => mục đích tối cao của HTX. Mà trong HTX những người tham gia chủ yếu là những cá nhân , hộ gia đình nghèo ,
 - tránh tình trạng có người góp nhiều vốn vào HTX , rồi đến 1 ngày họ không có nhu cầu KD nữa , họ rút vốn ra khỏi HTX => ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính ổn định và hoạt động của HTX

II. HỘ KINH DOANH

1- Khái niệm (NĐ 43/CP 15.4.2010 CỦA CHÍNH PHỦ)

Hộ kinh doanh do 1 cá nhân là công dân Việt Nam or 1 nhóm người or hộ gia đình làm chủ chỉ được đk kinh doanh tại 1 địa điểm sử dụng ko quá 10 lao động, ko có con dấu, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ TS của mình

2- Đặc điểm

- ✓ Do một cá nhân là công dân VN or 1 nhóm người or 1 hộ gia đình làm chủ.
- ✓ Địa điểm kinh doanh: đc kd tại 1 địa điểm.
- ✓ Số lượng lđ đc thuê: ko quá 10.
- ✓ Con dấu: hộ gđ ko có con dấu.
- ✓ Tư cách chủ thể: ko có tư cách pháp nhân.
- ✓ Trách nhiệm TS của CSH đối với hđ của HKD: chủ hộ kd sẽ chịu trách nhiệm vô hạn về TS trong kinh doanh.

3- Quy chế pháp lý về kinh doanh

- + Cá nhân thành lập và tham gia góp vốn thành lập hộ kinh doanh không được đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại.
- + Đối với hộ kinh doanh buôn chuyển, kinh doanh lưu động thì phải chọn một địa điểm cố định để đăng ký hộ kinh doanh. Địa điểm này có thể là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi đăng ký tạm trú hoặc địa điểm thường xuyên kinh doanh nhất, nơi đặt địa điểm thu mua giao dịch. Hộ kinh doanh buôn chuyển, kinh doanh lưu động được phép kinh doanh ngoài địa điểm đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhưng phải thông báo cho cơ quan thuế, cơ quan quản lý thị trường nơi đăng ký trụ sở và nơi tiến hành hoạt động kinh doanh.

CHƯƠNG 3 : PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG

I. Khái quát về hợp đồng và PLHD

1. Khái niệm , đặc điểm của hợp đồng

a) Khái niệm

Hợp đồng là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập , thay đổi , chấm dứt nghĩa vụ , quyền dân sự (Nhưng mọi sự thoả thuận chưa chắc đã là hợp đồng)

b) Đặc điểm

- Hợp đồng thể hiện sự thoả thuận giữa các bên tham gia vào quan hệ hợp đồng
- Sự thoả thuận là căn cứ làm phát sinh , thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên
- ND của HD quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên :
 - + Thỏa thuận là : là một quá trình từ bước đầu tiên là bàn bạc thảo luận rồi đưa đến thống nhất về một ý kiến nào đó .

Ví dụ : một HD mua bán hàng hóa giữa CTCP A và CTTNHH 2 TV B trở lên

+Bên mua : CTCP A

+Bên bán : CTTNHH 2 TV trở lên

Hàng hóa : 50 bộ bàn ghế văn phòng

Trị giá 300 triệu đồng

Thời hạn giao hàng : 4 tháng kể từ ngày kí

HD đc kí vào ngày : 20/6/2019 → phát sinh 1 thoả thuận ra đời giữa 2 cty

B : có trách nhiệm sx và giao hàng đúng sl , chất lượng

A : có nghĩa vụ thanh toán giá trị lô hàng

c) Phân loại

- Căn cứ vào tính chất của nghĩa vụ HD
 - HD song vụ : HD mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau
VD : 2 công ty bên trên mua bán hh
 - HD đơn vụ : HD mà chỉ 1 bên có nghĩa vụ với bên còn lại

- **VD** : A tặng B 1c điện thoại . đây là hợp đồng tặng cho tài sản giữa A Và B .
trong HĐ này A với tư cách là bên tặng cho phải có quyền chuyển giao sở hữu chiếc điện thoại của mình cho B

Ngược lại B là bên nhận tặng cho không có nghĩa vụ gì với bên A cả

- Căn cứ vào hiệu lực của Hợp đồng:

- HĐ chính : là HĐ mà hiệu lực không phụ thuộc và hợp đồng phụ
- HĐ phụ : là HĐ mà hiệu lực phụ thuộc và HĐ chính

VÍ DỤ : A VAY B MỘT SỐ TIỀN LÀ 20 TRĐ, ĐỂ ĐẢM BẢO A SẼ TRẢ ĐÚNG VÀ ĐỦ SỐ TIỀN ĐÃ VAY . A ĐƯA CHO B GIỮ CHIẾC ĐT IP 11 CỦA MÌNH

Ở ĐÂY CÓ 2 HĐ :

+) HĐ vay tiền : HĐ chính

+) HĐ cầm cố : HĐ phụ (tại thời điểm nếu B trả lại cho A chiếc dt → HĐ cầm cố chấm dứt NHƯNG HĐ VAY TIỀN VẪN CÒN)

- Căn cứ và nội dung của HĐ

- HĐ XÂY DỰNG
- HĐ LAO ĐỘNG
- HĐ MUA BÁN TÀI SẢN

- Căn cứ vào yếu tố nước ngoài :

- HĐ không có yếu tố nước ngoài
- HĐ có yếu tố nước ngoài

2. Pháp luật hợp đồng

a. Khái niệm

b. Hệ thống PLHĐ

+Bộ luật dân sự được coi là **luật chung**

+Các văn bản luật chuyên ngành khác (Luật thương mại , luật xây dựng ,) là **luật riêng**

?câu hỏi: Khi có mâu thuẫn giữa luật chung và luật riêng thì ưu tiên áp dụng luật nào ? => : luật riêng

II. Nội dung chủ yếu của PLHĐ

1. Pháp luật giao kết hợp đồng

1.1 Nguyên tắc giao kết hợp đồng

- * Nguyên tắc giao kết là các tư tưởng chỉ đạo mà khi giao kết các bên cần phải tuân theo. Gồm:

+Nguyên tắc 1: Tự do giao kết hợp đồng nhưng ko được trái PL, đạo đức XH

+Nguyên tắc 2: Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng

- * HĐ sau khi giao kết:

+có hiệu lực về mặt pháp lý

+có tính khả thi

Chủ thể giao kết hợp đồng phải có năng lực chủ thể theo quy định

- * Năng lực pháp luật dân sự
- * Năng lực hành vi dân sự

+ *Năng lực pháp luật là khả năng của cá nhân được pháp luật thừa nhận về quyền nghĩa vụ*

+ *Năng lực hành vi là khả năng của cá nhân bằng chính hành vi của mình*

Câu hỏi mở rộng :

Câu 1 : Tại sao để hợp đồng có hiệu lực thì người tham gia phải cam kết có năng lực hành vi dân sự?

- Năng lực hành vi dân sự: là khả năng của chủ thể được NN thừa nhận, bằng hành vi của mình tham gia vào các quan hệ PL và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý.
- Hợp đồng: là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên
- Người bị hạn chế năng lực hành vi
 - K nhận thức và điều khiển được hành vi của mình
 - K nhận thức được hậu quả của hành vi có thể xảy ra
 - K có khả năng chịu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi của mình.
- Hợp đồng làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên, nên các bên sẽ có quyền và nghĩa vụ pháp lý nhưng họ không thực hiện và chịu trách nhiệm được -> ảnh hưởng đến trật tự kinh tế nói chung và quyền, nghĩa vụ của các cá nhân tổ chức khác và lợi ích của họ. Vì vậy họ cần có... để
 - ⇒ Để nhận thức được quyền và nghĩa vụ của mình
 - ⇒ Đảm bảo họ có khả năng thực hiện nghĩa vụ đó
 - ⇒ Đồng thời có khả năng nhận thức được hậu quả pháp lý và gánh chịu được các hậu quả pháp lý đó

Câu 2 : Tại sao để HĐ có hiệu lực thì chủ thể phải có năng lực pháp luật dân sự?

- + Khái niệm HĐ
- + Khái niệm: Năng lực pháp luật dân sự là khả năng được hưởng quyền và nghĩa vụ pháp lý
- + Giải thích:

Vì quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ HĐ là quyền và nghĩa vụ pháp lý => các bên trong quan hệ HĐ có quyền & nghĩa vụ pháp lý => để hưởng được hưởng quyền và nghĩa vụ pháp lý => chủ thể phải có năng lực pháp luật

Câu 3 : Tại sao để HĐ có hiệu lực thì chủ thể phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự? (tổng hợp của 2 trả lời trên)

1.2 Chủ thể giao kết hợp đồng phải có quyền giao kết

- * Chủ thể của hợp đồng

- * Người đại diện hợp pháp của chủ thể đó (Nddhp giao kết HĐ thay cho chủ thể của HĐ)

1.3 Hình thức của Hợp đồng

+ Hình thức của hợp đồng : văn bản , lời nói , hành vi

Ví dụ :

- thể hiện bằng văn bản : HĐ đi thuê nhà
- Thể hiện bằng lời nói : đi chợ mua đồ ăn → HĐ mua bán tài sản
- Thể hiện bằng hành vi : mua nước ở máy bán nước tự động . mình nhét tiền vào khe và lựa chọn đồ mình muốn và nó sẽ nhả cho mình

+ Thời điểm có hiệu lực hợp đồng :

- * Trùng với thời điểm giao kết HĐ :

Ví dụ : đi ra chợ , hỏi giá mớ rau này xong , đồng ý bán . ngay ở thời điểm mình cả người bán hàng đồng ý → thời điểm có hiệu lực , hợp đồng mua bán hàng hóa

- * Do các bên thỏa thuận

Ví dụ :

- + CTCP A là NĐT
- + CTCP B là CT xây dựng .

=> Hai bên kí kết HĐ xây dựng khu resort ở đà nẵng . nhưng đà nẵng đang là tâm dịch . nên trong HĐ có điều khoản : nếu đến T12/2020 VN không chế được tâm dịch thì HĐ mới có hiệu lực và bên xây dựng mới bắt đầu thực hiện việc xây dựng ở ĐN

- * Do pháp luật quy định

Ví dụ : HĐ mua bán nhà , phải lập thành văn bản và có chứng thực . HĐ này có hiệu lực khi 2 bên thực hiện chứng thực theo quy định của pháp luật .

1.4 Nội dung của HĐ

- * **Các điều khoản chủ yếu** là những điều khoản cơ bản mà thiếu chúng thì hợp đồng coi như chưa được xác lập

?câu hỏi: HĐ nói chung bắt buộc phải có điều khoản về cái gì ? => điều khoản về chủ thể của HĐ , Điều khoản về đối tượng của HĐ

Ví dụ : trong HĐ lao động quy định các điều khoản chủ yếu là : TG làm việc , lương , chế độ đãi ngộ,..... do bộ luật lao động quy định

Đặc biệt khi đi thi : nếu lấy ví dụ về HĐ bắt buộc phải chỉ rõ 2 yếu tố : chủ thể và đối tượng của hợp đồng

=> **CTTNHH 1 TV KÍ HỢP ĐỒNG MUA 100 BỘ BÀN GHẾ VỚI CTCP B**

- * **Các điều khoản thường lệ** là những điều khoản do pháp luật quy định , nếu các bên không thỏa thuận và ghi vào hợp đồng thì vẫn phải có nghĩa vụ tôn trọng và tuân theo

Ví dụ : CTCP A và CTCP B kí hợp đồng nhập khẩu lô hàng linh kiện điện tử từ Hàn Quốc về Việt Nam . 2 bên thỏa thuận với nhau giá trị lô hàng sẽ được tính theo giá FOB

- * Các điều khoản khác (điều khoản tùy nghi)

1.5 Thủ tục giao kết HĐ

- Hình thức giao kết
- + giao kết trực tiếp : trực tiếp đối thoại (đối thoại gọi điện , facetime , zoom , mặt đối mặt)
- + giao kết gián tiếp : thông qua các phương tiện : mail , fax , chuyển phát nhanh .
 - Giao kết gián tiếp thể hiện qua 2 bước :
- ♥ Đề nghị giao kết hợp đồng : thể hiện ý chí mong muốn giao kết HĐ với đối phương và chấp nhận chịu sự ràng buộc bởi lời đề nghị đó .
- ♥ Trả lời đề nghị

1.6 Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng (QUAN TRỌNG)

- ♥ **Chủ thể tham gia hợp đồng có năng lực pháp luật và năng lực hành vi tương ứng với HĐ giao kết**
 - Chủ thể tham gia hợp đồng có quyền tham gia : CHỦ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG ; NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
 - Chủ thể tham gia hợp đồng phải đủ tuổi , sức khỏe , thể chất lẫn tinh thần
- ♥ Mục đích và ND của HĐ không vi phạm các điều cấm của **LUẬT** , không trái đạo đức xã hội
 - ⇒ Không bao gồm các văn bản dưới luật
- ♥ **Chủ thể tham gia hoàn toàn tự nguyện**
- ♥ **Điều kiện về hình thức : chỉ áp dụng với một số loại hợp đồng mà pháp luật có quy định cụ thể .**

1.7 PHÁP LUẬT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- * **Nguyên tắc thực hiện hợp đồng**
- * **Các biện pháp thực hiện hợp đồng**
- * **Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của BLDS 2015**
 1. **Cầm cố là** việc bên có nghĩa vụ sử dụng tài sản của mình để giao cho bên có quyền nhằm bảo đảm thực hiện nghĩa vụ .

Ví dụ : A VAY B MỘT SỐ TIỀN LÀ 20 TRĐ, ĐỂ ĐẢM BẢO A SẼ TRẢ ĐÚNG VÀ ĐỦ SỐ TIỀN ĐÃ VAY . A ĐƯA CHO B GIỮ CHIẾC ĐT IP 11 CỦA MÌNH
 2. **Thế chấp** :
 - bên thế chấp dùng TS thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận thế chấp và ko chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp.

- không có sự giao tài sản

Ví dụ : Anh A đến ngân hàng SCB vay 5 tỷ đồng để đầu tư kinh doanh . Anh A tiến hành thế chấp chiếc ô tô Mec mới mua được 1 năm , chính chủ . sau khi anh A hoàn thành thủ tục vay tiền và thế chấp , anh A vẫn được sử dụng chiếc ô tô của mình để đi lại , phục vụ cuộc sống hằng ngày => anh A không phải giao cho ngân hàng chiếc ô tô của mình

3. Đặt cọc :

- 1 bên giao cho bên kia 1 khoản tiền or kim khí, đá quý or 1 vật có giá trị trong 1 thời hạn để bảo đảm giao kết or thực hiện hợp đồng
- mục đích áp dụng _ áp dụng với hợp đồng thuê là **BẮT ĐỘNG SẢN**

♥ Bảo đảm thực hiện hợp đồng

♥ Bảo đảm giao kết hợp đồng

4. Ký cược :

- chỉ áp dụng đối với hợp đồng thuê tài sản là **ĐỘNG SẢN**
- áp dụng với các hợp đồng nhỏ

Ví dụ :

- + khi ta đi thuê truyện tranh ở ngoài quán , nếu ta thuê đọc ở quán thì có giá là 2000đ 1 quyển , còn nếu thuê về nhà đọc thì ta phải trả tiền thuê truyện bằng tiền giá bìa của quyển truyện đó
- + Hay khi đi du lịch , ta mua bình ga du lịch , cọc lại tiền vỏ bình

5. Ký quỹ

- là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc vật có giá trị khác vào tk phong tỏa tại ngân hàng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Ví dụ : Anh A là công dân Việt Nam có nhu cầu XKLD sang Hàn Quốc làm việc ký kết hợp đồng với Công Ty Cổ Phần B . để đảm bảo anh a sẽ thực hiện đúng nghĩa vụ và thời gian lao động thì CTCP B yêu cầu anh A ký quỹ một khoản tiền là 5000 USD vào Ngân Hàng Sinhanbank với thời gian lao động là 5 năm . Sau 5 năm , anh A kết thúc thời gian lao động , trở về nước thì khoản tiền 5000 USD sẽ được hoàn trả lại . Còn nếu anh A không thực hiện đúng....

LƯU Ý:

- + Điểm **khác biệt** lớn nhất của **ký quỹ với 4 hình thức trên là** : có sự xuất hiện của bên thứ 3 là TỔ CHỨC TÍN DỤNG CỤ THỂ LÀ NGÂN HÀNG
- + Điểm khác thứ 2 là : đối với 4 hình thức trên tài sản bảo đảm có thể bên có quyền giữ còn đối với ký quỹ thì tài sản bảo đảm được giao cho bên thứ 3 là NGÂN HÀNG nắm giữ .
 - * Tổ chức tín dụng chỉ có vai trò giữ tài sản , bảo quản tài sản , họ KHÔNG QUAN TÂM đến bên có nghĩa vụ và bên có quyền thực hiện hợp đồng như thế nào , họ chỉ quan tâm 2 bên đưa tài sản ký quỹ cho họ giữ tại tài khoản phong tỏa . họ sẽ bảo quản tài sản đến thời điểm theo như yêu cầu

6. Bảo lãnh

- ♥ Cũng có 3 bên như ký quỹ

♥ Nhưng bên thứ 3 tham gia trực tiếp vào HĐ

7. **Bảo lưu quyền sở hữu** : chuyển giao tài sản nhưng không chuyển giao quyền sở hữu

Ví dụ : đi mua hàng trả góp

8. **Cầm giữ tài sản** :

- trong đó bên cầm giữ TS (bên có quyền) nắm giữ hợp pháp ,trong TH bên có nghĩa vụ ko thực hiện/thực hiện ko đúng nghĩa vụ

Ví dụ : Đem ti vi đi sửa , sau khi bên sửa chữa và xem xét tình hình mức độ hỏng của ti vi , họ sẽ báo lỗi cho mình và chi phí để sửa chữa là 300 nghìn đồng và hẹn 2 hôm sau đến lấy . nhưng nếu sau 2 ngày tôi ko quay lại hoặc ko trả tiền thì bên sửa chữa có quyền giữ luôn ti vi của mình

9. **Tín chấp (Chương trình xóa đói giảm nghèo)**

♥ là việc tổ chức chính trị - xã hội, 9 tổ chức đó họ được dùng uy tín của tổ chức đó để bảo đảm cho thành viên của tổ chức bảo đảm cho vay vốn để sử dụng tiền vay để sx, chăn nuôi trồng trọt góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo

♥ Đây là biện pháp **duy nhất không phải bảo đảm bằng tài sản**

♥ **Sự khác biệt so với bảo lãnh** :

- Xác định rõ 3 bên là những ai :
 - Bên thứ 3 là tổ chức chính trị , xã hội ở cơ sở
ĐỀ: bảo đảm cho các cá nhân , hộ gia đình nghèo là thành viên của tổ chức mình vay 1 khoản tiền của tổ chức tín dụng
 - Bên có nghĩa vụ : là cá nhân , hộ gia đình nghèo là THÀNH VIÊN của tổ chức chính trị , xã hội
 - Bên có quyền là tổ chức tín dụng
- **Bên thứ 3 (tổ chức chính trị xã hội)** không bao giờ trả nợ thay cho thành viên của họ , mà họ chỉ đốc thúc cho các thành viên của mình thực hiện HĐKD kiểm tiền trả nợ → đây là lý do giải thích vì sao nó không bảo đảm bằng tài sản . **NÓ BẢO ĐẢM BẰNG SỰ UY TÍN**

Câu hỏi mở rộng

Câu 1: thế chấp có bắt buộc phải chuyển giao giấy tờ sở hữu cho bên có quyền không ?

=> tùy theo quyết định của 2 bên .

Câu 2: ví dụ về đặt cọc giao kết hợp đồng

=> ông A muốn mua căn nhà của ông B trị giá 5 tỷ đồng . vào ngày 10/4/2020, ông A đến nói chuyện với chủ nhà là ông B , 2 bên đã thống nhất hẹn nhau sau 1 tuần tức vào ngày 17/4/2020 để kí hợp đồng và công chứng chứng thực luôn . nhưng ông B muốn đảm bảo sau ngày 17/4/2020 ông A vẫn quay lại mua căn nhà của mình thì ông B yêu cầu ông A đặt cọc trước cho mình 400 triệu đồng

(Khi đi mua nhà , trước khi ta kí hợp đồng mua nhà thì phải đặt cọc . vì theo quy định của pháp luật hợp đồng chuyển quyền sở hữu nhà phải lập thành văn bản và có công chứng chứng thực .)

Câu 3 : ví dụ về đặt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng

=>: Sinh viên A đi thuê trọ , khi SV này kí hợp đồng thuê trọ với chủ trọ , người chủ trọ sẽ yêu cầu sinh viên A đặt cọc lại 1 khoản tiền cụ thể là 1 tháng tiền nhà . biện pháp đặt cọc này bảo đảm SV A ở ổn định lâu dài , giữ gìn cơ sở vật chất , và trả tiền phòng thuê trọ đúng hạn => bảo đảm thực hiện hợp đồng thuê trọ

Câu 4: ký cược có bắt buộc lập thành văn bản không ? =>: không

Câu 5: Đối với tín chấp , nếu bên có nghĩa vụ không được trả nợ , tổ chức chính trị xã hội có phải trả nợ thay không ?

=> : không . Bên thứ 3 (tổ chức chính trị xã hội) không bao giờ trả nợ thay cho thành viên của họ , mà họ chỉ đốc thúc cho các thành viên của mình thực hiện HĐKD kiếm tiền trả nợ

câu 6: BP cầm cố và thế chấp TS giống và khác nhau ở chỗ nào?

- Cầm cố Tài sản: là việc một bên (bên cầm cố) chuyển giao tài sản thuộc sở hữu của mình cho bên còn lại (bên nhận cầm cố) để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ.
- Thế chấp tài sản: là việc một bên (là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên còn lại (bên nhận thế chấp) mà không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp.

-Giống nhau :

+Đều là BP về TS để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ HĐ

+Bên có nghĩa vụ dùng TS là động sản/BĐS để cầm cố để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên có quyền

+Các bên thỏa thuận với nhau về xử lý TS cầm cố hay TC nếu khi hết thời hạn mà bên có nghĩa vụ ko thực hiện đc nghĩa vụ đối với bên có quyền...

+Đều phải lập thành văn bản – hoặc có thỏa thuận riêng bằng vb

Khác nhau :

	Cầm cố TS	Thế chấp TS
Khái niệm	bên cầm cố giao TS thuộc sở hữu của mình cho bên nhận cầm cố để thực hiện nghĩa vụ	bên thế chấp dùng TS thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận thế chấp và ko chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp
Bản chất	bên có nghĩa vụ dùng TS của mình để bảo đảm thực hiện đối với bên có quyền bằng việc chuyển giao TS của mình cho bên có quyền giữ -> chuyển quyền chiếm hữu TS (quyền nắm giữ và quản lý TS)	bên có nghĩa vụ dùng TS của mình để bảo đảm thực hiện đối với bên có quyền nhưng ko giao TS và ko giao quyền chiếm hữu TS của mình cho bên có quyền giữ

Câu 7 : Tại sao để hợp đồng có hiệu lực thì các bên tham gia quan hệ phải hoàn toàn tự nguyện?

- Hợp đồng: là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên
- Tự nguyện: tức là xuất phát từ ý chí thực, từ sự tự do ý chí của các bên trong các thỏa thuận hợp đồng đó. Không có sự ép buộc, giải dối, không có bên thứ 3 áp đặt.
 - Các bên bình đẳng với nhau về địa vị pháp lý và có quyền tự định đoạt trong qh HĐ nên k bên nào có quyền ép buộc bên kia; và các cá nhân, tổ chức khác k có quyền ép buộc các bên
 - Mặt khác bản chất của hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên. Mọi sự thỏa thuận đều phải tự nguyện vì có tự nguyện mới thể hiện được ý chí của các bên tham gia, mới đảm bảo được việc thực hiện nó vì lợi ích của cả hai bên, từ đó tránh những tranh chấp, những vi phạm khi một bên hoặc cả hai bên không thực hiện hay đạt được mục đích mà mình đã đề ra khi ký kết hợp đồng

Trong các quan hệ dân sự 1 nguyên tắc cơ bản PL luôn luôn tôn trọng và bảo vệ đó là nguyên tắc *tôn trọng sự thỏa thuận của các bên*, pháp luật chỉ đưa ra những khung pháp lý để cho những sự thỏa thuận này không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức xã hội /xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước và các công dân khác, những thỏa thuận đảm bảo các yêu cầu trên đều được pháp luật bảo vệ

2. Pháp luật về sửa đổi , hủy bỏ và chấm dứt hợp đồng

❖ **Pháp luật về sửa đổi HĐ**

- Khái niệm : sửa đổi hợp đồng là việc các bên đã tham gia quan hệ hợp đồng thỏa thuận làm thay đổi 1 số điều khoản của hợp đồng đã giao kết .
- Căn cứ phát sinh : do thỏa thuận của các bên
- Hậu quả pháp lý : các điều khoản bị sửa đổi sẽ không còn hiệu lực , các bên tiếp tục thực hiện hợp đồng theo những điều khoản đã thay đổi như thỏa thuận

❖ **Pháp luật hủy bỏ hợp đồng**

- ♥ Khái niệm: Hủy bỏ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn hoặc một phần nghĩa vụ trong hợp đồng
- ♥ Căn cứ phát sinh :
 - một bên tự ý hủy bỏ hợp đồng => Vi phạm hợp đồng => Trách nhiệm pháp lý tương ứng
 - Căn cứ theo luật định => Không bị coi là vi phạm
 - + Bên kia đã vi phạm HĐ là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận
 - + Bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng
 - + Trường hợp khác do pháp luật quy định
- Hậu quả pháp lý :
 - Khi hợp đồng bị hủy bỏ , HĐ đó không có hiệu lực từ thời điểm giao kết
 - Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận

- Bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm của bên kia được bồi thường

❖ Chấm dứt hợp đồng

- Khái niệm : Chấm dứt hợp đồng là tình trạng quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên đã kết thúc khi phát sinh các căn cứ theo luật định
- Căn cứ phát sinh :
 - Hợp đồng hoàn thành (đây là TH hoàn hảo nhất)
 - Do thỏa thuận
 - 1 bên chủ thể là cá nhân bị chế hoặc pháp nhân chấm dứt tồn tại mà HĐ bắt buộc phải do chủ thể này tự mình thực hiện
Ví dụ : Anh A thuê họa sĩ vẽ 1 bức tranh chân dung , HĐ đã kí xong . nhưng trước ngày vẽ thì không may người Họa sĩ đột ngột qua đời do bị tai nạn giao thông .Lúc này HĐ vẽ tranh chân dung sẽ bị chấm dứt vì HĐ này ko ai có thể kế thừa , bắt buộc phải là do chú họa sĩ đó thực hiện
 - Hđ bị hủy bỏ , đơn phương chấm dứt thực hiện
 - HĐ không thể thực hiện do đối tượng của hợp đồng không còn
Ví dụ : A và B kí hợp đồng mua 1 chậu hoa lan đột biến gen trị giá 1 tỷ đồng , hợp đồng đã kí kết xong . nhưng trong quá trình vận chuyển thì xảy ra sự cố mà cho chậu lan bị vỡ và khiến cây lan bị chết . Lúc này hợp đồng mua bán chậu lan sẽ bị chấm dứt do đối tượng là chậu lan đã ko còn / bị chết
 - HĐ chấm dứt theo quy định về thay đổi HĐ do hoàn cảnh thay đổi
 - Các TH khác nếu pháp luật có quy định
- Hậu quả pháp lý : chấm dứt HĐ là chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên

❖ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

- KN T160
- Đặc điểm
 - Cơ sở phát sinh : có VPHĐ
 - Chủ thể bị áp dụng : bên VPHĐ
 - Hình thức : + Trách nhiệm pháp lý liên quan đến thực hiện hợp đồng
+ Trách nhiệm pháp lý mang tính vật chất (trách nhiệm tài sản)
- Các hình thức trách nhiệm pháp lý do VPHĐ
- Trách nhiệm pháp lý liên quan đến việc thực hiện hợp đồng
 - Buộc thực hiện đúng hợp đồng
Áp dụng : khi 1 bên thực hiện không đúng
 - Buộc tiếp tục thực hiện hợp đồng áp dụng khi :
+ bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ
Ví dụ : tôi có yêu cầu nhận hàng vào trước 18h vì lúc đó tôi mới ở nhà và sau khoảng TG đó thì cả nhà đi chơi , và ng giao hàng đồng ý nhưng ng giao

hàng sau khi hứa hẹn thì lại giao hàng vào lúc 20h . ➔ giao hàng chậm và tôi có quyền từ chối nhận hàng và yêu cầu anh giao lại vào ngày hôm sau
+ bên có quyền chậm tiếp nhận nghĩa vụ

Ví dụ : tình huống như trên , ng giao hàng giao lúc 17H30 nhưng tôi lại k nhận hàng

❖ TRÁCH NHIỆM TÀI SẢN (QUAN TRỌNG HAY THI)

1.1 PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG (ĐÂY LÀ HT TRÁCH NHIỆM TS)

+KN : phạt vi phạm hợp đồng là thỏa thuận giữa các bên vi phạm sẽ phải trả 1 khoản tiền cho bên bị vi phạm

+ Mục đích áp dụng : nhằm nâng cao ý thức thực hiện hợp đồng của các bên , chứ không chỉ nhằm mục đích bù đắp tổn thất .

+ Điều kiện áp dụng : **có thỏa thuận trong hợp đồng (CÓ ĐIỀU KHOẢN TRONG HỢP ĐỒNG**

Ví dụ : công ty A và công ty B có HĐ mua bán hàng hóa : quần áo . Hđ đã đc kí kết , thỏa thuận về giá , địa điểm giao hàng , thời gian giao hàng , chất lượng hàng hóa ,..... Nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng bên bán giao hàng không đảm bảo chất lượng và bên mua yêu cầu bên bán phải trả 1 khoản tiền phạt VPHĐ nhưng bên bán không đồng ý . vậy yêu cầu trả tiền VPPHĐ của bên mua có hợp pháp hay không ?

Có hợp pháp hay không ? là hỏi về ĐIỀU KIỆN , LÀ CÓ THỎA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG BAN ĐẦU KHÔNG ?

+ mức phạt : do các bên thỏa thuận

+ căn cứ phát sinh : có hành vi VP

Lưu ý: Đối với hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng cung ứng dịch vụ được điều chỉnh bởi Luật Thương mại 2005, mức phạt vi phạm hợp **đồng không được vượt quá 8% giá trị NGHĨA VỤ BỊ VI PHẠM**

Ví dụ lớn :

CTCP ABC ký hợp đồng mua hàng hóa với CT TNHH 2 thành viên trở lên XYZ

- **Hàng hóa :**

+ **50 bộ bàn ghế văn phòng = 300 triệu**

+ **20 đèn chùm = 100 triệu**

+ **10 dàn máy tính bàn = 250 triệu**

+ **40 điều hòa = 350 triệu**

- **Thời gian giao hàng : 9h sáng ngày 18/9/2019**

- **Địa điểm : trụ sở CTCP ABC**

====>đến ngày 18/9/2019: cty XYZ giao đủ hàng đến công ty ABC , nhưng trong quá trình lắp đặt phát hiện ra 20 bộ đèn chùm hoàn toàn không sáng , còn các hàng hóa khác không có vấn đề gì

=====> ở đây có sự vi phạm hợp đồng , nhưng chỉ vi phạm đối với 20 bộ đèn chùm

Giả sử HĐ ban đầu có điều khoản thỏa thuận , thì mức phạt tối đa ở đây chỉ là 8% của 100 triệu là 8 triệu

1.2 BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

+ Khái niệm : là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất vật chất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên chủ thể bị vi phạm

+ Mục đích áp dụng : nhằm bù đắp tổn thất vật chất do hành vi VPHĐ gây ra

=> không bắt buộc phải có thỏa thuận trước trong HĐ

+ căn cứ phát sinh :

- Có hành vi VPPĐ gây ra
- Có thiệt hại **thực tế** xảy ra cho bên vi phạm (có thật, không suy diễn , trị giá đc bằng tiền
- Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại xảy ra

+ Mức bồi thường thiệt hại : do các bên thỏa thuận nhưng thường không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế của bên bị vi phạm

Ví dụ lớn :

CTCP ABC ký hợp đồng mua hàng hóa với CT TNHH 2 thành viên trở lên XYZ

- Hàng hóa :

50 bộ bàn ghế văn phòng = 300 triệu

20 đèn chùm = 100 triệu

10 dàn máy tính bàn = 250 triệu

40 điều hòa = 350 triệu

- Thời gian giao hàng : 9h sáng ngày 18/9/2019

- Địa điểm : trụ sở CTCP ABC

====>đến ngày 18/9/2019: cty XYZ giao đủ hàng đến công ty ABC , nhưng trong quá trình lắp đặt phát hiện ra 20 bộ đèn chùm hoàn toàn không sáng , còn các hàng hóa khác không có vấn đề gì

? giả sử trong HĐ ban đầu ko có thỏa thuận gì về phạt VP

Bởi vì công ty XYZ giao hàng ko đảm bảo chất lượng chính vì thế mà CT ABC phải mua gấp 20 bộ đèn chùm cùng chất lượng của 1 bên cung cấp khác là CTCP An Bình với giá là 120 triệu thay vì là 100 triệu như đã kí với công ty XYZ

Vậy câu hỏi đặt ra :

+ khi công ty ABC yêu cầu công ty XYZ bồi thường thiệt hại thì yêu cầu bồi thường của cty ABC có hợp pháp hay không ?

=> Trả lời : có . vì HĐ ban đầu ko có thỏa thuận nhưng bên XYZ có vi phạm và bên ABC bị thiệt hại thế nên yêu cầu bồi thường thiệt hại là hợp pháp

+ nếu hợp pháp thì mức bồi thường thiệt hại tối đa mà công ty XYZ có thể phải chi trả là bao nhiêu ?

=> Trả lời : 20 triệu . vì 100 tr là chi phí cty ABC chấp nhận bỏ ra cho 20 bộ đèn chùm . nhưng bởi vì cty XYZ VPHĐ thế nên cty ABC phải bỏ ra 120tr để mua 20 bộ đèn chùm chất lượng vẫn như thế nhưng giá lại cao hơn chi phí chấp nhận bỏ ra ban đầu và chênh lệch là 20 tr đồng

? giả sử trong HĐ ban đầu có điều khoản thỏa thuận về VP

Câu hỏi đặt ra : Vậy cty ABC có thể yêu cầu cty XYZ chịu đồng thời 2 hình thức trách nhiệm tài sản là **BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ PHẠT VPHĐ** ko?

=> Trả lời : có. vì đây là hợp đồng mua bán hàng hóa được điều chỉnh bởi luật thương mại 2005 (mâu thuẫn giữa luật chung và luật riêng thì ưu tiên áp dụng luật riêng)

* Mâu thuẫn giữa luật chung và luật riêng (RẤT HAY HỎI THI)

	BLDS 2015 (Luật chung về HĐ)	LTM 2005 (Luật riêng) HĐ mua bán hàng hóa HĐ cung ứng dịch vụ
Mức phạt VPHĐ	Do các bên thỏa thuận	>= 8% GT phần nghĩa vụ bị vi phạm
Chịu đồng thời cả phạt VPHĐ và BTTH	Nếu có thỏa thuận rõ trong hợp đồng : + có thỏa thuận về phạt vi phạm + có thỏa thuận về áp dụng đồng thời 2 hình thức trách nhiệm tài sản	Bên vi phạm có thể phải chịu đồng thời 2 hình thức trách nhiệm tài sản nếu : + có thỏa thuận về phạt vi phạm + phát sinh đủ 3 căn cứ => BTTH

1.3 MIỄN TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ KHI VPHĐ

- Do thỏa thuận của các bên
- sự kiện bất khả kháng : nếu bên vi phạm đã cố hết sức để hạn chế thiệt hại cho bên bị vi phạm
- hành vi vi phạm của 1 bên là nguyên nhân dẫn đến sự vi phạm của bên kia
- Vi phạm HĐ của 1 bên do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà các bên không biết thể biết được vào thời điểm giao kết

Câu hỏi mở rộng

Câu 1 : mệnh đề sau đúng hay sai :

a. Trong mọi HĐ có VP xảy ra bên VP đều phải chịu TN bồi thường thiệt hại ?

=> Trả lời : SAI . VÌ :

- CHỈ áp dụng BTTH khi phát sinh đủ 3 căn cứ :
- + Có hành vi VPPĐ gây ra
 - + Có thiệt hại **thực tế** xảy ra cho bên vi phạm (có thật, không suy diễn , trị giá đc bằng tiền)
 - + Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và thiệt hại xảy ra
 - + ngoài ra trừ Trường hợp miễn trách nhiệm pháp lý do VP (4 trường hợp) :
 - Do thỏa thuận của các bên
 - sự kiện bất khả kháng : nếu bên vi phạm đã cố hết sức để hạn chế thiệt hại cho bên bị vi phạm
 - hành vi vi phạm của 1 bên là nguyên nhân dẫn đến sự vi phạm của bên kia
 - Vi phạm HĐ của 1 bên do thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà các bên không biết thể biết được vào thời điểm giao kết

HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU

- a. **Khái niệm:** HĐVH là những thỏa thuận không thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của HĐ từ đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên chủ thể.
- b. **Các trường hợp hợp đồng vô hiệu**
 - + **HĐ có nội dung, mục đích vi phạm điều cấm của Luật , trái đạo đức xã hội**
Ví dụ : A và B kí HĐ mua bán 10 kg ngà voi
 - + **HĐ do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập thể hiện : theo yêu cầu của người đại diện của người đó , tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu nếu theo quy định, HĐ này phải đc xác lập , thực hiện hoặc đồng ý bởi người đại diện**
 - *Người chưa thành niên:* chưa đủ 18 tuổi
 - *Người mất năng lực hành vi dân sự:* người có vấn đề về tâm thần , hoặc người bị chất độc màu da cam
 - *Người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi :* một ng bị bệnh và gặp khó khăn trong việc nhận thức làm chủ hành vi của mình . nhưng chưa đến mức là mất năng lực hành vi : ví dụ như người già bị bệnh đãng trí
 - *Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự:* người nghiện các chất kích thích như ma túy các chất kích thích , họ không kiểm soát đc hành vi của mình
 - *Người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình :* chủ thể giao kết HĐ bình thường họ vẫn có năng lực PL , có năng lực hành vi đầy đủ . nhưng tại thời điểm giao kết , dưới sự tác động của yếu tố khác quan , yếu tố bên ngoài dẫn đến họ ko nhận thức , không làm chủ được hành vi của mình**Ví dụ** : say rượu, phê thuốc , hôn mê
 - + **HĐ vô hiệu do giả tạo: là những HĐ được xác lập nhằm che giấu đi 1 HĐ khác ở đằng sau**

Ví dụ : Anh A và Anh B trao đổi với nhau mảnh đất trị giá 2 tỷ đồng . nhưng do chịu nhiều các loại thuế nên thay vì lập HĐ ghi GT mảnh đất là 2 tỷ vì Anh A lại ghi giá trị thấp hơn GT thật của mảnh đất là 800 triệu . nên khi giá trị mảnh đất giảm xuống thì GT HĐ cũng giảm xuống => đó chính là HĐ giả tạo .

Trong tình huống này có 2 hợp đồng : 1 là HĐ có GT là 2 tỷ đồng , 1 HĐ có GT là 800 triệu (đây là HĐ giả tạo nhằm mục đích để trốn thuế => sẽ bị vô hiệu)

- + **HĐ vô hiệu do bị nhầm lẫn là HĐ mà 2 bên chủ thể có sự nhầm lẫn , có sự khác nhau trong vấn đề hiểu hợp đồng**
- + **HĐ vô hiệu do lừa dối, đe dọa , cưỡng ép**
- + **HĐ vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình**
- + **HĐ vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức**
Ngoại lệ : HĐ không tuân thủ quy định về hình thức sẽ không bị coi là vô hiệu NẾU : HĐ ĐÃ ĐƯỢC THỰC HIỆN ÍT NHẤT 2/3 NGHĨA VỤ TRONG HỢP ĐỒNG

c. Phân loại

- + **HĐ vô hiệu từng phần** : có một hoặc 1 số ND trong HĐ vô hiệu nhưng nó không làm ảnh hưởng đến việc các bên tiếp tục thực hiện HĐ như đã thỏa thuận
Ví dụ : CTCP A kí HĐ mua bán hàng hóa với CTCP B . hàng hóa rất đa dạng bao gồm : 50 bộ bàn ghế , 20 cái đèn chùm , 40 dàn máy tính , trong đó có 100 kg sừng tê giác . tổng GT HĐ lên tới 10 tỷ đồng . 100 kg sừng tê giác là danh mục sản phẩm bị cấm lưu thông , bị PL cấm thê nên => HĐ mua bán 100 kg sừng tê giác bị coi là vô hiệu . còn các hàng hóa còn lại vẫn được mua bán giữa 2 công ty => phần còn lại của HĐ vẫn có hiệu lực . các bên tham gia có thể thực hiện phần còn lại của HĐ
- + **HĐ vô hiệu toàn bộ** : có một hoặc 1 số ND trong HĐ bị vô hiệu , tuy nhiên nó làm cho cả HĐ đó bị vô hiệu
Ví dụ : CTCP A và CT TNHH 1 TV B kí HĐ mua bán 100 kg sừng tê giác. Giá trị HĐ là 20 tỷ đồng . Thời gian giao hàng là ngày 15/5/2019. địa điểm giao hàng là trụ sở CTCP A.
Trong HĐ này chỉ có 1 điều khoản về Đtrọng của HĐ : nó vi phạm điều cấm => cái sự vô hiệu của điều khoản này dẫn đến các bên không thể tiếp tục thực hiện HĐ đc nữa

d. Hậu quả pháp lý

- + HĐVH không làm phát sinh , thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên kể từ thời điểm HĐ được xác lập
- + Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận
- + Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi , lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi , lợi tức đó
 - Ngay tình là
 - Hoa lợi , lợi tức là phần TS tạo thêm từ khối TS ban đầu

Ví dụ cụ thể:

A : chủ một chiếc xe lead

B: trộm xe của A

C: người mua lại chiếc xe của B đã trộm

D: người thuê lại xe của C (100K / 1 ngày)

A=>B=>C=>D

A Báo công an , chiếc xe đc tìm lại sau 2 tháng

Khoản tiền thuê xe thu được là 2 triệu . => 2 triệu này gọi là **HOA LỢI LỢI TỨC**

C ở đây gọi là bên **NGAY TÌNH**

HĐ mua bán xe giữa B và C được coi là vô hiệu vì :

+ B không phải là chủ xe (ko có quyền bán) => vp về năng lực chủ thể

+ Hành vi trộm cắp TS là hành vi VPPL => vp bộ luật hình sự

Nhưng C không biết việc trên và cũng không buộc phải biết sự vô hiệu của HĐ=>c không có lỗi => nên C vẫn KD cho thuê xe .

Và khoản HOA LỢI LỢI TỨC thu được của bên ngay tình sẽ không phải hoàn trả lại cho A . mà chỉ hoàn trả lại cho A chiếc xe lead thôi

+ Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường

+ Việc giải quyết hậu quả của HĐ vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân sẽ do BLDS và các luật khác có liên quan quy định

QUYỀN NHÂN THÂN : QUYỀN GẮN VỚI CÁ NHÂN

III. Hợp đồng mua bán hàng hóa

+ Khái niệm : là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên, theo đó người bán chuyển quyền sở hữu hh cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán

+ Đặc điểm :

- Về chủ thể : ít nhất 1 bên chủ thể là thương nhân**

-Thương nhân là : chủ thể kinh doanh có đăng kí kinh doanh

Ví dụ về thương nhân: 4 loại CT , DNTN , HTX/LHHTX,HỘ KINH DOANH

- Về đối tượng : hàng hóa**

- Về hình thức: do các bên thỏa thuận , trừ TH pháp luật có QĐ khác**

CHƯƠNG 4 : PHÁP LUẬT PHÁ SẢN

1. Khái niệm về phá sản

- + Phá sản là tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và bị tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố phá sản
- + **KHI CÓ ĐỦ 2 DẤU HIỆU THÌ DN/HTX PHÁ SẢN:**
 - **Mất khả năng thanh toán (chỉ cần 1 khoản nợ đến hạn mà CT ko thanh toán thì cũng bị coi là mất khả năng Thanh toán)**
 - **Bị tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố phá sản**
- + *Đối tượng điều chỉnh : chỉ có DN và HTX*
- + Theo luật 2014 của Việt Nam : DN HTX mất khả năng thanh toán là doanh nghiệp HTX không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán ,Ko trả và trả ko đủ .
- + Ngày đáo hạn : ngày đến hạn trả nợ
Ví dụ : CTCP ABC vay ngân hàng Tech 20 tỷ nhằm mục đích kinh doanh

2. Nội dung chủ yếu của PLPS

- ♥ Quy định phạm vi điều chỉnh của PLPS: DN HTX
- ♥ Quy định về các nhân , doanh nghiệp hành nghề quản lý , thanh lý tài sản
- ♥ Quy định thủ tục nộp đơn , thụ lý đơn yêu cầu và mở thủ tục phá sản DN HTX
- ♥ Quy định nghĩa vụ về tài sản , các biện pháp bảo toàn tài sản
- ♥ Quy định về hội nghị chủ nợ
- ♥ Quy định về thủ tục phục hồi hđ kinh doanh
- ♥ Tuyên bố DN HTX phá sản , thi hành quyết định tuyên bố DN HTX phá sản
- ♥ Quy định về thủ tục phá sản tổ chức tín dụng
- ♥ Quy định thủ tục phá sản có yếu tố nước ngoài
- ♥ Quy định về xử lý TS DN HTX có tranh chấp
- ♥ Quy định về xử lý vi phạm (nếu có)

3. Vai trò của PLPS

- ♥ PLPS bảo vệ lợi ích chính đáng của các chủ nợ , là cơ sở pháp lý để các chủ nợ thực hiện việc đòi nợ 1 cách hợp pháp
- Tất cả các chủ nợ có bảo đảm 1 phần và không có bảo đảm đều có quyền nộp đơn yêu cầu
- Chủ nợ có quyền tham gia vào HNCN ,
- Có quyền kiểm tra giám sát HĐ của DN trong GD áp dụng thủ tục phục hồi
- Khi phân chia TS của DN , tất cả các chủ nợ đều có quyền nhận nợ theo Nguyên tắc do PL qđinh
- ♥ PLPS bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho DN HTX mắc nợ , tạo cơ hội cho DN, HTX lâm vào tình trạng phá sản phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc rút khỏi thương trường 1 cách hợp pháp

- Quy định nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu của DN HTX mắc nợ
- PLPS ấn định TG ngừng trả nợ cho DN để đình chỉ việc thực hiện nghĩa vụ dân sự vẫn để sản xuất KD dưới sự kiểm tra giám sát của 1 số chủ thể theo qđ của PL
- Qđ cho DN để áp dụng bp phục hồi khi thỏa mãn các điều kiện do PL qđ
- PLPS quy định thủ tục tuyên bố PS DN/HTX tạo ra hành lang pháp lý để DN rút khỏi thương trường 1 cách hợp pháp
- ♥ PLPS bảo vệ lợi ích cho người lao động
- PLPS quy định cho NLĐ để nộp đơn yêu cầu
- NLĐ có quyền tham gia vào hội nghị chủ nợ (HNCN)
- Khi phân chia TS của DN/HTX NLĐ để ưu tiên thứ 2
- ♥ PLPS góp phần tạo động lực cạnh tranh, cơ cấu lại nền kinh tế
- PLPS qđ thủ tục phục hồi hđkd giúp cho DN HTX thoát khỏi tình trạng PS, ổn định nền kinh tế
- Khi việc phục hồi KD ko khả thi dẫn đến thủ tục phá sản chấm dứt HĐKD, loại bỏ những DN/HTX kém hiệu quả, góp phần cơ cấu lại nền kinh tế.

4. Trình tự thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản

- ♥ Nộp đơn và thụ lý đơn yêu cầu, mở thủ tục phá sản
 - ♥ Hội nghị chủ nợ
 - ♥ Phục hồi hđkd
 - ♥ Tuyên bố phá sản
 - ♥ Thi hành quyết định tuyên bố DN HTX phá sản
- =>ko phải tất cả DN trải qua 5 bước như trên**

Lưu ý:

- **Thủ tục phá sản là thủ tục đòi nợ tập thể (khi DN HTX mất khả năng thanh toán đối với 1 khoản nợ =>all chủ nợ nói chung) :**
 - +Tất cả các chủ nợ đều có cơ hội đòi nợ như nhau nhưng không được đòi nợ riêng lẻ mà phải gửi giấy đòi nợ đến tòa án, được triệu tập trong hội nghị chủ nợ, tiến hành đòi nợ theo tòa án
 - +Khi phân chia tài sản của doanh nghiệp tất cả các chủ nợ đều được thanh toán theo nguyên tắc: nếu tài sản còn lại của DN HTX đủ để thanh toán các khoản nợ thì mỗi chủ nợ sẽ được thanh toán đủ các khoản nợ của mình, nếu không mỗi chủ nợ sẽ được nhận 1 phần khoản nợ theo tỉ lệ tương ứng
- **Thủ tục giải quyết phá sản là thủ tục tố tụng đặc biệt**
 - + Thủ tục đòi nợ thông thường : đòi nợ dựa trên số TS hiện có của DN HTX => gặp rủi ro là không thu hồi được đầy đủ số nợ

- + Thủ tục giải quyết phá sản : có khả năng tạo điều kiện giúp con nợ phục hồi hoạt động kinh doanh : (chủ nợ sẽ đòi nợ số tài sản hình thành trong tương lai của DN HTX

=> trả lời : phá sản là tình trạng DN HTX mất khả năng thanh toán và bị TAND ra quyết định tuyên bố PS. Khác với thủ tục giải quyết 1 vụ kiện dân sự , thủ tục này được thực hiện theo trình tự pháp lý với những nội dung đặc biệt

- + Về hình thức : được điều chỉnh bởi 1 hệ thống văn bản QPPL riêng biệt => đó là Luật phá sản 2014
- + Về nội dung :
 - Thủ tục phá sản được áp dụng duy nhất khi DN HTX mất khả năng thanh toán
 - thủ tục giải quyết phá sản không chỉ là thủ tục đòi nợ thông thường mà còn có khả năng tạo điều kiện giúp con nợ phục hồi hoạt động kinh doanh
- + Về hậu quả pháp lý : **DN/HTX mất khả năng thanh toán không nhất thiết chấm dứt sự tồn tại**

=> đây là điểm khác biệt cơ bản nhất giữa phá sản và giải thể

- * Nếu như đối với GIẢI THỂ : khi 1 doanh nghiệp đáp ứng được các điều kiện về giải thể và hoàn thành thủ tục giải thể thì DN đó chắc chắn chấm dứt sự tồn tại hoặc xóa tên khỏi sổ đăng kí kinh doanh
- * Còn đối với Phá sản : thì chưa chắc . DN có thể tiếp tục HĐKD nếu như thanh toán đc hết các khoản nợ thành công (**DN/HTX trong quá trình giải quyết thủ tục phá sản có thể phá sản hoặc không**)

4.1 NỘP ĐƠN, THỦ LÝ ĐƠN YÊU CẦU

♥ Chủ thể có quyền nộp đơn:

- chủ nợ không có bảo đảm, chủ nợ có bảo đảm một phần có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 3 tháng kể từ ngày mà khoản nợ đến hạn mà DN/HTX không thực hiện nghĩa vụ thanh toán
- * *Căn cứ vào GT Tài sản bảo đảm mà các khoản nợ có thể chia làm 3 loại:*
 - *Khoản nợ có bảo đảm : là khoản nợ đc bảo đảm bằng TS có GT bằng hoặc cao hơn GT của TS nợ*
 - *Khoản nợ không có bảo đảm : không được bảo đảm bằng bất cứ TS nào*
 - *Khoản nợ có bảo đảm 1 phần : là khoản nợ có GT TS bảo đảm thấp hơn GT của khoản nợ*

=> ở đây chỉ có chủ nợ có bảo đảm 1 phần và chủ nợ không có bảo đảm ***có quyền nộp đơn***

=> ***còn chủ nợ có bảo đảm thì không*** vì : họ không cần đến sự hỗ trợ của nhà nước . khi đến hạn , các chủ nợ ko trả hoặc trả không đủ thì xử lý tài sản bảo đảm . tự chủ nợ có thể thu hồi được khoản nợ .

- Người lao động, công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở những nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở có quyền nộp đơn mở yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 3 tháng kể từ ngày phải thực hiện nghĩa vụ trả lương, các khoản nợ khác đến hạn đối với NLĐ mà DN/HTX không thực hiện nghĩa vụ thanh toán

Ví dụ: Vậy giả sử DN A, thanh toán tiền lương cho NLĐ rất đầy đủ, nhưng hiện nay do tình hình dịch bệnh nên tình hình tài chính không ổn định, nên DN ko trả đc nợ cho ngân hàng Tech nên đang rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

=> **câu hỏi đặt ra: vậy NLĐ và công đoàn của DN A có quyền nộp đơn không?**

=> không. vì DN không hề có khoản nợ vs NLĐ và công đoàn

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu **từ 20% số CPPT** trở lên trong TG liên tục trong 6 tháng **có quyền nộp đơn yêu cầu** mở thủ tục phá sản khi CTCP mất khả năng thanh toán. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu **dưới 20% CPPT** trong thời gian liên tục ít nhất 6 tháng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi CTCP mất khả năng thanh toán trong **TH điều lệ công ty quy định**.

+ Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% số CPPT trở lên => họ là **CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY => CHỈ ÁP DỤNG VỚI CTCP**

- Thành viên HTX hoặc người đại diện theo pháp luật của HTX, thành viên của LHHTX có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi HTX, LHHTX mất khả năng thanh toán.

Ví dụ cụ thể:

- CTCP ABC có các khoản nợ sau:

- Nợ NH Tech 20 tỷ, đáo hạn 20/7/2019, tài sản bảo đảm 7 tỷ
- Nợ NH BIDV 14 tỷ, đáo hạn 11/9/2019, TS bảo đảm 20 tỷ => khoản nợ có bảo đảm
- Nợ CTTNHH 2 thành viên trở lên XYZ 500 triệu, đáo hạn 8/8/2019. nợ lương NLĐ tháng 7, thời hạn phải thanh toán lương tháng 7 là 1/8/2019

Giả sử CT chưa thanh toán được bất cứ khoản nợ nào trong số các khoản nợ nói trên

CHÚ Ý + **Thời điểm mất khả năng thanh toán** xác định từ thời điểm đáo hạn của khoản nợ không có bảo đảm, có bảo đảm 1 phần đến hạn đầu tiên + 3 tháng

+ **Thời điểm bắt đầu được nộp đơn** = ngày đáo hạn khoản nợ tương ứng + 3 tháng + 1 ngày

Câu hỏi đặt ra:

? Xác định thời điểm CTCP ABC mất khả năng thanh toán

- + NH Tech :20/10/2019
- + NH BIDV:
- + CTTNHH 2 thành viên trở lên : 8/11/2019
- + Nợ lương NLĐ tháng 7 : 1/11/2019

? Xác định các chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu toàn án có thẩm quyền mở thủ tục phá sản với CTCP ABC và thời điểm bắt đầu nộp đơn của họ

- + NH Tech : 21/10/2019
- + NH BIDV: ko có quyền nộp đơn vì có TS bảo đảm
- + CTTNHH 2 thành viên trở lên : 9/11/2019
- + NLĐ : 2/11/2019
- + Các cổ đông nhóm CĐ sở hữu từ 20% số CTCP trở lên 6 tháng nếu như CTCP mất khả năng thanh toán

? Trong CTCP chủ thể có nghĩa vụ nộp đơn là ai ?

=>Trả lời : chủ tịch HĐQT của CTCP , người đại diện theo PL của CTCP

♥ CHỦ THỂ CÓ NGHĨA VỤ NỘP ĐƠN

- + Người đại diện **theo pháp luật** của DN HTX có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi DN HTX mất khả năng thanh toán
- + Chủ DNTN , chủ tịch HĐQT của CTCP , chủ tịch hội đồng thành viên của CTTNHH 2 thành viên trở lên , chủ sở hữu CTTNHH 1 thành viên , thành viên hợp danh của CT Hợp danh có nghĩa vụ yêu cầu mở thủ tục phá sản khi DN mất khả năng thanh toán

? Tại sao bên cạnh các chủ thể có quyền nộp đơn thì cần phải có các chủ thể có nghĩa vụ nộp đơn?

=> Trả lời: bởi vì các chủ thể có quyền nộp đơn có thể lựa chọn nộp hoặc không nộp . nhưng nếu trong tình huống các chủ thể đó họ lựa chọn không nộp thì hành vi đó có thể gây ảnh hưởng ko tốt đến bản thân DN và các chủ nợ khác
=> nếu các chủ thể có quyền nộp đơn ko nộp thì bắt buộc các chủ thể có quyền nộp đơn phải nộp đơn => để bảo vệ cho các chủ nợ nói chung , đặc biệt là các chủ nợ chưa đến hạn

♥ CHỦ THỂ CÓ TRÁCH NHIỆM THÔNG BÁO

- + Cá nhân tổ chức cơ quan khi phát hiện doanh nghiệp HTX mất khả năng thanh toán có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho những người có quyền , nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản
Ví dụ: CTCP A và CTCP B xảy ra 1 tranh chấp HĐ , 2 bên kéo nhau ra tòa , trong quá trình tranh chấp thì tòa án phát hiện ra CTCP A đang gặp vấn đề về tài chính và bị mất khả năng thanh toán . lúc này tòa án sẽ thông báo bằng văn bản đến những chủ thể có quyền vsf có nghĩa vụ nộp đơn theo quy định để họ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình .

? Tại sao tòa án chỉ tiến hành mở thủ tục giải quyết phá sản khi có đơn yêu cầu

=>Trả lời :

- Phá sản là tình trạng DN, HTX mất khả năng thanh toán và bị TAND ra quyết định tuyên bố phá sản
- Vì
 - + Trong nền KTT , các bên tham gia quan hệ KD bình đẳng với nhau về địa vị pháp lí. Họ có quyền tự chủ, tự định đoạt. Các bên có thể đàm phán, thỏa thuận với nhau để gia hạn nợ
 - + Trong các quan hệ dân sự 1 nguyên tắc cơ bản PL luôn luôn tôn trọng và bảo vệ đó là nguyên tắc *tôn trọng sự thỏa thuận của các bên*, pháp luật chỉ đưa ra những khung pháp lý để cho những sự thỏa thuận này không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức xã hội /xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước và các công dân khác, những thỏa thuận đảm bảo các yêu cầu trên đều được pháp luật bảo vệ.

=>Để tôn trọng quyền tự chủ, tự định đoạt, địa vị pháp lí bình đẳng của các bên tham gia qh KD thương mại nên tòa án chỉ mở thủ tục giải quyết phá sản khi có đơn yêu cầu.

=>tôn trọng quyền tự do kinh doanh giữa các bên

*** THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC PHÁ SẢN**

- + TAND cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp ĐKKD hoặc ĐKDN, HTX đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký HTX tại tỉnh đó và thuộc một trong các trường hợp sau:
 - a) Vụ việc phá sản có tài sản ở nước ngoài hoặc người tham gia thủ tục phá sản ở nước ngoài;
 - b) DN/HTX mất khả năng thanh toán có chi nhánh, văn phòng đại diện ở nhiều huyện, quận, thị xã, TP thuộc tỉnh khác nhau;
 - c) DN/HTX mất khả năng thanh toán có bất động sản ở nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nhau;
 - d) Vụ việc phá sản thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện mà TAND cấp tỉnh lấy lên để giải quyết do có tính chất phức tạp.
- + TAND cấp huyện giải quyết phá sản đối với DN/HTX có trụ sở chính tại huyện, quận, thị xã, TP thuộc tỉnh đó và không thuộc trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh

? Thế nào là TAND cấp tỉnh , TAND cấp huyện ?

=> trả lời :

TAND cấp tỉnh : tòa án của tỉnh , tp trực thuộc trung ương

Ví dụ : tòa án nhân dân TP Hà Nội

TAND cấp huyện : tòa án quận , huyện , thị xã , thành phố trực thuộc tỉnh

Ví dụ : tòa án nhân dân quận Cầu Giấy , tòa án nhân dân quận Đống Đa , ...

Thành phố trực thuộc trung ương : Hà Nội , Hải Phòng , Cần Thơ , Đà Nẵng , TP HCM

5 tòa án của 5 TPTTTU là tòa án nhân dân cấp tỉnh .

*** CÁ NHÂN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ THANH LÝ TÀI SẢN**

Trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản của DN/HTX bắt buộc phải có sự tham gia của các cá nhân tổ chức hành nghề quản lý và thanh lý tài sản cụ thể là :

- Quản tài viên: là cá nhân
 - + Trở thành quản tài viên : có năng lực hành vi dân sự , có trình độ kiến thức thông qua chứng chỉ quản tài viên .
 - + Họ thực hiện công việc : quản lý khối TS còn lại của DN/HTX vì lợi ích của các chủ nợ nói chung . trong tình huống DN/HTX bị tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản thì quản tài viên thực hiện công việc bán thanh lý tất cả các tài sản còn lại của DN/HTX để lấy tiền giúp cho DN/HTX đó trả nợ => đây là công việc chính
- **Lưu ý:** Trong bất cứ vụ việc phá sản nào cũng bắt buộc phải có sự tham gia của quản tài viên hoặc DN quản lý thanh lý tài sản
- Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản là tổ chức . đc thành lập điều hành dưới sự quản lý của quản tài viên

4.2 HỘI NGHỊ CHỦ NỢ

Câu hỏi : Làm thế nào để triệu tập hội nghị chủ nợ một cách hợp lệ ?

=>thứ nhất bắt buộc phải có sự tham gia của quản tài viên , doanh nghiệp quản lý thanh lý tài sản . Thứ hai phải có số chủ nợ tham gia đại diện cho ít nhất 51% tổng số nợ không có bảo đảm của DN/HTX

=> đáp ứng đủ 2 điều kiện thì hội nghị chủ nợ mới được thực hiện thành công

1. Người có quyền tham gia Hội nghị chủ nợ: (có thể tham gia hoặc không tham gia)

- Chủ nợ có tên trong danh sách chủ nợ

câu hỏi: Danh sách chủ nợ lấy ở đâu ra ?

=>đc lập bởi quản tài viên

- Đại diện cho người lao động (NLĐ), đại diện công đoàn được NLĐ uỷ quyền ? câu hỏi:Người lao động và công đoàn là chủ thể có quyền nộp đơn . giả sử DN A luôn trả lương , phụ cấp Cho NLĐ rất đầy đủ và đúng hạn . nhưng DN A nợ ngân hàng Tech 1 tỷ đồng và đã quá thời gian đáo hạn , nên DN A mất khả năng thanh toán và NH Tech nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản .

Trường hợp DN không có khoản nợ với NLĐ hoặc CĐ thì ko có quyền nộp đơn
Vậy NLĐ hay CĐ có đc tham gia hội nghị chủ nợ không ? vì sao ?

=>Trả lời : Có được tham gia . vì hội nghị chủ nợ BẢN CHẤT LÀ CUỘC HỌP CỦA CÁC CHỦ NỢ VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ LIÊN QUAN . nếu DN bị phá sản thì ảnh hưởng đến NLD cụ thể là họ sẽ bị mất việc

- Người bảo lãnh sau khi đã trả nợ thay cho DN/HTX mất khả năng thanh toán; trường hợp này người bảo lãnh trở thành chủ nợ không có bảo đảm.

2. Người có nghĩa vụ tham gia Hội nghị chủ nợ:

- Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản
 - Chủ DN hoặc người đại diện **hợp pháp** của DN, HTX mất khả năng thanh toán (trường hợp không tham gia được thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác tham gia HNCN)
- ♥ Trường hợp người đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán cố ý vắng mặt không có lý do chính đáng thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có văn bản đề nghị Tòa án nhân dân xử lý theo quy định của pháp luật.
- ## **3. Hội nghị chủ nợ có quyền đưa ra Nghị quyết trong đó có một trong các kết luận sau:**
- Đề nghị đình chỉ giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản nếu thuộc trường hợp pháp luật quy định
 - Đề nghị áp dụng biện pháp phục hồi hoạt động kinh doanh đối với doanh nghiệp, hợp tác xã
 - Đề nghị tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

*** CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA DN HTX BỊ CẤM**

- Sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản, cấm doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau:
 - + Cất giấu, tẩu tán, tặng cho tài sản
 - + Thanh toán khoản nợ không có bảo đảm, trừ khoản nợ không có bảo đảm phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản và trả lương cho người lao động trong DN phải báo cáo Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trước khi thực hiện các hoạt động
 - + Từ bỏ quyền đòi nợ
 - + Chuyển khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần bằng tài sản của DN/HTX

?câu hỏi: Tại sao PL lại Cấm không được thực hiện các hoạt động trên (Giả sử PL ko cấm thì chuyện gì có thể xảy ra)

=> Trả lời : nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi cho các chủ nợ . đứng trên cương vị là chủ nợ thì chủ nợ bây giờ chỉ đòi được nợ dựa trên khối tài sản còn lại của DN/HTX .

Giả sử PL ko cấm các Hoạt động trên thì sẽ làm sụt giảm khối tài sản còn lại của DN/HTX => ảnh hưởng đến quyền lợi của các chủ nợ đó là quyền ĐÒI NỢ .

4.3 THỦ TỤC PHỤC HỒI HĐKD

- * Điều kiện thực hiện: (DN/HTX phải đáp ứng đủ 2 điều kiện)
 - Hội nghị chủ nợ (HNCN) ra nghị quyết đề nghị áp dụng biện pháp phục hồi HĐKD
 - Có phương án phục hồi HĐKD và được HNCN thông qua; Thẩm phán ra quyết định công nhận Nghị quyết của HNCN thông qua phương án phục hồi HĐKD.

Thời hạn thực hiện phương án phục hồi HĐKD của DN, HTX mất khả năng thanh toán theo **Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.**

(Trường hợp HNCN không xác định được thời hạn thực hiện phương án phục hồi HĐKD của DN/HTX mất khả năng thanh toán thì thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh là không quá 03 năm kể từ ngày Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh).

4.4 TUYÊN BỐ DN , HTX PHÁ SẢN

- * TAND quyết định tuyên bố DN/HTX phá sản trong các trường hợp:
 - a. Giải quyết phá sản theo thủ tục rút gọn đối với các trường hợp sau :
 - Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là người có nghĩa vụ nộp đơn mà DN/HTX mất khả năng thanh toán không còn tiền, tài sản khác để nộp lệ phí phá sản , tạm ứng chi phá sản
 - Sau khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản mà DN/ HTX mất khả năng thanh toán không còn tài sản để thanh toán chi phí tài sản
 - Chú ý:
 - DN/HTX không còn tài sản để kinh doanh thì lúc đó thủ tục phá sản tiến hành rút gọn để : tiết kiệm thời gian , tiết kiệm chi phí .
 - Đối với thủ tục rút gọn thì sẽ không có bước triệu tập hội nghị chủ nợ và phục hồi hoạt động kinh doanh mà sẽ đi luôn đến bước tuyên bố phá sản và thi hành quyết định đó bởi vì lúc này tài sản của DN/HTX ko có .
 - b. Quyết định tuyên bố phá sản khi Hội nghị chủ nợ không thành

? Câu hỏi : khi nào hội nghị chủ nợ không thành ? là như thế nào ?

=>trả lời : không có bước hội nghị chủ nợ , bước phục hồi hoạt động kinh doanh mà đi thẳng đến bước tuyên bố phá sản

- c. Quyết định tuyên bố doanh nghiệp , hợp tác xã phá sản sau khi có quyết định của hội nghị chủ nợ

? Câu hỏi : nghị quyết của hội nghị chủ nợ quyết định gì ?

=>trả lời : quyết định DN/HTX phá sản .

- Nếu như HNCN ra nghị quyết đề nghị áp dụng phục hồi hoạt động kinh doanh DN/HTX thì có 2 tình huống xảy ra :

- + TH1: HNCN áp dụng phục hồi HĐKD nhưng DN HTX ko có phương án PHHĐKD , hoặc phương án đó ko đc hội nghị chủ nợ , thẩm phán thông qua thì vẫn bị coi là ko đáp ứng đủ nhu cầu PHHĐKD => tuyên bố phá sản
- + TH2: HNCN áp dụng phục hồi HĐKD và bản thân DN đáp ứng được các Đk để được phục hồi tuy nhiên phục hồi không thành công => tuyên bố phá sản

4.5 THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH TUYÊN BỐ DN HTX PHÁ SẢN

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định tuyên bố phá sản , cơ quan thi hành án dân sự (CQTHADS) có trách nhiệm chủ động ra quyết định thi hành Sau khi nhận được quyết định phê công của thủ trưởng CQTHADS , chấp hành viên thực hiện các nhiệm vụ sau :

- + Mở 1 TK ngân hàng đứng tên CQTHADS có thẩm quyền để gửi các khoản tiền thu hồi được của DN/HTX phá sản .
- + Giám sát quản tài viên , doanh nghiệp quản lý , thanh lý tài sản thực hiện thanh lý tài sản
- + Thực hiện cưỡng chế để thu hồi tài sản , giao TS cho người mua được TS trong vụ việc phá sản theo quy định
- + Sau khi nhận được báo cáo của quản tài viên , doanh nghiệp quản lý , thanh lý tài sản về kết quả thanh lý tài sản , chấp hành viên thực hiện phương án phân chia tài sản theo quyết định tuyên bố DN/HTX phá sản

❖ THỨ TỰ PHÂN CHIA TÀI SẢN

- Thẩm phán ra quyết định tuyên bố phá sản thì cơ quan thi hành án phân chia giá trị tài sản của DN/HTX theo thứ tự sau đây :
 - 1) Chi phí phá sản
 - 2) Khoản nợ lương , trợ cấp thôi việc , BHXH, BHYT đối với người lao động , quyền lợi khác theo HĐLĐ VÀ THỎA ƯỚC LĐ tập thể
 - 3) Khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản nhằm mục đích phục hồi hoạt động kinh doanh của DN/HTX
 - 4) Nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước , khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho chủ nợ trong danh sách chủ nợ , khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ
- Trường hợp giá trị tài sản của DN/HTX sau khi đã thanh toán đủ các khoản trên mà vẫn còn thì phần còn lại này thuộc về chủ sở hữu DN/HTX

? câu hỏi : TH tài sản còn lại của DN/HTX không đủ để thanh toán tất cả các khoản nợ nói trên thì chuyện gì xảy ra (làm thế nào)

=> trả lời : Thanh toán theo thứ tự ưu tiên .

Ví dụ : tổng khối TS còn lại của DN là 5 tỷ . nhưng khối TS nợ của DN lúc này lên tới 10 tỷ . 5 tỷ của DN sẽ thanh toán theo thứ tự ưu tiên : nghĩa là thanh toán xong Chi phí phá sản , thì mới xem xét đến khoản nợ lương của NLĐ , thanh toán xong với NLĐ mới xem xét đến thứ tự ưu tiên số 3 , hết số 3 mới xem xét đến số 4 .

? câu hỏi (**MANG TÍNH THỰC TẾ**): tổng khối TS còn lại của DN là 5 tỷ .
nhưng khối TS nợ của DN lúc này lên tới 10 tỷ. giả sử sau khi thanh toán hết 3
nhóm khoản nợ đầu tiên lúc này TS còn lại của CT chỉ còn 1 tỷ , nhưng tổng giá
trị nợ còn 6 tỷ. Vậy 1 tỷ đó xử lý như thế nào ?

=> trả lời : thanh toán dựa trên tỷ lệ % thanh toán của khoản nợ .

Trong 6 tỷ của nhóm 4 : nghĩa vụ tài chính chiếm 10% , nợ không có bảo đảm
chiếm 50%, nợ có bảo đảm chiếm 40%. => lúc này 100 triệu trả cho nghĩa vụ tài
chính, 400 triệu trả cho các chủ nợ có bảo đảm , 500 triệu trả cho chủ nợ không có
bảo đảm .

? câu hỏi (**mang tính lý thuyết**) : nếu như TS còn lại của DN mắc nợ không đủ
để thanh toán các khoản nợ nói trên thì khối TS còn lại chi trả như thế nào ?

=> trả lời : thanh toán dựa trên tỷ lệ % thanh toán của khoản nợ .

❖ THỦ TỤC PHÁ SẢN TỔ CHỨC TÍN DỤNG

- Quyền nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản
- * **Điều kiện nộp đơn** : Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc
biệt hoặc chấm dứt áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả
năng thanh toán mà TCTD vẫn mất khả năng thanh toán thì những người
sau đây có quyền , nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản :
 - + Người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản TCTD (Giống các DN
/HTX khác)
 - + Chủ nợ không có bảo đảm, chủ nợ có bảo đảm một phần
 - + Người lao động, công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở những
nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở
 - + Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% số cổ phần phổ thông trở lên trong
thời gian liên tục ít nhất 06 tháng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản
khi CTCP mất khả năng thanh toán. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu dưới
20% số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng có quyền
nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi CTCP mất khả năng thanh toán trong
trường hợp Điều lệ công ty quy định.
 - + Thành viên hợp tác xã hoặc người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã thành
viên của liên hiệp hợp tác xã
- **TCTD có nghĩa vụ** nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; trường hợp TCTD
không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với tổ chức tín dụng đó.

* THỦ TỤC PHÁ SẢN TỔ CHỨC TÍN DỤNG

- + Quyết định tuyên bố tổ chức tín dụng phá sản
- + Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý,
thanh lý tài sản lập xong danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ, bảng kê
tài sản của tổ chức tín dụng, Tòa án nhân dân ra quyết định tuyên bố tổ chức
tín dụng phá sản.

* THỨ TỰ PHÂN CHIA GTTS CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG PHÁ SẢN

Phân chia giá trị tài sản của tổ chức tín dụng thực hiện theo thứ tự như sau:

1) Chi phí phá sản=>TCTT phải trả cho tòa án , quản tài viên , cơ quan thi hành án dân sự

2) Khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, BHXH, BHYT đối với NLĐ, quyền lợi khác theo HĐLĐ và thỏa ước lao động tập thể=> TCTT trả cho NLĐ

3) Khoản tiền gửi; khoản tiền tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải trả cho người gửi tiền tại TCTD phá sản theo quy định=> khoản tiền gửi =>TCTT trả cho người gửi tiền . còn khoản tiền tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải trả cho người gửi tiền tại TCTD phá sản theo quy định=>TCTT trả cho tổ chức bảo hiểm đã thay mặt mình trả cho người gửi tiền

4) Nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho chủ nợ trong danh sách chủ nợ; khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ.

Trường hợp giá trị tài sản của TCTD sau khi đã thanh toán đủ khoản nợ trên mà vẫn còn thì phần còn lại này thuộc về chủ sở hữu của TCTD đó

? câu hỏi : so sánh thứ tự phân chia tài sản của TCTD bị tuyên bố phá sản với các DN HTX khác và giải thích tại sao lại có sự khác nhau đó .

=>trả lời :

* Thứ tự phân chia TS của DN/HTX là :

1) Chi phí phá sản

2) Khoản nợ lương , trợ cấp thôi việc , BHXH,BHYT đối với người lao động , quyền lợi khác theo HĐLĐ VÀ THỎA ƯỚC LĐ tập thể

3) Khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản nhằm mục đích phục hồi hoạt động kinh doanh của DN/HTX

4) Nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước , khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho chủ nợ trong danh sách chủ nợ , khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ

* Thứ tự phân chia TS của TCTD là :

1) Chi phí phá sản=>TCTT phải trả cho tòa án , quản tài viên , cơ quan thi hành án dân sự

2) Khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, BHXH, BHYT đối với NLĐ, quyền lợi khác theo HĐLĐ và thỏa ước lao động tập thể=> TCTT trả cho NLĐ

3) Khoản tiền gửi; khoản tiền tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải trả cho người gửi tiền tại TCTD phá sản theo quy định=> khoản tiền gửi =>TCTT trả cho người gửi tiền . còn khoản tiền tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải trả cho người gửi tiền tại TCTD phá sản theo quy định=>TCTT trả cho tổ chức bảo hiểm đã thay mặt mình trả cho người gửi tiền

4) Nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho chủ nợ trong danh sách chủ nợ; khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ.

+ Khác nhau: ở thứ tự ưu tiên thứ 3 .

+ Nếu đối với DN/HTX khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản nhằm mục đích phục hồi hoạt động kinh doanh của DN/HTX

- + Nhưng đối với các TCTT không phát sinh các khoản nợ này vì : đối với TCTT sau khi tòa án tuyên bố ra quyết định mở thủ tục giải quyết phá sản **KHÔNG CÓ BƯỚC PHỤC HỒI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

KHÔNG CÓ BƯỚC PHỤC HỒI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH=>KHÔNG PHÁT SINH CÁC KHOẢN NỢ NHẦM MỜ PHỤC HỒI HĐKD

Bước này đã được thực hiện ở thời điểm trước khi các chủ thể thực hiện quyền và nghĩa vụ nộp đơn , thực hiện bởi NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

? câu hỏi : khoản tiền tiền gửi ở thứ tự ưu tiên số 3 của tổ chức tín dụng phải trả cho ai ?

=> trả lời : bên trên

*** THỦ TỤC PHÁ SẢN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

*Người tham gia thủ tục phá sản là người nước ngoài phải thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản của Việt Nam.

* Trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản có yếu tố nước ngoài, TAND thực hiện uỷ thác tư pháp theo hiệp định tương trợ tư pháp mà Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

* Việc công nhận và cho thi hành quyết định giải quyết phá sản của Tòa án nước ngoài được thực hiện theo quy định của hiệp định tương trợ tư pháp mà Cộng hòa XHCN Việt Nam là thành viên và quy định khác của pháp luật về tương trợ tư pháp.

? câu hỏi: so sánh giải thể và phá sản doanh nghiệp

Tiêu chí	Giải thể	phá sản
Nguồn luật cụ thể	Luật doanh nghiệp 2015	Luật phá sản 2014
Bản chất	Thủ tục hành chính	Thủ tục tư pháp
Các trường hợp	<ul style="list-style-type: none">- Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong điều lệ công ty mà không có quyết định tiếp tục gia hạn- Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với DNTN, của tất cả các tv hợp danh của công ty hợp danh, của hội đồng thành viên trong công ty TNHH 2Tv trở lên, CSH công ty TNHH 1TV, của đại hội đồng cổ đông trong	Dn mất khả năng thanh toán là doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày đến hạn

	<p>CTCP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty không còn đủ số lượng tv tối thiểu theo quy định của PL trong thời hạn 6 tháng liên tục - Dn bị thu hồi giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh 	
Điều kiện	<ul style="list-style-type: none"> - Dn phải đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản kể cả đã và chưa đến hạn - Không đang ở trong quá trình giải quyết tranh chấp tại tòa án hoặc trọng tài 	Dn mất khả năng thanh toán và bị TAND ra quyết định phá sản
Người có quyền quyết định	Chủ DNTN,tất cả các tv hợp danh của công ty hợp danh,HĐTV của công ty TNHH 2Tv trở lên, csh của công ty TNHH 1tv,ĐHĐCĐ đối với công ty CP	TAND nơi có thẩm quyền
Thủ tục	<ol style="list-style-type: none"> 1.Ra quyết định giải thể 2.thanh lí tài sản 3.gửi quyết định giải thể 4.thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp 5.gửi hồ sơ giải thể 	<ol style="list-style-type: none"> 1.Nộp và thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản 2.hội nghị chủ nợ 3.phục hồi hoạt động kinh doanh 4.tuyên bố phá sản 5.thi hành quyết định tuyên bố phá sản
Hậu quả pháp lí	<ul style="list-style-type: none"> - Dn chấm dứt tồn tại và hoạt động - Người quản lí quyền tự do kinh doanh không bị hạn chế - Chủ nợ được đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ - Người lao động được thanh toán đầy đủ lương, trợ cấp, bảo hiểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Dn không nhất thiết bị chấm dứt sự tồn tại - Người quản lí điều hành bị cấm thành lập và quản lí DN trong 3 năm kể từ ngày tuyên bố phá sản - Chủ nợ có thể không được thanh toán nợ (ưu tiên số 4) - Người lao động có thể không được thanh toán lương(ưu tiên số 2)

CHƯƠNG 5: PHÁP LUẬT GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH

I. Khái quát về tranh chấp trong kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh

1. Khái niệm đặc điểm của tranh chấp trong kinh doanh

- * Khái niệm : Tranh chấp trong kinh doanh (TCTKD) là bất đồng về chính kiến, xung đột về lợi ích kinh tế, quyền và nghĩa vụ phát sinh, bất đồng về hiện tượng pháp lý giữa các chủ thể kinh tế phát sinh các hđ kinh doanh
- * Đặc điểm dấu hiệu :
 - + Phạm vi: Gắn liền với hoạt động kinh doanh
 - + Tính chất: Phản ánh những bất đồng chính kiến, mâu thuẫn, xung đột về quyền và lợi ích của chủ thể tham gia quan hệ KD
 - + Chủ thể: Ít nhất 1 bên chủ thể tranh chấp là chủ thể KD

*** Phân loại**

-Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì TCTKD đc chia thành 5 loại:

+TC phát sinh có đk kd với nhau và nhằm mục đích lợi nhuận

(VD trên là loại này)

+TC về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân/tổ chức với nhau nhằm mục tiêu lợi nhuận

+TC giữa người chưa phải là tv cty nhưng lại có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với cty, tv cty

+Tranh chấp giữa cty với các tv của cty; TC giữa cty với người quản lý trong CT TNHH hoặc tv HĐQT, GĐ, TGD trong cty CP, giữa các tv của cty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, bàn giao TS của cty, chuyển đổi hình thức tổ chức của cty

+Các tranh chấp khác về KD, TM

VD: TC phát sinh trong việc phá sản, TC trong cạnh tranh, TC trong đầu tư (cơ quan NN có thẩm quyền với nhà đầu tư theo hình thức hợp tác công tư...)

- Tính chất quốc tế : 2 loại

+ có yếu tố nước ngoài

+ ko có yếu tố nước ngoài

- Các phương thức giải quyết :

+ Thương lượng

+ Hòa giải

+ Giải quyết bằng trọng tài thương mại

+ Giải quyết bằng toàn án

- Yêu cầu đặt ra với các phương thức:

+ nhanh chóng, thuận lợi, tiết kiệm, không cản trở, hoặc hạn chế các hoạt động kinh doanh của các bên

+ bảo đảm giữ yếu tố bí mật kinh doanh và uy tín kinh doanh của các bên

+ khôi phục, duy trì sự tín nhiệm và quan hệ hợp pháp giữa các bên trong hoạt động kinh doanh

II. THƯƠNG LƯỢNG HÒA GIẢI

1. Thương lượng

a. khái niệm : thương lượng là phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh mà các bên tranh chấp cùng nhau bàn bạc thỏa thuận để tự giải quyết ko cần vai trò tác động của bên thứ 3

b. đặc điểm

- đơn giản trong phương thức thực hiện
- ko bị ràng buộc bởi các thủ tục pháp lý phức tạp
- ko có sự tham gia của người thứ 3
- kết quả thương lượng dựa vào thiện chí của các bên

c. ưu điểm

- ít tốn kém , chi phí
- ít làm ngắt quãng hoạt động sản xuất
- uy tín bí mật KD đc bảo đảm tối đa
- mức độ ảnh hưởng tới các bên thấp thậm chí còn tăng cường hiểu biết hợp tác lẫn nhau sau khi thương lượng thành công

d. nhược điểm

- nếu 1 bên ko thiện chí => ảnh hưởng đến kết quả
- ko có cơ chế bảo đảm kết quả thương lượng đc thực thi , các bên dễ dàng vi phạm kết quả thương lượng .

2. Hòa giải

a. khái niệm : là phương thức giải quyết tranh chấp trong KD có sự tham gia của người thứ 3 , đóng vai trò làm trung gian để hỗ trợ các bên tranh chấp tìm kiếm giải pháp loại trừ .

b. đặc điểm

- có sự thgia của bên thứ 3 với tư cách là trung gian hòa giải tạo đk thuận lợi cho các bên giải quyết tranh chấp
- kết quả giải quyết tranh chấp phụ thuộc vào thiện chí của các bên và kĩ năng của người hòa giải .
- vai trò của bên thứ 3 có thể bị bãi bỏ bất cứ lúc nào
- ko có quy định của PL để giải quyết tranh chấp.,

?câu hỏi : giống khác nhau giữa thương lượng và hòa giải . ưu nhược điểm

=> *Trả lời:*

		Thương lượng	Hòa giải
Giống nhau		+Đều là phương thức giải quyết TC để loại trừ xung đột để bảo vệ quyền và lợi ích của các bên TC +Các bên TC là người ra phán quyết giải quyết TC trong kinh doanh	
Khá c nhau	Khái niệm	Là phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thông qua việc các bên tự nguyện bàn bạc, thỏa thuận nhằm loại bỏ tranh chấp mà ko cần sự can thiệp của bên thứ 3	Là phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh với sự tham gia của bên thứ 3 làm trung gian hỗ trợ cho các bên giải quyết TC, ko phải người ra phán quyết mà người ra phán quyết là các bên

	Chủ thể giải quyết TC	Các bên tranh chấp tham gia giải quyết TC	Các bên tranh chấp và hòa giải viên thương mại/ trung tâm hòa giải (bên thứ 3) Giữ vai trò trung gian hỗ trợ cùng các bên để giải quyết tranh chấp
	Các yếu tố quyết định đến việc thành công	Phụ thuộc vào thiện chí của các bên TC	Ko chỉ phụ thuộc vào thiện chí của các bên tranh chấp mà còn cả kỹ năng của người hòa giải Người hòa giải mà hỗ trợ tốt tư vấn tốt thì các bên sẽ ra đc phán quyết...
			Có hai cách hoà giải: Hoà giải tự do hoặc hòa giải theo các quy tắc tổ tụng của một tổ chức đã định trước
Ưu		Bảo đảm yếu tố bí mật Bảo đảm uy tín của các bên trong kinh doanh Tiết kiệm thời gian và chi phí của các bên vì ko có sự tham gia của bên thứ 3	...
Nhược		+Đã có biên bản thương lượng thành công nhưng kết quả thương lượng đó có thể ko đc thực hiện vì KQ phụ thuộc vào ý chí của các bên (ko có sự tham gia của cơ quan NN...) vì vậy nếu các bên mà ko có thiện chí thì TL mặc dù thành công nhưng TC ko được giải quyết Nếu các bên ko tự giác thực hiện thì cơ quan NN cũng ko có quyền +Vì phán quyết giải quyết TC bằng TL phụ thuộc vào thiện chí của các bên TC do đó có TH 1 bên cố tình kéo dài thời gian TL cho đến khi hết thời hiệu khởi kiện ra trọng tài/tòa mà TL ko thành thì TC vốn đưa ra trọng tài/TA giải quyết cũng ko đc => TC ko đc giải quyết	Tổn kém chi phí, bí mật kinh doanh có thể bị ảnh hưởng...

III. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH BẰNG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

1. Khái niệm , đặc điểm

- KN: là phương thức giải quyết TC trong đó TTTM là bên thứ 3 (hoàn toàn độc lập với các bên TC) thông qua các hoạt động nhân danh ý chí của các bên TC ra phán xét giải quyết TC
- Đặc điểm :
 - + là phương thức giải quyết tranh chấp thông qua trọng tài thương mại, là 1 tổ chức xã hội nghề nghiệp. chủ thể tiến hành là trọng tài viên/hội đồng trọng tài

? câu hỏi : tổ chức XH nghề nghiệp là gì ?

=> trả lời : là 1 tổ chức bao gồm các thành viên thực hiện các hoạt động nghề nghiệp như nhau nhằm mục đích: là nơi để các thành viên chia sẻ kinh nghiệm, vốn sống, kỹ năng,... và giúp bảo đảm quyền lợi của các thành viên

- + là phương thức bảo đảm đến mức cao nhất quyền tự định đoạt các bên vì:
Hai bên tranh chấp có toàn quyền lựa chọn phương thức tranh chấp trong kinh doanh.
- + là sự kết hợp giữa 2 yếu tố thỏa thuận của các bên và tài phán (tài phán phán quyết có trọng tài có giá trị chung thẩm (phán quyết cuối cùng)=> phán quyết có tính ràng buộc, bắt buộc có hiệu lực ngay, các bên không được kháng cáo kháng nghị.

+ không bị ràng buộc bởi nguyên tắc lãnh thổ

ví dụ: tranh chấp ctcp A và ctcp B. Hai bên có trụ sở ở cầu giấy HN=> có thể giải quyết tranh chấp ở Sài gòn

- ưu nhược của PP trọng tài :

- + Tranh chấp là sự bất đồng chính kiến, mâu thuẫn, xung đột về lợi ích, nghĩa vụ, quyền lợi giữa các bên tham gia
- + PP trọng tài thương mại là giải quyết tranh chấp KD thông qua hđ của trọng tài viên, với tư cách là bên thứ 3 độc lập bằng việc đưa ra các phán quyết buộc các bên phải thực hiện

* Ưu điểm:

- Bảo đảm tối đa quyền tự định đoạt, ý chí nguyện vọng của các bên tranh chấp:
 - Các bên có quyền thỏa thuận chọn phương thức trọng tài => thể hiện sự có thỏa thuận trọng tài hợp pháp
 - Các bên có quyền chọn phương thức trọng tài: trọng tài thường trực, trọng tài vụ việc (Chỉ những TC có yếu tố nước ngoài mới được chọn trọng tài vụ việc)
 - Các bên có quyền lựa chọn trung tâm trọng tài mà k bị lệ thuộc bởi yếu tố thẩm quyền theo lãnh thổ
 - Các bên có quyền chọn trọng tài viên kể cả trọng tài viên nước ngoài nhưng chỉ có TC có yếu tố nước ngoài thì mới được chọn trọng tài viên nước ngoài
 - Có quyền lựa chọn thời gian, địa điểm giải quyết tranh chấp
- Nhanh chóng, tiết kiệm thời gian do
 - + Thủ tục đơn giản:
 - + Phán quyết của trọng tài có giá trị chung thẩm , k thể bị kháng cáo, kháng nghị và có hiệu lực ngay
- Bảo đảm bí mật kinh doanh các bên do giải quyết không công khai:

- Trọng tài chỉ giải quyết tranh chấp khi các bên có thỏa thuận trọng tài => quyền tự định đoạt, quyết định
- * Nhược điểm:
 - Phán quyết trọng tài k có tính cưỡng chế NN, k đảm bảo các bên thực hiện
 - Không công khai, không có sự tác động của dư luận xã hội => đôi khi k đảm bảo tính khách quan và phụ thuộc nhiều vào ý chí chủ quan

2. Tổ chức trọng tài thương mại

- Được đ/c bởi luật TTTM 2010 quy định về tổ chức trọng tài TM:
- Gồm 2 loại: trọng tài thường trực và trọng tài vụ việc
- * TT thường trực:
 - Hoạt động dưới mô hình trung tâm trọng tài
 - Là 1 tổ chức xã hội nghề nghiệp, không phải là cơ quan nhà nước=> không phải địa phương nào cũng có trung tâm trọng tài
 - Có tư cách pháp nhân: có tên riêng, có trụ sở, có danh sách trọng tài viên, được đăng ký thành lập theo quy định, có tài sản riêng
 - Có ít nhất 5 trọng tài viên
 - Phải thành lập ở cấp tỉnh, do bộ tư pháp cấp giấy phép thành lập, sau đó đăng ký thành lập ở Sở tư pháp
- Ví Dụ:** Trung tâm trọng tài thương mại Hà Nội nộp hồ sơ về sở tư pháp HN để cấp giấy phép hoạt động
- * TT vụ việc :
 - Ko có trụ sở giấy phép tên riêng
 - do Các bên thành lập với sự hỗ trợ của Tòa án
 - Tự giải tán sau khi giải quyết xong vụ việc

3. PHƯƠNG THỨC TRONG TÀI

- Trọng tài viên phải tôn trọng thỏa thuận của các bên nếu thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức
- Trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật
- Các bên tranh chấp bình đẳng về quyền và nghĩa vụ
- Giải quyết không công khai (trừ khi có thỏa thuận khác)
- Phán quyết trọng tài là chung thẩm

1) Thẩm quyền

- +Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại: hoạt động của các bên/ít nhất 1 bên có đăng ký kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận
- +Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại
- +Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng trọng tài

Các nguyên tắc giải quyết

- + Trọng tài viên phải tôn trọng thỏa thuận của các bên nếu thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của PL và trái đạo đức xã hội
- + Trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của PL
- + Các bên tranh chấp bình đẳng về quyền và nghĩa vụ
- + Giải quyết không công khai (trừ khi các bên có thỏa thuận khác) => bảo đảm giữ bí mật kinh doanh và uy tín cho các bên, nhược điểm là bên thứ 3 là người đưa ra phán quyết (trọng tài thương mại) thiếu đi sự tác động của dư luận XH vào sự ra phán quyết của bên thứ 3
- + Phán quyết trọng tài là chung thẩm => chung thẩm: phán quyết của TTTM khi được đưa ra thì có hiệu lực PL ngay, các bên TC ko có quyền kháng cáo

?câu hỏi : Tại sao phán quyết của trọng tài là chung thẩm? nghĩa là tại sao phán quyết của TT lại có hiệu lực ngay?

=> trả lời :

-KN: chung thẩm

-Giải thích : phán quyết của trọng tài là chung thẩm nghĩa là giá trị phán quyết của trọng tài có hiệu lực pháp luật ngay các bên TC ko có quyền kháng cáo vì:

-Lí do 1: TT ra phán quyết giải quyết **TC nhân danh ý chí của các bên TC**. Thể hiện ở:

+ các bên TC thỏa thuận chọn và loại TT nào

+ mỗi bên TC có quyền chọn cho mình 1 TTV đại diện cho mình và bảo vệ quyền lợi ích cho mình

+ các bên thỏa thuận yêu cầu TT giải quyết nội dung TC mà các bên yêu cầu

+ các bên có quyền thỏa thuận lựa chọn thời gian địa điểm giải quyết TC

-Lí do 2: TTTM giải quyết TC chỉ có 1 cấp giải quyết, TTTM là tổ chức XH nghề nghiệp => độc lập, ko phụ thuộc vào cấp trên và cấp dưới

4. ĐIỀU KIỆN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH BẰNG TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

*** Điều kiện giải quyết: Các bên có thỏa thuận trọng tài**

=> Lưu ý các trường hợp cá nhân chết hoặc mất năng lực hành vi; tổ chức chấm dứt hoạt động, giải thể, chuyển đổi,...

?câu hỏi : Tại sao TT là bên thứ 3 là nhân danh ý chí của các bên TC?

=> trả lời : TTTM chỉ giải quyết TC khi có điều kiện thỏa thuận TT hợp pháp

?câu hỏi : Thỏa thuận TT như thế nào là hợp pháp?

=> trả lời :

-ĐK có hiệu lực của HĐ (thực ra đây là hình thức HĐ)

các bên giao kết phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi, hoàn toàn tự nguyện...

-Thỏa thuận TT phải bằng văn bản thì mới có hiệu lực. Nếu như ko có văn bản thì vô hiệu

-Thỏa thuận TT có thể là thỏa thuận trước khi hoặc sau khi có TC

?câu hỏi : thỏa thuận trọng tài có thể bị vô hiệu không? Nếu có thì khi nào một 1 thỏa thuận trọng tài bị vô hiệu?

=> trả lời :

- Có thể bị vô hiệu:
- + Nếu là 1 điều khoản trong hơn đồng ban đầu => vô hiệu từng phần
- + Nếu là 1 thỏa thuận độc lập với hợp đồng ban đầu=> vô hiệu toàn phần
- Bị coi là vô hiệu khi không thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Chủ thể tham gia hợp đồng có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự tương ứng với hợp đồng giao kết
 - i. Chủ thể tham gia hợp đồng phải có quyền tham gia: chủ thể của hợp đồng/ người đại diện
 - ii. Năng lực hành vi=> độ tuổi, sức khỏe(thể chất và tinh thần)
 - + Mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm các điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội
 - + Không bao gồm các văn bản dưới luật
 - + Chủ thể tham gia hoàn toàn tự nguyện
 - + Điều kiện về hình thức: chỉ áp dụng với một số loại hợp đồng mà pháp luật có quy định cụ thể(điều kiện có hiệu lực trong hợp đồng-GT trang)

?câu hỏi : Mệnh đề sau đúng hay sai: trọng tài chỉ giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh thuộc thẩm quyền khi có thỏa thuận trọng tài?

=>trả lời : không đúng. Thỏa thuận đó phải là thỏa thuận trọng tài **hợp pháp**(thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng- nếu điều kiện có hiệu lực của hợp đồng)

5. THỦ TỤC TỔ TỤNG TRONG TÀI

- B1: khởi kiện
 - Trung tâm tụng tài: đơn kiện=> trung tâm trọng tài
 - Trọng tài vụ việc: đơn khởi kiện=> chủ thể còn lại
- B2: Thành lập HĐTT
 - Mỗi bên lựa chọn trọng tài viên (không giới hạn)
 - Các trọng tài viên do 2 bên lựa chọn sẽ chọn ra 1 trọng tài viên khác để giữ chữ vụ chủ tịch HĐTT

***Lưu ý:**

- + TH1: các bên chỉ chọn 1 trọng tài viên giải quyết tranh chấp
- + TH2: các bên không chọn được tụng tài viên/ các trọng tài viên không chọn được chủ tịch HĐTT=> tòa án chỉ định
- B3: phiên họp giải quyết tranh chấp
 - Không công khai (trừ TH các bên có thỏa thuận khác)
 - Trình tự thủ tục tiến hành
 - + trung tâm trọng tài=> do trung tâm quy định
 - + trọng tài vụ việc => do các bên tranh chấp thỏa thuận
- B4: quyết định trọng tài và thi hành quyết định trọng tài
 - HĐTT ra phán quyết bằng cách biểu quyết theo nguyên tắc đa số. nhưng nếu không đạt được đa số thì theo ý kiến của chủ tịch HĐTT

- Nếu 1 bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phán quyết, bên được thi hành phán quyết trọng tài có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế thi hành

- Thỏa thuận trọng tài: chỉ giải quyết TC khi có thỏa thuận trọng tài
- Khởi kiện: chỉ giải quyết khi có đơn khởi kiện nằm trong thời hiệu khởi kiện
- Thành lập Hội đồng trọng tài
- Phiên họp giải quyết tranh chấp
- Quyết định trọng tài và thi hành quyết định trọng tài
- Giải quyết vụ tranh chấp có yếu tố nước ngoài bằng trọng tài

VD Chọn TT vụ việc: chọn TTV ở bất kỳ đâu mình thích

2 trọng tài viên đại diện cho 2 bên, thì 2 TTV thỏa thuận để chọn TTV thứ 3 (giữ chức vụ chủ tịch HĐ trọng tài) thành lập hội đồng trọng tài để giải quyết TC

?câu hỏi : Chứng minh trọng tài thương mại giải quyết TC trong kinh doanh nhân danh ý chí của các bên TC

=> trả lời : TT ra phán quyết giải quyết TC nhân danh ý chí của các bên TC. Thể hiện ở:

+các bên TC thỏa thuận chọn và loại TT nào

+mỗi bên TC có quyền chọn cho mình 1 TTV đại diện cho mình và bảo vệ quyền lợi ích cho mình

+các bên thỏa thuận yêu cầu TT giải quyết nội dung TC mà các bên yêu cầu

+các bên có quyền thỏa thuận lựa chọn thời gian địa điểm giải quyết TC

=>trọng tài được lựa chọn trên sự tin tưởng, tín nhiệm, tự nguyện các bên đương sự.

IV. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BẰNG TÒA ÁN

1) KHÁI NIỆM

-KN: Là phương thức giải quyết TC trong đó TA là cơ quan NN là bên thứ 3 độc lập ra phán quyết giải quyết TC nhân danh quyền lực tư pháp của NN

2) Đặc điểm

- Tòa án chỉ giải quyết TC khi các bên có yêu cầu và TC đó thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án. (Vì các bên trong quan hệ dân sự có quyền tự định đoạt các quan hệ kinh doanh và giải quyết TC)
- Tòa án là cơ quan trong bộ máy nhà nước, nhân danh quyền lực nhà nước để đưa ra phán quyết giải quyết tranh chấp, buộc các bên có nghĩa vụ thi hành, kể cả bằng cưỡng chế nhà nước
- Tòa án giải quyết tranh chấp trong KD theo 1 trình tự, thủ tục tổ tụng chặt chẽ do PL quy định => tốn thời gian
- Tòa án xét xử công khai => áp lực từ dư luận, cơ sở ra phán quyết ảnh hưởng đến uy tín, bí mật DN

* **Tổ chức Tòa án Nhân dân** ở Việt Nam hiện nay (Theo Luật tổ chức Tòa án Nhân dân – số 62/2014/QH13 ngày 24/11/2014)

- Tòa án nhân dân tối cao
- Tòa án nhân dân cấp cao

- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương
- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương

Giải quyết các vấn đề sơ thẩm: 2 cấp cuối

Thẩm quyền giải quyết (thi)

- 1) Thẩm quyền theo vụ việc: Không giới hạn, cả 5 hình thức tranh chấp trong KD
 - Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận
 - Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận
 - Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty, thành viên công ty
 - Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty; tranh chấp giữa công ty với người quản lý trong CT TNHH hoặc thành viên HĐQT, GD, TGD trong công ty CP, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, bàn giao tài sản của công ty, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty
 - Các tranh chấp khác về KD, TM, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật
- 2) Thẩm quyền theo phân cấp
 - **TAND cấp huyện:** giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các TC KD TM tại khoản 1 điều 30 bộ luật (mua bán hàng hóa, kí gửi, vận chuyển hàng hóa)
 - **TAND cấp tỉnh:**
 - + xét xử sơ thẩm những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết ở khoản 2,3,4,5 điều 30 và những vụ việc thuộc thẩm quyền của tòa cấp huyện nhưng lấy lên để giải quyết
 - + Xét xử lại (phúc thẩm) các vụ án của tòa cấp huyện nhưng bị kháng cáo , kháng nghị
- 3) Thẩm quyền của Tòa án theo nguyên tắc lãnh thổ
 - Tòa án nơi bị đơn làm việc nếu bị đơn là cá nhân/ tòa án nơi bị đơn có trụ sở nếu bị đơn là tổ chức có thẩm quyền giải quyết
 - Tòa nơi nguyên đơn cư trú (đặt trụ sở chính) có thẩm quyền giải quyết trong TH các bên có thỏa thuận lựa chọn bằng văn bản
 - Tòa nơi có BDS là đối tượng của tranh chấp
- 4) Thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn
 - + Nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết
 - + Nếu tranh chấp phát sinh từ HĐ của chi nhánh tổ chức thì nguyên đơn có thể Y/C TA nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết
 - Nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc, trụ sở ở VN thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết
 - + Nếu tranh chấp về BTTH ngoài HĐ thì nguyên đơn có thể yêu cầu TA nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi xảy ra việc gây thiệt hại giải quyết
 - + Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa

án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết

+Nếu các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi thì nguyên đơn có thể yêu cầu TA nơi một trong các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở giải quyết

+Nếu tranh chấp bất động sản mà bất động sản có ở nhiều địa phương khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi có một trong các bất động sản giải quyết..

Lưu ý :

+ Thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân cấp huyện

- Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các TC trong KD TM quy định tại khoản 1 điều 30
- Tranh chấp phát sinh trong hđ KD thương mại giữa các cá nhân, tổ chức có đăng kí KD với nhau và đều có mục đích lợi nhuận
 - + Mua bán hàng hóa/ cung ứng dịch vụ
 - + Phân phối/ Kí gửi/ Thuê, cho thuê, mua
 - + Xây dựng/ Tư vấn, kỹ thuật
 - + Vận chuyển hàng hóa
 - + Vận chuyển hàng hóa hành khách bằng đường bộ, đường thủy nội địa/ bằng đường không, đường biển
 - + Mua cổ phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá khác
 - + Đầu tư, tài chính, ngân hàng/ Bảo hiểm
 - + Thăm dò khác
- **Ví dụ về tranh chấp trong kinh doanh thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án cấp huyện: (Thương mại)**
 - =>Tranh chấp phát sinh trong hđ kd thương mại giữa tổ chức cá nhân có đk kd với nhau, cùng mục đích lợi nhuận
 - =>Ví dụ công ty cổ phần a và công ty TNHH B có giao kết 1 hợp đồng mua bán hàng hóa, 2 công ty đều ở trụ sở VN. trong đó bên A bán cho bên B 10 tấn gạo với giá 10 triệu / 1 tấn. Nhưng khi thanh toán bên mua chỉ trả 90 triệu và không trả phần còn lại nữa. Điều này xảy ra tranh chấp giữa 2 bên

+ Thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân cấp tỉnh

- Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các TC trong KD TM được quy định điều 2,3,4,5 điều 30
 - + Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa các cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận Vd: Hdong trong cùng 1 lĩnh vực, nhâ hiệu hàng hóa đã được đăng kí bảo hộ
 - + Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty, thành viên công ty
 - + Tranh chấp giữa công ty và thành viên công ty, giữa công ty và người quản lí công ty TNHH, mem HĐQT, GD, TGD trong công ty cổ phần, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hdong, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, taasch, bàn giao tài sản của công ty, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty
 - + Các tranh chấp khác về KD-TM mà PL có quy định

- Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những bản án về KD tm chưa có hiệu lực của Tòa án nd cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo qđ pháp luật
- + Thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân cấp cao**
- xét xử lại (phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm) các vụ việc của tòa án cấp dưới bị kháng cáo

Nguyên tắc cơ bản trong giải quyết tranh chấp bằng Tòa án (7)

- Tòa án chỉ xét xử dựa trên đơn khởi kiện của đương sự và giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện đó.
- Cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng là quyền và nghĩa vụ của các đương sự
- Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp cho đương sự, Tòa án đầy đủ chứng cứ trong vụ án mà mình đang lưu giữ khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án
- Hòa giải trong tố tụng: Tòa án có tr.nh hòa giải và tạo đk thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau
- Xét xử công khai: việc xét xử được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự. Trừ TH có yêu cầu chính đáng của đương sự nhưng tuyên án công khai
- Cơ quan, người tiến hành tố tụng phải tôn trọng và chịu sự giám sát của nd, chịu TN trước pl về việc thực hiện nv, quyền hạn.
- Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án: bản án, qđịnh của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và được mọi công dân, cq, tchức tôn trọng.

Thủ tục giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại của Tòa án nhân dân

- Khởi kiện và thụ lý => TA chỉ được giải quyết vi TC khi có đơn khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện thì TA mới thụ lý vụ án
- Thủ tục hòa giải và chuẩn bị xét xử => có 2 cấp: sơ thẩm, phúc thẩm (nếu có) => trong quá trình chuẩn bị xét xử TA phải hòa giải (đó là nguyên tắc tố tụng của tòa) => nếu hòa giải ko thành thì TA mới ra bản án sơ thẩm giải quyết TC, nếu bản án sơ thẩm có hiệu lực các bên thi hành thì ok kết thúc nhưng nếu kháng cáo thì phải xét xử theo phúc thẩm

Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm: Khi bản án/quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật (có 15 ngày chưa có hiệu lực PL) => các bên đương sự có quyền kháng cáo hoặc cơ quan NN có thẩm quyền có quyền kháng nghị (viện kiểm sát kiểm sát hđ giải quyết TC của TA, TA cấp trên xem xét việc giải quyết TC của TA cấp dưới) => thì TA cấp trên sẽ xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm

+ Ví dụ : VD: TAND quận BTL ra phán quyết giải quyết TC yêu cầu B bồi thường cho A 900tr nhưng mà do đó chính B kháng cáo trong thời gian 15 ngày thì lúc này TAND tp HN sẽ xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm
=> TA cấp huyện là tòa thấp nhất nên TA cấp huyện ko có thủ tục giải quyết phúc thẩm

- Phiên tòa sơ thẩm
- Thủ tục phúc thẩm

- Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật => Khi bản án/quyết định sơ thẩm hết thời hạn kháng cáo/kháng nghị mà ko có kháng cáo kháng nghị thì có hiệu lực
 - + Bản án quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay
 - + Khi bản án/qđ đã có hiệu lực PL => thì các bên đương sự mất quyền kháng cáo, nhưng cơ quan NN có thẩm quyền vẫn có quyền kháng nghị
 - + Nếu bản án/qđ đã có hiệu lực PL nhưng có kháng nghị cơ quan NN có thẩm quyền thì ko xét xử lại nữa, mà TA cấp trên (của TA đã ra bản qđ có hiệu lực bị kháng nghị ấy) xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc thủ tục tái thẩm
- Thi hành bản án, quyết định của Tòa án

?câu hỏi : So sánh giải quyết tranh chấp bằng tòa án với giải quyết TC bằng TTTM

=> trả lời :

-Giống nhau: đều có bên thứ 3 độc lập với bên giải quyết TC và cũng là ...

-Khác nhau:

- + Giải quyết TC bằng TTTM => nhân danh ý chí của các bên TC
- + Giải quyết TC bằng TA => nhân danh quyền lực NN

-Đặc điểm :

- + chủ thể tiến hành: tòa án – cơ quan xét xử
- + điều kiện giải quyết toán án: có đơn yêu cầu và thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án
- + trình tự, thủ tục chặt chẽ dp pháp luật quy định
- + tòa án đưa ra bản án, quyết định nhân danh ý chí của nhà nước
- + phán quyết của toà án có thể bị kháng cáo, kháng nghị để xem xét lại tính hợp pháp
- + phán quyết của Tòa án được nhà nước đảm bảo thi hành
=> **Đặc điểm riêng có chỉ có ở hình thức này**

TỔ CHỨC TÒA ÁN

- TAND tối cao
- TAND cấp cao
- TAND tỉnh, thành phố trực thuộc TU
- TAND huyện, quận , thị xã, thành phố thuộc tỉnh và cấp tương đương
- Tòa án quân sự

VD: TA ND tp Hải dương tỉnh Hải dương => TA cấp huyện

THỜI HIỆU KHỞI KIẾN:

+TA chỉ AD về thời hiệu theo yêu cầu AD của 1 bên hoặc các bên với đk phải cung cấp cho TA trước khi TA cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc

=>TC về thời hiệu khởi kiện là 3 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp, hết 3 năm mất quyền khởi kiện

Người được hưởng lợi từ việc AD thời hiệu có quyền từ chối AD thời hiệu, trừ

trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ

+Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm (Điều 429 BLDS)

+Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là 2 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm (Điều 319 Luật thương mại)

=>**Không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong trường hợp sau đây:**

+Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản

+Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật DS, luật khác có liên quan quy định khác

+Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai

+Trường hợp khác do luật quy định

Kháng cáo là quyền của đương sự trong 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Kháng nghị là quyền của viện kiểm sát nhân dân khi bản án có vi phạm trình tự, thủ tục tố tụng

Giám đốc thẩm là xét xử lại vụ án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị do vi phạm thủ tục tố tụng

Tái thẩm là thủ tục xét xử lại bản án đã có hiệu lực PL nhưng bị viện kiểm sát kháng nghị vì phát hiện tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án

Giám đốc thẩm	Tái thẩm
Giám đốc thẩm và tái thẩm => giống nhau đều là TA cấp trên xem xét lại bản án/qđ phúc thẩm của TA cấp dưới đã có hiệu lực nhưng bị kháng nghị của cơ quan NN có thẩm quyền	
Khác nhau: căn cứ kháng nghị của GDT khác căn cứ kháng nghị của tái thẩm	
Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây: +Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự +Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật +Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người	Kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau: +Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án +Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ +Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật +Bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.

thứ ba.	
---------	--

GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC RÚT GỌN: nhanh, tiết kiệm thời gian, tiết kiệm chi phí

nếu như 1 vụ TC mà có đủ đk theo thủ tục rút gọn thì TA sẽ giải quyết theo thủ tục rút gọn. Nhớ 3 đk là:

- Vụ án có tình tiết đơn giản
- các đương sự đều có địa chỉ, trụ sở rõ ràng
- ko có đương sự ở nước ngoài

?câu hỏi : giải quyết tranh chấp bằng tòa án có ưu nhược điểm gì ?

=>trả lời :

- Ưu điểm:

- đây là phương thức duy nhất có bên trung gian giải quyết là Tòa án – cơ quan xét xử => phán quyết mang tính quyền lực nhà nước – được nhà nước đảm bảo thi hành
- Trình tự thủ tục: được quy định rất chặt chẽ=> hạn chế sai phạm, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên
- Quy tắc 2 cấp xét xử(sơ thẩm, phúc thẩm) trong TH nếu bản án sơ thẩm đưa ra nhưng các bên không đồng ý vs quyết định của TA đưa ra có thể kháng cáo kháng nghị=> đảm bảo quyền kháng cáo, kháng nghị của các bên, đảm bảo quyền lợi tối đa cho các bên chủ thể khi không đồng ý với phán quyết của tòa án hoặc xảy ra vi phạm
- Nguyên tắc xét xử công khai=> được đặt dưới sự giám sát và theo dõi của cộng đồng xã hội=> hạn chế được những sai phạm trong giải quyết và xét xử

- Nhược điểm:

- Trình tự thủ tục chặt chẽ=> kéo dài, ảnh hưởng hoạt động kinh doanh của các bên
- Chi phí cao hơn
- Xét xử công khai=> ảnh hưởng hoạt động kinh doanh, không đảm bảo bí mật kinh doanh của các bên

- Lưu ý:

- Đối với các tranh chấp trong kinh doanh có thỏa thuận trọng tài, tòa án sẽ không thụ lý giải quyết, trừ trường hợp:
 - + thỏa thuận trọng tài vô hiệu: khi không thỏa mãn các điều kiện về hợp đồng
 - + thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được
- Đối với các tranh chấp giữa nhà cung cấp HH, DV và người tiêu dùng, mặc dù điều khoản trọng tài đã được ghi nhận trong các điều kiện chung về cung cấp HH, DV do nhà cung cấp soạn sẵn thỏa thuận trọng tài thì người tiêu dùng vẫn được quyền lựa chọn trọng tài hoặc tòa án để giải quyết tranh chấp.

nhà cung cấp HH DV chỉ được khởi kiện tại trọng tài nếu được người tiêu dùng chấp thuận

?câu hỏi : so sánh phương thức giải quyết Tranh chấp bằng Trọng Tài thương mại và Tòa án

=> trả lời :

		Giải quyết TC bằng TTTM	Giải quyết TC bằng TA
Giống		+Điều là phương thức giải quyết TC trong kinh doanh để ...quyền lợi ích cho các bên +Điều có bên thứ 3 độc lập với các bên TC ra phán quyết giải quyết TC trong kinh doanh	
Khác	Khái niệm		
	Chủ thể giải quyết TC	TTTM thông qua hoạt động của TTV hoặc hội đồng trọng tài	TA của cơ quan NN giải quyết thông qua hoạt động của thẩm phán
	Tính chất	Nhân danh ý chí của các bên TC	Nhân danh quyền lực tư pháp của NN
	Thủ tục	Có 1 cấp xét xử do vậy phán quyết của TT có giá trị trung thẩm	Thủ tục chặt chẽ có 2 cấp xét xử vì vậy có thể kéo dài thời gian giải quyết TC
	Tính công khai	Ko công khai trong quá trình giải quyết TC	Công khai trong quá trình giải quyết TC
	Hòa giải	Hòa giải trong quá trình TT giải quyết TC ko bắt buộc	Hòa giải trong tố tụng là bắt buộc
	Tính cưỡng chế của NN về phán quyết	Phán quyết ko mang tính cưỡng chế NN vì TTTM là tổ chức XH nghề nghiệp => ko nhân danh quyền lực NN => ko mang tính cưỡng chế NN	Mang tính cưỡng chế NN bởi TA là cơ quan NN nhân danh quyền lực NN

CHƯƠNG 6 : PHÁP LUẬT TÀI CHÍNH

1. Phạm vi điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của pháp luật Tài chính

a. Khái niệm

- **Pháp Luật Tài Chính** là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động tài chính của các chủ thể, nhằm thiết lập, duy trì một trật tự xã hội nhất định đối với các hoạt động tài chính
- **Quan Hệ Tài Chính** là quan hệ phát sinh trong phân phối các nguồn TC thông qua việc tạo lập, quản lý, sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể trong xã hội
- **QUAN HỆ PHÁP LUẬT TÀI CHÍNH LÀ NHỮNG QH TÀI CHÍNH ĐƯỢC PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH => NÓ MỚI TRỞ THÀNH QHPLTC**

b. Phân Loại quan hệ tài chính

- Dựa vào Tính chất :

* **Quan hệ tài chính công**

- Khái niệm: là QhTC phát sinh trong đó các bên chủ thể có địa vị pháp lý bất bình đẳng, ít nhất 1 bên chủ thể là nhà nước thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền
- Đặc điểm:
 - + Về chủ thể: là nhóm QHXXH phát sinh giữa 1 bên là nhà nước (thông qua các cơ quan NN có thẩm quyền) và 1 bên là các cá nhân, tổ chức
 - + Về cơ sở phát sinh: trên cơ sở quyền lực nhà nước
 - + Về địa vị pháp lý: 2 bên chủ thể không bình đẳng về địa vị pháp lý

* **Quan hệ tài chính tư:**

- Khái niệm: là quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động TC giữa 2 bên chủ thể có địa vị pháp lý bình đẳng, thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật tài chính tư
- đặc điểm:
 - + Về chủ thể: là nhóm quan hệ phát sinh trong hoạt động tài chính giữa các cá nhân, tổ chức cùng thực hiện hoạt động kinh tế với nhau
 - + Về cơ sở phát sinh: trên cơ sở tự do thỏa thuận
 - + Về địa vị pháp lý: 2 bên chủ thể bình đẳng về địa vị pháp lý

c. PP điều chỉnh

- **Pp mệnh lệnh**: là pp điều chỉnh các quan hệ XH phát sinh giữa 2 bên chủ thể có địa vị pháp lý không bình đẳng => **điều chỉnh quan hệ TÀI CHÍNH CÔNG**
- **Pp thỏa thuận**: đây là pp điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa 2 bên chủ thể có địa vị pháp lý bình đẳng với nhau => **điều chỉnh quan hệ TÀI CHÍNH TƯ**

Câu hỏi mở rộng : tại sao nhà nước cần phải điều chỉnh các quan hệ tài chính bằng pháp luật?

=> trả lời:

- Xuất phát từ vai trò của nhà nước
- Xuất phát từ tính chất phức tạp của các hoạt động tài chính trong nền kinh tế thị trường
 - + Chủ thể tham gia quan hệ TC trong kinh tế thị trường rất đa dạng ở các góc độ khác nhau
 - VD: quan hệ tài chính các nhân hộ gia đình với ngân sách NN, quan hệ tài chính DN, quan hệ bảo hiểm,...

- + Nhưng yêu cầu đặt ra là phải có hệ thống tài chính thống nhất. Một bên là quan hệ TC đa dạng phức tạp vậy để có hệ thống tài chính thống nhất thì các quan hệ phải được điều chỉnh bằng PL
 - Xuất phát từ việc đảm bảo lợi ích của các chủ thể tham gia vào hoạt động tài chính
 - Xuất phát từ ưu thế của pháp luật so với các công cụ quản lý khác của nhà nước
2. Nội dung điều chỉnh các quan hệ tài chính (tự đọc)

- Điều chỉnh quan hệ tạo lập các quỹ tiền tệ
- Điều chỉnh quan hệ quản lý các quỹ tiền tệ
- Điều chỉnh quan hệ sử dụng các quỹ tiền tệ

3. Quy phạm pháp luật tài chính

- Quy phạm pháp luật TC là các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, do nhà nước (thông qua các cơ quan nhà nước) đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tạo lập, quản lý, sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể
 - Căn cứ vào nội dung quy định của QPPL
- + QPPL quy định nội dung của quan hệ tài chính
 - + QPPL quy định hình thức của quan hệ tài chính

❖ Quan hệ pháp luật tài chính (QUAN TRONG)

a. Khái niệm

- Là những quan hệ XH phát sinh trong quá trình hoạt động TC của các chủ thể được các quy phạm PLTC điều chỉnh, trong đó các bên tham gia có những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định và được nhà nước đảm bảo thực hiện
- **QUAN HỆ PHÁP LUẬT TÀI CHÍNH LÀ NHỮNG QH TÀI CHÍNH ĐƯỢC PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH => NÓ MỚI TRỞ THÀNH QHPLTC**

* Ví dụ :

- Chị A nộp thuế thu nhập cá nhân vào NSNN qua cơ quan thuế

=> **đây là Quan hệ tài chính**

- Chị A nộp thuế thu nhập cá nhân vào NSNN qua cơ quan thuế. Quan hệ trên được điều chỉnh bởi QPPL thuế thu nhập cá nhân .

=> **ĐÂY LÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT TÀI CHÍNH**

- Chị A nộp thuế thu nhập cá nhân vào NSNN qua cơ quan thuế. Quan hệ trên được điều chỉnh bởi QPPL thuế thu nhập cá nhân . Vì vậy từ đó phát sinh quan hệ pháp luật thuế thu nhập cá nhân giữa chị A và cơ quan thuế

=> **đây là quan hệ pháp luật tài chính công**

* Ví dụ :

Quan hệ phát sinh giữa CTCP A và CTTNHH 2 thành viên trở lên B . khi CTTNHH 2 tv trở lên B vay vốn của CTCP A để mở rộng vốn kinh doanh . quan hệ trên được điều chỉnh bởi quy phạm pháp luật tài chính tư (QPPL tín dụng) , trở thành quan hệ pháp luật tài chính tư

=> **đây là quan hệ pháp luật tài chính tư**

? câu hỏi : giải thích tại sao nó là quan hệ pháp luật tài chính tư?

(HAY THI)

=>2 nội dung cần giải thích :

- Tại sao nó là quan hệ tài chính tư : dựa vào 3 đặc điểm của QHTC tư (xét trong ví dụ trên)về chủ thể là CT A và CT B , 2 bên đều là DN và đang thực hiện HĐ cho vay .về cơ sở phát sinh : trên cơ sở thỏa thuận . về địa vị pháp lý : CT A và CT B có địa vị pháp lý bình đẳng với nhau => đây là quan hệ tài chính tư
- Tại sao nó là quan hệ pháp luật: Một quan hệ tài chính tư khi được PLTC tư điều chỉnh nó sẽ trở thành QHPLTC tư

*** Phân tích yếu tố của quan hệ PL tài chính: (? Hay hỏi thi)**

- Chủ thể : chị A và cơ quan thuế
- Khách thể:lợi ích vật chất (khoản tiền thuế phải nộp)
- Nội dung : chị A là Công dân , theo qđ của PL chị A có nghĩa vụ nộp thuế vào NSNN . cơ quan thuế là cơ quan đại diện của NN , thực hiện quyền lực nhà nước => có quyền thu thuế .

b. Yếu tố của quan hệ pháp luật tài chính

- Chủ thể: các bên tham gia vào quan hệ TC được nhà nước công nhận có năng lực chủ thể, bao gồm: cá nhân, tổ chức, nhà nước
- Khách thể
 - + lợi ích vật chất
 - + lợi ích phi vật chất
- Nội dung: quyền và nghĩa vụ Pháp lý của các chủ thể, được quy định bằng QPPL hoặc PL thừa nhận, được nhà nước đảm bảo thực hiện

c. Phân loại QHPLTC:

- Căn cứ vào tính chất của QHTC
 - + quan hệ pháp luật TC công
 - + QH pháp luật TC tư
 - Căn cứ vào nội dung của quan hệ TC
 - + QH PL NSNN
 - +QH bảo hiểm
 - + QH tín dụng nhà nước
 - + Qh tín dụng NH
 - + Qh các cơ quan nhà nước
 - + QH đơn vị sự nghiệp,...
 - Căn cứ vào yếu tố nước ngoài
 - + QHPLTC có yếu tố nước ngoài
 - + QHPLTC không có yếu tố nước ngoài
- ⇒ BTVN:

câu hỏi : Lấy ví dụ về quan hệ TC công. Chỉ ra các yếu tố của quan hệ PL TC đó

=>trả lời :

- * VD1: Bộ Tài Chính phân bổ NSNN năm 2019 cho HVTC => là QHTC công vì:
+đây là QHTC (là QH phát sinh trong quá trình phân bổ nguồn lực NSNN)

+1 bên chủ thể là BTC (cơ quan nhân danh quyền lực NN) và HVTC (là đơn vị sự nghiệp công thuộc BTC) => địa vị pháp lý bất bình đẳng

- * VD2: Ca sĩ Mỹ Tâm nộp thuế TNCN vào NSNN qua chi cục thuế A
=> là QHTC thuộc PL điều chỉnh là QH phát sinh trong quá trình phân bổ thu nhập của ca sĩ MT để tạo nguồn thu cho NSNN
chủ thể 1 bên là ca sĩ MT, 1 bên là chi cục thuế A (là cơ quan NN nhân danh quyền lực NN) => địa vị pháp lý bất bình đẳng
=> do đó QH này là QH TC công thuộc phạm vi điều chỉnh của PLTC công

? câu hỏi : Lấy ví dụ 1 QHPL tài chính tư và giải thích

=> trả lời :

- * Vd1 : Cty CP A vay vốn tại NHTM1 1 tỷ; thời hạn vay từ 1/4/2018 – 1/4/2019
+ Trước hết phải giải thích tại sao => quan hệ phát sinh tròn qua trình tạo lập vốn đầu tư kinh doanh của cty CP A và là QH phát sinh trong quá trình sử dụng vốn đầu tư kinh doanh của NHTM1 => vì vậy ...
+ 2 bên đều là DN, đều là chủ thể kinh doanh trong địa vị pháp lý bình đẳng ko bên bảo đại diện, nhân danh quyền lực NN
=> là QHTC tư => do đó thuộc phạm vi điều chỉnh của PLTC tư
- * **Vd2 :** Quan hệ phát sinh giữa CTCP A và CTTNHH 2 thành viên trở lên B . khi CTTNHH 2 tv trở lên B vay vốn của CTCP A để mở rộng vốn kinh doanh . quan hệ trên được điều chỉnh bởi quy phạm pháp luật tài chính tư (QPPL tín dụng) , trở thành quan hệ pháp luật tài chính tư

=> 2 nội dung cần giải thích :

- Tại sao nó là quan hệ tài chính tư : dựa vào 3 đặc điểm của QHTC tư (xét trong ví dụ trên) về chủ thể là CT A và CT B , 2 bên đều là DN và đang thực hiện HĐ cho vay . về cơ sở phát sinh : trên cơ sở thỏa thuận . về địa vị pháp lý : CT A và CT B có địa vị pháp lý bình đẳng với nhau => đây là quan hệ tài chính tư
- Tại sao nó là quan hệ pháp luật: Một quan hệ tài chính tư khi được PLTC tư điều chỉnh nó sẽ trở thành QHPLTC tư

❖ Một số chế định chủ yếu trong hệ thống pháp luật tài chính

2.1 Pháp luật ngân sách nhà nước

a. Khái niệm

- + NSNN là toàn bộ các khoản thu , chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Nhà nước
- + Pháp luật NSNN là tập hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tạo lập quản lý , sử dụng quỹ NSNN

? câu hỏi : tại sao cần quản lý NSNN bằng pháp luật

=> trả lời :

- + Xuất phát từ vai trò quan trọng của NSNN trong hệ thống TC nói riêng và trong nền KT nói chung
- + Xuất phát từ tính đa dạng, phức tạp trong hđ NS

- + Xuất phát từ ưu thế của PL so với các công cụ quản lý khác
- * Phạm vi điều chỉnh của PL NSNN bao gồm :
 - + QHXXH phát sinh trong quá trình phân cấp quản lý NSNN
 - + QH phát sinh trong quá trình tạo lập , quyết định chấp hành và quyết toán NSNN
 - + QHXXH phát sinh trong quá trình tạo lập quỹ NSNN (trừ quan hệ thuế)
 - + QHXXH phát sinh trong quá trình sử dụng quỹ NSNN
 - + QHXXH phát sinh trong quá trình thanh toán , kiểm tra , kiểm toán NSNN
- * Phương pháp điều chỉnh : chủ yếu là mệnh lệnh (
 - b. Đặc điểm
 - + Các QHXXH phát sinh trong quá trình tạo lập , quản lý, sử dụng NSNN luôn gắn liền với quyền lực và thực hiện các chức năng , nhiệm vụ của nhà Nước .
 - + Quỹ NSNN thuộc sở hữu NN , ít nhất 1 bên chủ thể trong quan hệ NSNN là cơ quan NN – nhân danh quyền lực NN , luôn chứa đựng lợi ích chung , lợi ích công cộng
 - + QH phát sinh trong hoạt động thu chi NSNN được thực hiện chủ yếu theo nguyên tắc không hoàn trả trực tiếp

Ví dụ về quan hệ pháp luật NSNN. (Ví dụ về một quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của luật NSNN)

=> Mỗi quan hệ giữa Chi cục Thuế quan BTL và Kho bạc Nhà nước:

Chi cục thuế quận BTL nộp số thuế mà họ thu được từ các tổ chức cá nhân vào kho bạc để hình thành nên NSNN

Là quan hệ NS NN: đây là quan hệ phát sinh trong quá trình tạo lập NSNN

Được QPPL Ngân sách điều chỉnh

2.2 Pháp luật thuế

a. Khái niệm

- + Thuế là nghĩa vụ pháp lý của các tổ chức, cá nhân phải chuyển 1 phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình vào NSNN khi có đầy đủ các yếu tố cấu thành do luật thuế quy định
- + PL thuế là tổng hợp các QPPL do NN ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thu nộp thuế và được NN bảo đảm thực hiện
- * Phạm vi điều chỉnh : PL Thuế điều chỉnh các QHXXH phát sinh trong quá trình nộp thu thuế
- * Phương pháp điều chỉnh : mệnh lệnh (do đặc điểm của QHPL Thuế)
 - b. Đặc điểm của các quan hệ thuộc phạm vi PL thuế
 - Phát sinh trên cơ sở quyền lực nhà nước thông qua cơ quan thuế
 - Ít nhất 1 bên chủ thể quan hệ này là cơ quan nhà nước hay đại diện cho cơ quan NN
 - Các bên chủ thể không bình đẳng với nhau về địa vị pháp lý

? câu hỏi : tại sao cần quản lý thuế bằng PL ?

=> trả lời :

- Xuất phát từ đặc điểm của thuế là khoản đóng góp bắt buộc, không mang tính hoàn trả trực tiếp cho người đóng thuế
- Xuất phát từ vai trò của thuế trong việc tạo lập, duy trì quỹ NSNN
- Xuất phát từ tính đa dạng phức tạp của hệ thuế
- Xuất phát từ ưu thế của PL so với các công cụ khác

? câu hỏi : Quan hệ pháp luật thuế vừa phản ánh yếu tố tài sản vừa phản ánh yếu tố quyền lực đúng hay sai? Vì?

=> Đúng.

- Là quan hệ yếu tố quyền lực vì quan hệ pháp luật thuế có đặc điểm:
 - Phát sinh trên cơ sở quyền lực nhà nước thông qua cơ quan thuế
 - Ít nhất 1 bên chủ thể quan hệ này là cơ quan nhà nước hay đại diện cho cơ quan NN
 - Các bên chủ thể không bình đẳng với nhau về địa vị pháp lý
- Phản ánh yếu tố tài sản vì quan hệ này phát sinh giữa người với người liên quan đến tài sản mà cụ thể ở đây là: Cơ quan thuế và cá nhân tổ chức có nghĩa vụ nộp thuế bằng cách chuyển 1 phần tài sản(tiền) thuộc quyền sở hữu của mình sang Nhà nước

♥ **Mong rằng tài liệu của mình sẽ giúp đỡ các bạn học tốt và đạt điểm cao môn Pháp luật kinh tế .**

Cấu trúc đề thi (5 câu)

Câu 1: Trình bày học thuộc

- Nêu khái niệm
- Nêu đặc điểm (có liên quan)

Câu 2 : Câu giải thích chứng minh (vì sao , đúng hay sai)

- Trả lời thẳng vào vấn đề : Đúng or Sai
- Nêu khái niệm liên quan
- Nêu đặc điểm
- giải thích rằng vì sao nó Đúng (vì thỏa mãn các đặc điểm , điều kiện=>viết lại đặc điểm điều kiện đó)
- giải thích rằng vì sao nó sai (vì vi phạm đđ , đk nào => chỉ rõ)

Câu 3 : Lấy ví dụ (ví dụ về hệ mua bán hh có yếu tố nước ngoài)

- lấy ví dụ
- nêu khái niệm liên quan
- đặc điểm , điều kiện
- Hệ nêu trên là hệ mua bán hh có yếu tố nc ngoài bởi vì thỏa mãn điều kiện đặc điểm của (chủ thể hàng hóa .. => nêu rõ ràng)

*** Gợi ý cách làm bài :**

ví dụ về hợp đồng mua bán có yếu tố nước ngoài

-Khái niệm : hợp đồng mua bán hàng hóa là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên, theo đó người bán chuyển quyền sở hữu hh cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán

-Đặc điểm của hợp đồng mua bán hàng hóa

- + Về chủ thể : ít nhất 1 bên chủ thể là thương nhân
- + Về đối tượng : hàng hóa
- + Về hình thức : do các bên thỏa thuận , trừ TH pháp luật có quy định khác

-Dấu hiệu để xem xét 1 quan hệ có yếu tố nước ngoài :

- Có ít nhất 1 bên chủ thể là cá nhân , pháp nhân nước ngoài
(Quốc tịch của pháp nhân xác định theo Quốc Gia nơi pháp nhân đó đặt trụ sở chính)
- Cả 2 bên chủ thể đều là các nhân , pháp nhân VN , căn cứ làm thay đổi phát sinh chấm dứt QHKT đó xảy ra ở nước ngoài
- Cả 2 bên chủ thể đều là cá nhân , pháp nhân VN , tài sản là đối tượng của QHKT đó ở nước ngoài .

-Lấy ví dụ : Công ty Cổ phần ABC có trụ sở tại Hà Nội (Việt Nam) kí hợp đồng mua bán 1 lô quần áo thời trang với Công Ty Cổ Phần XYZ có trụ sở tại Seoul (Hàn Quốc)

=>Đây là hợp đồng mua bán hàng hóa có yếu tố nước ngoài bởi vì thỏa mãn các điều kiện :

- + Về chủ thể : ít nhất 1 bên chủ thể là thương nhân => Công Ty Cổ Phần ABC
- + Về đối tượng : 1 lô quần áo trang
- + Thỏa mãn tiêu chí thứ nhất trong điều kiện để xem xét 1 quan hệ có yếu tố nước ngoài : đó là có ít nhất 1 bên chủ thể là cá nhân , pháp nhân nước ngoài
=> đó là CÔNG ty Cổ phần XYZ có trụ sở tại Seoul Hàn quốc

Câu 4 : So sánh phân biệt

-khái niệm

-giống nhau

-khác nhau

Câu 5 : Câu hỏi tình huống

-nêu khái niệm đặc điểm liên quan

-tl câu hỏi tình huống kèm theo dẫn chứng chứng minh cụ thể .